



ISSN: 1859 - 042X
Chuyên đề I
2014

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM)

Website: tapchimoitruong.vn



Kiểm soát ô nhiễm nước tại Việt Nam - Cơ hội và thách thức

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

Những thách thức trong công tác quản lý

HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC

HOT LINE: Mr.Thi - 0905.122.932 | Ms.Phương - 0903.17.877

Với thế mạnh về năng lực kỹ thuật và chất lượng thiết bị, Việt An Enviro đã và đang cung cấp cho khách hàng những giải pháp tối ưu về kỹ thuật và kinh tế. Tính đến năm 2013, Việt An đang dẫn đầu thị trường với **trên 65 trạm** quan trắc chất lượng nước đã lắp đặt ở Việt Nam.

Quan trắc chất lượng nước sạch

- + pH/nhiệt độ
- + Độ đục
- + Clor dư
- + Lưu lượng, áp lực
- + Độ dẫn điện, Mn, Fe...



Quan trắc chất lượng nước mặt

- + pH/nhiệt độ
- + Oxy hòa tan (DO)
- + Độ mặn, TDS
- + Chất rắn lơ lửng (TSS)
- + COD, BOD, TN, TP
- + Lưu lượng và mức nước



Quan trắc chất lượng nước thải

- + pH/nhiệt độ
- + Chất rắn lơ lửng (TSS)
- + COD
- + Lưu lượng kênh hở
- + Độ màu, TN, TP...
- + Kim loại nặng



Endress+Hauser

People for Process Automation

www.ii.endress.com

Quan trắc nước ngầm, nước mặt

- + Mức nước
- + Độ dẫn điện - nhiệt độ
- + Kim loại nặng

Ưu điểm

- + Hệ thống nhỏ gọn, ít bảo trì bảo dưỡng
- + Sử dụng nguồn điện năng lượng mặt trời và pin
- + Truyền thông không dây GPRS



Ưu điểm

- + Hệ thống hoạt động ổn định với mọi điều kiện thời tiết, thiết kế nhỏ gọn, vận hành đơn giản và ít bảo trì bảo dưỡng
- + Thiết kế dạng **module hóa**, tích hợp nhiều chỉ tiêu cần đo trên cùng một thiết bị
- + Sensor **kỹ thuật số** tích hợp công nghệ với **chip nhớ** được gắn tại đầu Sensor giúp lưu trữ các thông tin trong quá trình hoạt động như: giá trị đo, nhiệt độ, thời gian hoạt động... và dễ dàng hiệu chuẩn

Endress+Hauser

People for Process Automation



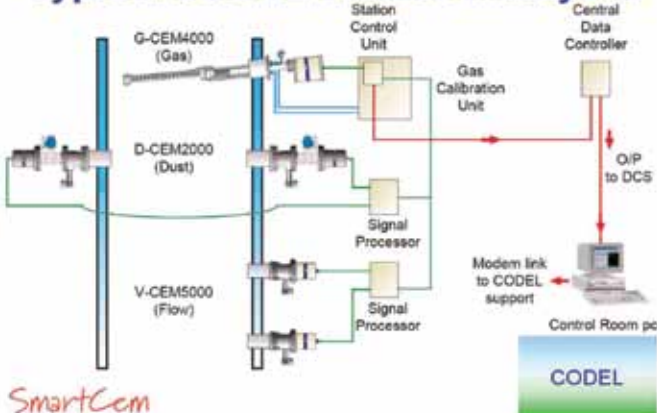
HỆ THỐNG QUAN TRẮC KHÍ THẢI TỰ ĐỘNG ỐNG KHÓI NHÀ MÁY: Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động khí thải ống khói tại các Nhà máy Công Nghiệp.

Quan trắc liên tục các thông số ô nhiễm như:

1. CO
2. SO₂
3. NO
4. NO₂
5. NO_x
6. HCL
7. CO₂
8. CH₄
9. H₂O
10. Nhiệt độ và áp suất trong ống khói
11. Đo nồng độ bụi liên tục
12. Đo lưu lượng khí thải



Typical CODEL SmartCEM layout



www.codel.co.uk

Từ ngày 01/01/2013, Việt An Enviro là nhà phân phối chính thức của Endress+Hauser tại Việt Nam cho mảng nước, nước thải và môi trường và nhận được sự hỗ trợ trực tiếp từ tập đoàn Endress+Hauser.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN

13/5 Quách Văn Tuấn, Phường 12, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam - Tel: +84 8 62962 667 - Fax: +84 8 62962 668
Web: www.vietan-enviro.com - Email: sales@vietan-enviro.com



OXFAM



HỖ TRỢ XUẤT BẢN SỐ CHUYÊN ĐỀ NÀY



LUẬT PHÁP – CHÍNH SÁCH

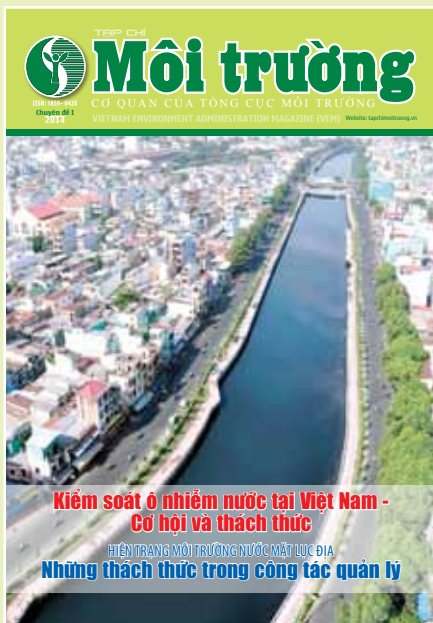
- [3] KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC TẠI VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC
- [7] LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI) VỚI NỘI DUNG PHÒNG NGỪA VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC
- [10] XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP HẠN CHẾ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI MỘT SỐ NGÀNH, NGHỀ CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NƯỚC TẠI CÁC LƯU VỰC SÔNG
- [12] XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN HỆ THỐNG TRẠM QUỐC GIA QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC
- [14] HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA – NHỮNG THÁCH THỨC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ
- [18] SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ CHÍNH SÁCH
- [21] QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
- [22] QUẢN LÝ HIỆU QUẢ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN NƯỚC VIỆT NAM



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [26] HƯỚNG TỚI HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VỀ NGĂN NGỪA VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC Ở VIỆT NAM
- [29] KHOẢNG TRỐNG TRONG CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ VẬN HÀNH HẠ TẦNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ
- [32] TỪ DÒNG SUỐI THẦN LINH BÙNG CÙ ĐẾN KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC
- [34] TÌNH HÌNH THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BÊN SÔNG CẦU LƯƠNG
- [37] Ô NHIỄM NƯỚC VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG
- [40] MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP DO NGUYÊN NHÂN Ô NHIỄM NƯỚC
- [44] DÒNG CHẢY MÔI TRƯỜNG
- [46] CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ Ô NHIỄM NƯỚC TẠI NHẬT BẢN
- [48] LUẬT NƯỚC SẠCH CỦA MỸ: NGHIÊM MINH VÀ HIỆU QUẢ





HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS. TS. Bùi Cách Tuyến
(Chủ tịch)

GS. TS. Đặng Kim Chi
GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
TS. Nguyễn Thế Đông
PGS. TS. Nguyễn Văn Phước
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS. TS. Lê Kế Sơn
PGS. TS. Lê Văn Thắng
GS. TS. Trần Thục
PGS. TS. Trương Mạnh Tiến
GS. TS. Lê Văn Trình
PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn
TS. Hoàng Dương Tùng

TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Thanh Thủy
Tel: (04) 61281438

TÒA SOẠN

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Ban Trị sự: (04) 66569135
Ban Biên tập: (04) 61281446
Fax: (04) 39412053
Email: tcbvmt@yahoo.com.vn
<http://www.tapchimoitruong.vn>

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 21/GP-BVHTT cấp ngày 22/3/2004

Bìa 1: Kênh Nhiều Lọc - Thị Nghè - TP. HCM
(ảnh TTXVN)

Thiết kế mỹ thuật: Nguyễn Việt Hưng
Chế bản & in: Công ty in Tây Hồ

CHUYÊN ĐỀ

KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC

Giá: 15.000đ

TRONG SỐ NÀY



GIẢI PHÁP - CÔNG NGHỆ - MÔ HÌNH

- [51] CÁC GIẢI PHÁP XỬ LÝ NƯỚC THẢI PHÂN TÁN
- [55] BẢO MINH - KHU CÔNG NGHIỆP SINH THÁI
- [56] NHÀ MÁY TINH BỘT SẮN HƯƠNG HÓA - ĐIỂM SÁNG DOANH NGHIỆP “THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG”
- [58] GIẢI PHÁP CỦA HÀ NỘI TRONG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NƯỚC LƯU VỰC SÔNG NHƯỆ - SÔNG ĐÁY
- [60] THÁI NGUYÊN TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC
- [62] SỰ THAM GIA CỦA CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI NHÀ NƯỚC TRONG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC
- [64] TRUYỀN THÔNG ĐÓNG VAI TRÒ QUAN TRỌNG TRONG VẬN ĐỘNG CHÍNH SÁCH
- [66] LIÊN MINH VẬN ĐỘNG CHÍNH SÁCH KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC
- [68] VAI TRÒ CỘNG ĐỒNG TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ HỒ HÀ NỘI



KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

- [70] HIỆU QUẢ TỪ VIỆC HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG VÀO CÔNG TÁC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC TẠI THÁI LAN
- [72] BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐEM LẠI LỢI ÍCH CHO DOANH NGHIỆP
- [74] KINH NGHIỆM NGĂN NGỪA VÀ KIỂM SOÁT NGUỒN NƯỚC CỦA MỸ
- [77] LUẬT KIỂM SOÁT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM NƯỚC CỦA TRUNG QUỐC - BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Kiểm soát ô nhiễm nước tại Việt Nam - Cơ hội và thách thức

NGUYỄN HOÀNG ANH, NGUYỄN PHAN THÙY LINH, TRẦN THẾ LOÃN

Cục Kiểm soát ô nhiễm - Tổng cục Môi trường

Nước là thành phần môi trường được quan tâm bảo vệ sớm nhất so với các thành phần môi trường khác; bởi có lẽ khi môi trường nước bị ô nhiễm là “dễ nhìn thấy nhất” và dường như người ta cũng cảm nhận được sự mất mát khi các nguồn nước bị ô nhiễm.

Nhìn lại sau 20 năm thực hiện Luật BVMT (Quốc hội thông qua Luật BVMT lần đầu tiên vào năm 1993, sau đó đã sửa đổi, bổ sung và thay thế bằng Luật BVMT năm 2005 và hiện nay - Kỳ họp thứ 7 Quốc hội Khóa XI đang thảo luận về Dự thảo Luật BVMT mới), công tác BVMT nói chung và kiểm soát ô nhiễm nước nói riêng đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Luật BVMT và các văn bản dưới Luật đã xây dựng tương đối đầy đủ hệ thống các văn bản, quy định về BVMT, trong đó có các quy định về ngăn ngừa, phòng chống ô nhiễm nước. Năm 1998, Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên nước và được sửa đổi, bổ sung vào năm 2012.

1. CƠ HỘI

Để triển khai hiệu quả Luật BVMT và Luật Tài nguyên nước, hệ thống các văn bản dưới Luật đã được ban hành, áp dụng và bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế như các quy định về lập và thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), cam kết BVMT; giấy phép sử dụng và khai thác nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải, nước mặt, nước sử dụng cho các mục đích khác; phí BVMT đối với nước thải; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT... Bên cạnh đó có các Luật, Pháp lệnh khác của Nhà nước liên quan đến BVMT nước như Luật Hóa chất; Luật Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; Luật Bảo vệ và Kiểm dịch Thực vật; Pháp lệnh Thú y; Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi...

Nhận thấy rõ tầm quan trọng của công tác BVMT, Đảng, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị nhằm ngăn chặn nguy cơ ô nhiễm và BVMT, BVMT

nước thể hiện trong Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Bên cạnh đó, sự tham gia của nhiều ngành trong công tác BVMT, kiểm soát ô nhiễm môi trường nước cũng là một bước tiến quan trọng. Bộ TN&MT được phân công là đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về BVMT; Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm về BVMT đối với việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, nuôi trồng thủy sản và BVMT trong sản xuất nông nghiệp; Bộ Xây dựng có trách nhiệm đối với các hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất thải rắn đô thị, khu sản xuất dịch vụ tập trung; Bộ Y tế có trách nhiệm đối

với chất thải y tế, hoạt động của các cơ sở y tế...

Để đáp ứng công việc được giao, năng lực của cán bộ thuộc cơ quan quản lý môi trường tại cấp Trung ương (Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội có liên quan) và các địa phương không ngừng được tăng cường cả về chất lượng và số lượng.

Đối với công tác kiểm soát ô nhiễm nước, thông qua các công cụ luật pháp, chính sách về kiểm soát ô nhiễm nước như ĐTM, quan trắc định kỳ, cấp phép xả thải, kê khai và đóng phí BVMT đối với nước thải..., các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường đã từng bước quản lý được các nguồn thải (số lượng nguồn thải, số lượng nước thải, thành phần và hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước thải).

Các nguồn gây ô nhiễm môi trường nói chung và ô nhiễm môi trường nước nói riêng (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu chôn lấp chất thải, bệnh viện, làng nghề...) đã được xác định

và tăng cường kiểm soát. Đến nay, quy hoạch phát triển khu công nghiệp bao gồm 283 khu, trong đó 194 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, có 148 khu công nghiệp (chiếm 76%) đã xây dựng và vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định với tổng công suất thiết kế trên 600.000 m³/ngày đêm. Bên cạnh đó, thực hiện Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 15/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể xử lý chất thải y tế giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020, ngành Y tế cũng đã tập trung xây dựng mới, cải tạo hệ thống xử lý chất thải nói chung và nước thải nói riêng đối với cơ sở khám, chữa bệnh và các cơ sở y tế, đảm bảo chất thải được xử lý theo đúng quy định.

Thủ tướng Chính phủ cũng đã ký Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 ban hành Đề án BVMT làng nghề với mục

tiêu đến năm 2015, các làng nghề được công nhận phải đáp ứng các điều kiện về BVMT. Hệ thống thoát nước và nước thải tại các khu vực nông thôn được cải tạo, xây dựng; khu vực đô thị xây dựng hệ thống thoát nước tổng hợp gồm mạng lưới cống và nhà máy xử lý nước thải. Tính đến năm 2012, 17 hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị đã được xây dựng và 32 hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đang trong quá trình thi công. 60% số hộ gia đình tại các đô thị đầu nối vào hệ thống thoát nước công cộng. Điều này đã và đang thúc đẩy quá trình phân loại nguồn thải giúp cho việc xử lý nước thải đạt hiệu quả cao.

Nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả tiền” đã được áp dụng hiệu quả thông qua phí BVMT đối với nước thải, đây là một trong những công cụ kinh tế đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhằm kiểm soát ô nhiễm

nước. Từ năm 2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 về phí BVMT đối với nước thải. Ngày 29/3/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2013/NĐ-CP thay thế Nghị định số 67/2003/NĐ-CP để hoàn thiện và đơn giản hóa việc phân loại đối tượng và cách thức thu phí, góp phần tăng cường hiệu quả công tác thu, nộp, quản lý phí và tăng cường quản lý các nguồn thải thông qua phí BVMT đối với nước thải.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 3 Đề án BVMT lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy và hệ thống sông Đồng Nai để tập trung nguồn lực thực hiện nhằm giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường tại 3 lưu vực sông quan trọng trên phạm vi toàn quốc. Công tác quy hoạch BVMT lưu vực sông và quy hoạch khai thác, sử dụng, BVMT nước của các địa phương đã được chú trọng



▲ Hệ thống xử lý nước thải tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương (Thường Tín - Hà Nội)

xây dựng và bước đầu tiến hành triển khai thực hiện. 22/22 tỉnh/thành phố trên 3 lưu vực sông đã xây dựng, phê duyệt và triển khai Đề án BVMT lưu vực sông. Tại một số địa phương như Bắc Giang, Quảng Bình, Long An, Cà Mau, Bạc Liêu... đã xây dựng quy hoạch khai thác, sử dụng và BVMT nước trên địa bàn.

Đặc biệt, công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về BVMT không ngừng được tăng cường, tập trung tại các lưu vực sông, góp phần thay đổi nhận thức, hành vi về BVMT nước, phát hiện những tồn tại, bất cập trong văn bản quản lý và hệ thống quản lý để ngày càng hoàn thiện.

Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt do Tổng cục Môi trường quản lý được thực hiện có hiệu quả trong thời gian qua. Hiện có 4/21 trạm quan trắc thực hiện chương trình quan trắc nước mặt hàng năm với tần suất 4 - 6 lần/năm.

2. THÁCH THỨC TRONG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC

Các quy định pháp lý

Kiểm soát ô nhiễm là nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước về BVMT, điều này được chứng minh từ kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn quản lý của Việt Nam. Tuy nhiên, đến nay chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào đưa ra định nghĩa, khái niệm, nội dung cũng như quy trình của kiểm soát ô nhiễm môi trường nước đầy đủ và thống nhất. Hơn nữa, công tác kiểm tra, phát hiện, theo dõi, xử lý, khắc phục các khu vực nước bị ô nhiễm, xác định thiệt hại về ô nhiễm môi trường nước chưa đầy đủ. Các quy định về kiểm

soát ô nhiễm nước đối với lưu vực sông và biển ven bờ đã được quy định nhưng đối với các môi trường nước khác đang còn thiếu các quy định.

Vấn đề quản lý các nguồn nước thải từ cơ sở sản xuất, kinh doanh còn nhiều bất cập. Theo quy định của Luật BVMT, mọi nguồn thải phải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả vào môi trường tiếp nhận. Tuy nhiên, việc xác định môi trường tiếp nhận là môi trường xung quanh, hệ thống thoát nước hay hệ thống thủy lợi đang là vấn đề chồng chéo của các quy định hiện hành. Tại một số địa phương như Hà Nội, quy hoạch hệ thống tiêu thoát nước của TP. Hà Nội (do Sở Xây dựng chủ trì) theo quy định về thoát nước đô thị bao gồm các hệ thống sông Tô Lịch và Kim Ngưu. Như vậy, các cơ sở xả nước thải vào sông Tô Lịch sẽ áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ TN&MT ban hành hay quy định xả nước thải vào hệ thống thoát nước do Bộ Xây dựng tham mưu cho Chính phủ ban hành. Nếu sông Tô Lịch là một hệ thống thoát nước, toàn bộ nước sông Tô Lịch phải được thu gom và xử lý trước khi chuyển sang sông Nhuệ - sông Đáy, nhưng thực tế không phải như vậy.

Phân công trách nhiệm

Theo Luật BVMT năm 2005, Bộ Công Thương được giao quản lý công tác BVMT tại các cơ sở công nghiệp, thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Bộ Y tế được giao quản lý công tác BVMT tại các cơ sở y tế; Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm quản lý

quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải. Có thể thấy, hiện nay có nhiều Bộ, ngành cùng tham gia vào quy trình kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, nhưng thiếu một Bộ có trách nhiệm là đầu mối để thống nhất quản lý các hoạt động.

Nguồn lực thực hiện

Theo thống kê của Tổng cục Môi trường, cán bộ làm công tác BVMT là 2.600 người trên tổng số 90 triệu dân. Như vậy, mỗi công chức môi trường chịu trách nhiệm trước gần 35.000 người dân về các hoạt động BVMT, trong đó có kiểm soát ô nhiễm nước. Phần lớn, các cán bộ còn trẻ về tuổi đời và kinh nghiệm. Phòng Kiểm soát ô nhiễm tại các Chi cục BVMT thường có từ 3 - 5 cán bộ, đối với các địa phương lớn có thể lên đến 10 cán bộ; các phòng TN&MT cấp huyện ít về số lượng, hạn chế về chuyên môn và thường kiêm nhiệm nhiều công việc.

Nguồn chi cho công tác kiểm soát ô nhiễm nói chung và kiểm soát ô nhiễm nước nói riêng từ ngân sách không được phân bổ thành mục chi riêng. Một trong những khoản thu vào ngân sách địa phương được quy định sử dụng cho kiểm soát ô nhiễm nước là phí BVMT đối với nước thải. Tuy nhiên, trong gần 8 năm qua, chưa địa phương nào thống kê và đánh giá được hiệu quả sử dụng khoản kinh phí này đối với môi trường nước.

Công cụ phục vụ kiểm soát ô nhiễm

Hiện nay, chưa có đủ căn cứ thẩm định/phê duyệt công nghệ sản xuất nhằm phòng ngừa ô nhiễm hoặc thẩm định công nghệ xử lý chất thải để kiểm soát ô nhiễm. Vì vậy, các cơ sở sản xuất tự lựa chọn đầu tư và xây dựng



hệ thống xử lý chất thải và nếu để xảy ra ô nhiễm thì phải có biện pháp khắc phục trong giai đoạn vận hành. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp (nhiều công trình phải đập đi làm lại hoặc khắc phục trong nhiều năm).

Tại các địa phương, hoạt động quan trắc còn yếu và thiếu các công cụ quản lý, đồng thời chưa có cơ chế xã hội hóa lĩnh vực này. Để kiểm soát các nguồn thải, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, nhiều địa phương phải thuê dịch vụ quan trắc từ các nơi khác (như ở Lai Châu thuê đơn vị dịch vụ từ Hà Nội), điều này vừa lãng phí về kinh phí và không đáp ứng được yêu cầu của công tác kiểm soát ô nhiễm.

Sự tham gia của cộng đồng trong công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường đóng vai trò rất quan trọng. Trên thực tế, cộng đồng có vai trò giám sát các nguồn gây ô nhiễm. Tuy nhiên, trao quyền cho cộng đồng như thế nào, cũng như trách nhiệm của cộng đồng đến đâu thì vẫn chưa rõ ràng. Đến nay, có một thủ tục duy nhất là lấy ý kiến cộng đồng trong quá trình thẩm định ĐTM của cơ sở, nhưng trong quá trình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, vai trò và trách nhiệm của cộng đồng chưa được quy định rõ.

3. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC

Hoàn thiện khung pháp lý: Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật BVMT (sửa đổi) sau khi được Quốc hội thông qua và Chủ tịch nước phê chuẩn, trong đó tập trung làm rõ nội

Tên thực tế, cộng đồng có vai trò giám sát các nguồn gây ô nhiễm. Tuy nhiên, trao quyền cho cộng đồng như thế nào, cũng như trách nhiệm của cộng đồng đến đâu thì vẫn chưa rõ ràng.

dung, quy trình, trách nhiệm các ngành trong lĩnh vực kiểm soát ô nhiễm nước; Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nước, quy chuẩn xả thải phù hợp với các nhóm ngành đặc thù, phù hợp với khả năng tiếp nhận nước thải của từng lưu vực; Hoàn thiện và củng cố hệ thống các quy định về tài chính trong lĩnh vực kiểm soát ô nhiễm nước, đặc biệt là thông qua công cụ kinh tế về phí BVMT đối với nước thải.

Hoàn thiện khung chính sách: Xác định các trọng tâm ưu tiên trong công tác kiểm soát ô nhiễm nước trên toàn quốc trong giai đoạn từ nay tới năm 2020 để đề xuất Thủ tướng Chính phủ những định hướng chiến lược mang tầm quốc gia và cho từng địa phương cụ thể; Xây dựng cơ chế, chính sách phối hợp giữa Nhà nước và người dân cũng như cơ chế khuyến khích đầu tư, xã hội hóa các hoạt động về kiểm soát ô nhiễm nước (đầu tư xử lý chất thải; xử lý các thủy vực bị ô nhiễm...).

Tổ chức triển khai các giải pháp đồng bộ để quản lý các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường, tập trung ưu tiên kiểm soát các nguồn thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao: Thống kê, quản

lý các nguồn thải; tăng cường các biện pháp giám sát tại nguồn đối với các nguồn thải lớn, nguồn thải có nguy cơ phát sinh hóa chất độc hại... bằng các biện pháp chuyên biệt (như quan trắc tự động liên tục, kế hoạch kiểm tra định kỳ, đột xuất, thiết lập đường dây nóng, xây dựng cơ chế giám sát dựa vào cộng đồng...); Rà soát, đánh giá, công bố các công nghệ xử lý nước thải, xử lý ô nhiễm môi trường nước phù hợp để các tổ chức, cá nhân lựa chọn, áp dụng.

Đồng thời, tổ chức thực hiện các biện pháp phù hợp nhằm theo dõi diễn biến chất lượng môi trường nước các lưu vực sông, các lưu vực nước kín... Tăng cường kiểm soát ô nhiễm xuyên biên giới, trong đó tập trung quan trắc đối với các dòng sông xuyên biên giới, môi trường biển; Xây dựng kế hoạch, tăng cường năng lực nhằm chủ động trong phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả môi trường do sự cố thiên tai và nhân tạo gây ra đối với môi trường nước.

Nâng cao năng lực thực thi công tác kiểm soát ô nhiễm nước ở cấp Trung ương và địa phương: Xây dựng cơ chế và nền tảng pháp lý, kỹ thuật cho việc tiếp nhận - xử lý thông tin về ô nhiễm môi trường nước dựa vào cộng đồng; Xây dựng đội ngũ “phản ứng nhanh” trong phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường nước do sự cố thiên tai và nhân tạo; Đẩy mạnh việc áp dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ về theo dõi, phát hiện, ngăn chặn, xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường nước...■

Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) với nội dung phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước

LÊ MINH ÁNH

Tổng cục Môi trường

Luật BVMT (sửa đổi) được Chính phủ giao cho Bộ TN&MT soạn thảo trình Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII. Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) gồm 20 chương, 179 điều quy định về các nội dung chính trong BVMT gồm quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường; bảo vệ tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ các thành phần môi trường; BVMT trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; BVMT khu đô thị, dân cư; quản lý chất thải; các công cụ quy chuẩn, quan trắc, thông tin, thống kê, báo cáo; nguồn lực cho BVMT; trách nhiệm các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong BVMT...

Nước là thành phần quan trọng của môi trường có vai trò thiết yếu trong việc duy trì cuộc sống của con người. Tuy nhiên, nước cũng là thành phần môi trường nhạy cảm, dễ bị ô nhiễm. Cùng với đặc tính dễ lan truyền, ô nhiễm nước thường bị lan rộng và tác động đến môi trường trong phạm vi rộng lớn. Ô nhiễm môi trường nước ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường và cuộc sống của con người cũng như các loài sinh vật. Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước là một trong những nội dung quan trọng của Luật BVMT (sửa đổi). Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước thể hiện qua các nội dung về quản lý chất lượng nước; quản lý các nguồn thải ra môi trường nước và quản lý nước thải.

1. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC VÀ NGUỒN THẢI RA MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Quản lý chất lượng nước và nguồn thải ra môi trường nước được quy định tập trung tại Chương V:

BVMT biển và hải đảo; Chương VI: Bảo vệ các thành phần môi trường, trong đó có Mục 1: BVMT nước sông và Mục 2: BVMT các nguồn nước khác. Các chương này gồm 10 điều từ Điều 55 đến Điều 64 quy định các nội dung về kiểm soát, đánh giá chất lượng nước; đánh giá khả năng tự làm sạch của sông; đánh giá sức chịu tải của các lưu vực sông; công khai thông tin về chất lượng nước sông; công bố các đoạn sông, dòng sông không còn khả năng tiếp nhận chất thải; khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường những dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm; kiểm soát, giảm thiểu và xử lý mọi nguồn thải vào lưu vực sông, biển và các nguồn nước khác; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc BVMT biển, hải đảo, BVMT nước sông và các nguồn nước khác...

Đối với nội dung quản lý môi trường nước, sự khác nhau căn bản giữa Luật BVMT (sửa đổi) với Luật BVMT 2005 thể hiện ở những quy định về BVMT nước sông. Nếu như

Luật BVMT 2005 mới chỉ chú trọng đến các nguồn thải ra sông thì Luật BVMT (sửa đổi) không chỉ có những quy định chặt chẽ về nguồn thải ra sông mà còn có những quy định về chất lượng nước, khả năng chịu tải của sông, nguồn nước là nền tảng cho các quy định về phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm nước và cải thiện chất lượng nước. Đồng thời, Luật BVMT (sửa đổi) phân định trách nhiệm rõ ràng trong BVMT nước sông giữa UBND cấp tỉnh và Bộ TN&MT.

Tại Luật BVMT 2005, “sức chịu tải và khả năng tự làm sạch của dòng sông” chỉ được quy định mờ nhạt tại khoản 3, Điều 60 về kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường nước trong lưu vực sông với quy định áp dụng cho việc phát triển mới các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, dân cư tập trung trong lưu vực sông. Trong khi đó, Luật BVMT (sửa đổi) quy định về chất lượng nước, đánh giá khả năng chịu tải của sông, nguồn nước tại tất cả các điều về BVMT nước sông (từ Điều 58 đến Điều 61) từ nguyên tắc quản lý, các nội dung kiểm soát và xử lý ô nhiễm nước đến



các quy định về trách nhiệm của các cơ quan có liên quan với các quy định cụ thể: “Chất lượng nước sông, trầm tích phải được theo dõi, đánh giá; Mọi nguồn thải vào lưu vực sông phải được quản lý phù hợp với sức chịu tải của sông” (Điều 58); “Định kỳ quan trắc và đánh giá chất lượng nước sông và trầm tích; Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích sông xuyên biên giới và chia sẻ thông tin trên cơ sở luật pháp và thông lệ quốc tế; Điều tra, đánh giá sức chịu tải của sông; công bố các đoạn sông, dòng sông không còn khả năng tiếp nhận chất thải; xác định hạn ngạch xả nước thải vào sông” (Điều 59); UBND cấp tỉnh: “Tổ chức đánh giá sức chịu tải của sông; ban hành hạn ngạch xả nước thải vào sông; công bố thông tin về những đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận chất thải” (Điều 60); Bộ TN&MT: “Đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích các lưu vực sông liên tỉnh và xuyên biên giới; Điều tra, đánh giá sức chịu tải, xác định hạn ngạch xả nước thải, công bố thông tin của sông liên tỉnh; Ban hành và hướng dẫn việc đánh giá sức chịu tải của lưu vực sông, hạn ngạch xả nước thải vào sông liên tỉnh, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường các dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm” (Điều 61).

2. QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

Các nội dung về quản lý nước thải được quy định tập trung tại Chương IX: Quản lý chất thải với Mục 4: Quản lý nước thải. Ngoài ra, các yêu cầu về xử lý nước thải còn nằm rải rác tại các chương về BVMT đối với các hoạt động cụ thể. Nội dung của các quy định này yêu cầu các loại nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xác định các đối



▲ Điều 77, Luật BVMT (sửa đổi) quy định các hộ nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các yêu cầu về BVMT

tượng phải xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải; xác định trách nhiệm của UBND các cấp trong xử lý nước thải.

Luật BVMT (sửa đổi) quy định tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (Điều 74); chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp phải đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung phải đầu tư hệ thống thu gom nước thải (Điều 73); chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phải bảo đảm đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; có thiết bị đo lưu lượng nước thải (Điều 72); UBND các cấp

có trách nhiệm đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các công trình xử lý chất thải công cộng trên địa bàn (Điều 94); các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô xả thải lớn và có nguy cơ tác hại đến môi trường phải tổ chức quan trắc môi trường nước thải tự động và chuyển số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Điều 107).

Cùng với các quy định đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, Luật BVMT (sửa đổi) cũng quy định các hoạt động cần thực hiện: Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu BVMT bao gồm hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (Điều 44); sản xuất nông nghiệp (Điều 76); nuôi trồng thủy sản (Điều 77); y tế (Điều 78); xây dựng (Điều 79); lễ hội, du lịch (Điều 83); nghiên cứu, thử nghiệm (Điều 85). Bên cạnh đó, Luật BVMT (sửa đổi) cũng yêu cầu các hộ gia đình phải có trách nhiệm giám

thiếu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định (Điều 89) và khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy hoạch và không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh (Điều 90).

Điểm khác biệt căn bản của Luật BVMT (sửa đổi) so với Luật BVMT 2005 trong quản lý nước thải là Luật BVMT (sửa đổi) quy định rõ chủ thể chịu trách nhiệm trong xử lý nước thải với việc phân định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư và chủ quản lý. Quy định này xác định rõ nội dung, phạm vi công việc của các chủ thể trong xử lý nước thải. Đồng thời, quy định cũng nhằm khắc phục tình trạng đổ lỗi trách nhiệm trong trường hợp xảy ra vi phạm về BVMT trong xử lý nước thải.

Bên cạnh đó, các quy định quan trắc nước thải tự động (Điều 72, Điều 107) được luật hóa từ thực tiễn quản lý sẽ góp phần khắc phục tình trạng sao chép, báo cáo không đúng số liệu và lẫn tránh trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý chất thải của chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. CÁC CÔNG CỤ HỖ TRỢ QUẢN LÝ Ô NHIỄM NƯỚC

Để thực hiện các hoạt động quản lý ô nhiễm nước, Luật BVMT (sửa đổi) quy định một số công cụ về quy chuẩn, quan trắc, hệ thống tài chính và các công cụ giám sát, đánh giá và xử lý vi phạm trong quản lý ô nhiễm nước.

Về Quy chuẩn kỹ thuật môi trường liên quan đến quản lý nước được quy định cụ thể từ Điều 119 đến Điều 127 với các nội dung:

Quy chuẩn kỹ thuật môi trường được xây dựng gồm nhóm quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh với nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước mặt và nước dưới đất; nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước biển ven bờ; và quy chuẩn kỹ thuật về chất thải với nhóm quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công

ngiệp, dịch vụ, nước thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, nước thải sinh hoạt và hoạt động khác.

Trong quá trình xây dựng quy chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh phải quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số môi trường phù hợp với mục đích sử dụng thành phần môi trường, bao gồm: Giá trị tối thiểu của các thông số môi trường bảo đảm sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật; Giá trị tối đa cho phép của các thông số môi trường có hại để không gây ảnh hưởng xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật. Đối với quy chuẩn kỹ thuật về chất thải phải quy định cụ thể giá trị tối đa các thông số ô nhiễm của chất thải bảo đảm không gây hại cho con người, sinh vật với các thông số ô nhiễm của chất thải được xác định căn cứ vào tính chất độc hại, khối lượng chất thải phát sinh và sức chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Về quan trắc môi trường: Các nội dung về quan trắc môi trường được quy định từ Điều 128 đến Điều 135 với các nội dung cơ bản xác định hoạt động quan trắc môi trường, hệ thống quan trắc, trách nhiệm quan trắc, thành phần cần quan trắc. Theo đó, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm quan trắc môi trường nước gồm nước mặt lục địa, nước dưới đất, nước biển và quan trắc nước thải.

Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện quan trắc môi trường xung quanh; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, làng nghề, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thực hiện chương trình quan trắc phát thải và các thành phần môi trường.

Về chi ngân sách nhà nước: Chi ngân sách sự nghiệp môi trường được chi cho việc tổ chức các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường và quản lý chất thải; Ngân sách đầu

tư phát triển được chi cho các hoạt động xây dựng, cải tạo các công trình xử lý chất thải do nhà nước quản lý; cải tạo các sông, hồ, ao, kênh, mương bị ô nhiễm thuộc khu vực công ích (Điều 156); Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Điều 161).

Về xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường: Nguyên tắc xác định trách nhiệm cá nhân lần đầu tiên được đưa vào Luật BVMT (sửa đổi) (Điều 174) với các quy định xác định trách nhiệm của người đứng đầu trực tiếp của tổ chức, người đứng đầu cơ quan quản lý về BVMT, cơ quan quản lý tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm suy thoái môi trường; cá nhân thực hiện nhiệm vụ của tổ chức gây ô nhiễm môi trường... là căn cứ pháp lý cho việc quy trách nhiệm cá nhân trong trường hợp gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, thể hiện nguyên lý xuyên suốt trong hoạt động BVMT “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

Cùng với các công cụ hỗ trợ trực tiếp, các công cụ gián tiếp như đào tạo, truyền thông, công cụ kinh tế (phí BVMT, thuế môi trường), thanh tra, kiểm tra, xử lý hành chính, hình sự... được quy định tạo sự thống nhất, đồng bộ trong phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước, làm cơ sở cho việc thực thi các quy định về quản lý chất lượng nước và quản lý nước thải hướng tới việc sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn nước sạch, kiểm soát ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.

Các quy định về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước cùng với các quy định khác trong Luật BVMT (sửa đổi) đã cụ thể hóa nguyên tắc hiến định về bảo đảm quyền con người được sống trong môi trường trong lành, góp phần thực hiện có hiệu quả Hiến pháp 2013- đạo luật gốc của đất nước■

Xây dựng Nghị định của Chính phủ về một số biện pháp hạn chế đầu tư đối với một số ngành, nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước tại các lưu vực sông

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN - TRẦN THỊ LỆ ANH

Văn phòng các Ủy ban BVMT lưu vực sông

Tổng cục Môi trường

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh trong những năm qua đã gây sức ép không nhỏ đối với môi trường, nhất là ô nhiễm môi trường nước. Chất lượng môi trường nước tại các lưu vực sông (LVS) đang diễn biến phức tạp, nhất là tại 3 LVS: sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy và hệ thống sông Đồng Nai. Theo Báo cáo Hiện trạng Môi trường Quốc gia năm 2012, chất lượng nước tại các LVS đã bị suy giảm, nhiều nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng. Một số khu vực trên 3 LVS đã bị ô nhiễm nặng và không còn khả năng tiếp nhận nguồn thải. Nếu tiếp tục cấp phép cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng sẽ vượt quá khả năng chịu tải của dòng sông. Với xu thế phát triển kinh tế - xã hội như hiện nay, dự báo trong tương lai không xa, các LVS liên tỉnh khác như sông Mã, sông Cả - La, sông Vu Gia - Thu Bồn... cũng có khả năng trở thành điểm nóng ô nhiễm.

Trước tình hình đó, giải pháp cơ bản để ngăn chặn tình trạng ô nhiễm, từng bước khắc phục và cải thiện môi trường nước các LVS là tăng cường đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt; Quản lý chặt chẽ các nguồn thải (nước thải) từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, bao gồm cả kiểm soát nguồn thải hiện tại và dự báo, quy hoạch, quản lý các nguồn thải tương lai. Đối với các nguồn thải đã được quản lý và điều chỉnh bởi hệ thống các quy định pháp luật có liên quan như báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), Đề án BVMT, Giấy phép xả thải, hệ thống quy chuẩn, kế hoạch xử lý đối với các cơ sở

gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng... Tuy nhiên, đối với các nguồn thải dự báo trong tương lai (đang trong quá trình dự kiến đầu tư) thì hiện nay hầu như chưa có công cụ nào về môi trường để các cấp quản lý kiểm soát, sàng lọc từ xa đối với các đối tượng có "nguy cơ" gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tránh các tác động tiêu cực của việc đầu tư dự án vượt quá khả năng chịu tải của môi trường nước LVS. Vì vậy, việc ban hành quy định về các ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cần hạn chế đầu tư tại một số địa bàn thuộc các LVS là cần thiết và cấp bách.

Việc ban hành quy định này có thể tác động trước mắt đến tình hình thu hút đầu tư của một số địa phương, đặc biệt là địa phương ven các đoạn sông bị ô nhiễm ở hạ nguồn thuộc các LVS liên tỉnh. Tuy nhiên về lâu dài, việc hạn chế đầu tư một số ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô

nhiễm môi trường sẽ có tác động tích cực nhằm bảo vệ và duy trì môi trường sinh thái, hướng tới sản xuất sạch, quy hoạch và sắp xếp hợp lý sản xuất, tăng cường áp dụng công nghệ mới, thiết bị tiên tiến trên các LVS nói riêng và toàn quốc nói chung.

CĂN CỨ XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Trước thực trạng ô nhiễm môi trường do sản xuất, kinh doanh gây ra, một số địa phương thuộc lưu vực hệ thống sông Đồng Nai như Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu... đã ban hành một số quy định liên quan đến việc tạm dừng cấp phép, hạn chế đầu tư, hoặc quy định về điều kiện cấp phép cho một số ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nhằm BVMT trên địa bàn. Tuy nhiên, theo quy định pháp luật về đầu tư hiện hành thì các quy định liên quan đến cấm hoặc hạn chế đầu tư để đảm bảo



▲ Ống cống ngầm của Nhà máy chế biến tinh bột sắn (một trong những ngành nghề phải hạn chế sản xuất, kinh doanh theo dự thảo Nghị định) thuộc Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Hiếu Hưng (xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, Hòa Bình) xả trực tiếp xuống sông Bưởi

tính pháp lý phải được ban hành dưới dạng Nghị định của Chính phủ.

Mặc dù, trong một số Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật như Luật Đầu tư 2005 (Điều 30, Điều 31); Luật Doanh nghiệp 2005 (Điều 7) đã quy định về các ngành, nghề, lĩnh vực cấm đầu tư, kinh doanh, hoặc đầu tư, kinh doanh có điều kiện; hay Luật BVMT 2005 cũng có quy định liên quan đến xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh tại đô thị, khu dân cư (Điều 37, Điều 50) hoặc về phát triển mới các khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, dân cư tập trung trong LVS (Điều 60), tuy nhiên các văn bản này không quy định về “hạn chế đầu tư”. Việc ban hành quy định về hạn chế đầu tư đối với một số ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước tại các LVS thuộc thẩm quyền của Chính phủ nhằm tăng cường quản lý trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường quy định tại khoản 5, Điều 10, Luật Tổ chức Chính phủ 2001, phù hợp với Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 và hệ thống các văn bản pháp luật về đầu tư và BVMT hiện hành.

Từ các căn cứ trên, Bộ TN&MT kiến nghị ban hành quy định về các ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cần hạn chế đầu tư tại một số địa bàn thuộc các LVS dưới hình thức Nghị định của Chính phủ. Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải sau khi xem xét đã giao Bộ TN&MT xây dựng trình Chính phủ Nghị định này (Công văn số 5181/VPCP-KGVX ngày 26/7/2010 và số 5627/VPCP-KGVX ngày 30/7/2012 của Văn phòng Chính phủ).

QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Năm 2011, Tổng cục Môi trường đã thực hiện nhiệm vụ “Điều tra, khảo sát và đánh giá tình hình ô nhiễm môi trường do các loại hình sản xuất, kinh doanh gây ra trên LVS, phục vụ việc xây dựng “Nghị định Chính phủ quy định về các loại hình sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi

trường cần cấm hoặc hạn chế đầu tư trên các LVS: Cầu; Nhuệ - Đáy; Đồng Nai”. Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã điều tra, xác định được các loại hình, mức độ gây ô nhiễm, thực trạng xử lý nước thải của các loại hình công nghiệp có hoạt động xả thải trực tiếp vào 3 LVS; đề xuất các tiêu chí để đánh giá các cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện có trên 3 LVS.

Từ kết quả của nhiệm vụ nêu trên, Bộ TN&MT đã giao Tổng cục Môi trường tiến hành xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về các ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cần hạn chế đầu tư tại một số địa bàn thuộc các LVS liên tỉnh theo đúng trình tự, thủ tục hiện hành: Thành lập Ban soạn thảo Nghị định bao gồm đại diện các Bộ, ngành có liên quan; Thành lập Tổ biên tập Dự thảo Nghị định gồm đại diện các cơ quan có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học và quản lý; tổ chức nghiên cứu, xây dựng Dự thảo Nghị định...

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Trải qua quá trình tham vấn, chỉnh sửa nhiều lần, Dự thảo có tên gọi chính thức là “Nghị định của Chính phủ quy định về các ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cần hạn chế đầu tư tại một số địa bàn thuộc các LVS liên tỉnh”.

Dự thảo Nghị định bao gồm 4 chương, 16 điều:

Chương 1: Những quy định chung (gồm 4 điều, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, mục tiêu và một số quan điểm chỉ đạo);

Chương 2: Nguyên tắc hạn chế đầu tư đối với một số ngành, nghề, lĩnh vực có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và hạn chế đầu tư một số địa bàn trên các LVS liên tỉnh (gồm 6 điều, quy định về các hình thức hạn chế đầu tư; các tiêu chí xác định ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần hạn

chế đầu tư; các khu vực, địa bàn thuộc các LVS liên tỉnh cần hạn chế đầu tư; nguyên tắc áp dụng việc hạn chế đầu tư đối với các ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh tại một số địa bàn thuộc LVS liên tỉnh; trách nhiệm của Bộ TN&MT, UBND cấp tỉnh và các cơ quan hữu quan.

Chương 3: Các ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cần hạn chế đầu tư tại một số địa bàn thuộc LVS Cầu, LVS Nhuệ - sông Đáy và lưu vực hệ thống sông Đồng Nai (gồm 3 điều, quy định cụ thể về các ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cần hạn chế đầu tư tại một số địa bàn thuộc 3 LVS).

Chương 4: Điều khoản thi hành: (gồm 3 điều quy định về phân công trách nhiệm, tài chính và hiệu lực thi hành).

Việc triển khai xây dựng Nghị định đã được thực hiện một cách nghiêm túc, bài bản, theo đúng trình tự, thủ tục về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, do đây là văn bản liên quan đến nhiều lĩnh vực và có tác động trực tiếp đến chính sách thu hút đầu tư nên việc tổ chức đánh giá, dự báo tác động của văn bản trong thực tế (bao gồm cả tác động tích cực và giảm thiểu tác động không mong muốn) là công việc không dễ dàng, đòi hỏi quá trình nghiên cứu, tham vấn cẩn trọng và nghiêm túc.

Trong bối cảnh thực trạng ô nhiễm môi trường nước các LVS đã đến mức báo động, việc triển khai xây dựng Nghị định về một số ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cần hạn chế đầu tư tại một số địa bàn thuộc các LVS liên tỉnh là một trong những nhiệm vụ cần thiết và cấp bách. Cùng với hệ thống chính sách pháp luật về môi trường hiện hành, đây sẽ là một công cụ quản lý hữu hiệu góp phần nâng cao hiệu quả công tác khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường nước các LVS, hướng tới phát triển bền vững■

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống trạm quốc gia quan trắc tự động môi trường nước

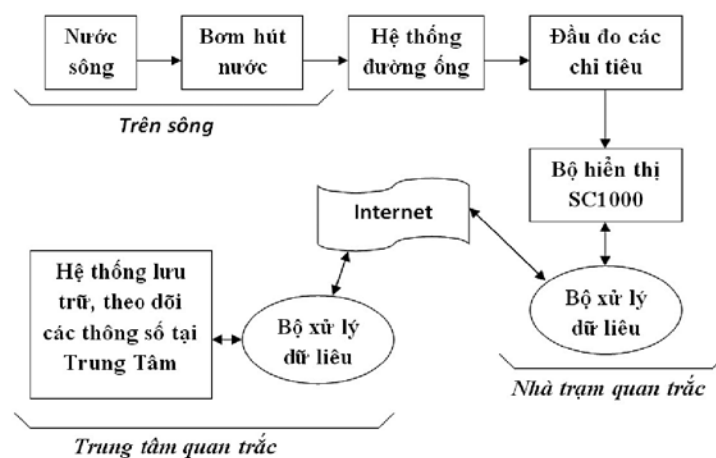
NGUYỄN VĂN THÙY, NGUYỄN HỮU THẮNG, VŨ VĂN PHƯƠNG

Trung tâm Quan trắc Môi trường - Tổng cục Môi trường

Quan trắc chất lượng môi trường là công cụ đắc lực trong công tác hoạch định chính sách, quản lý và BVMT. Hoạt động quan trắc môi trường được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như quan trắc thủ công; quan trắc tự động, liên tục và sử dụng các thiết bị đo nhanh... Tại một số quốc gia (Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc...) quan trắc tự động, liên tục vẫn là phương pháp quan trắc hiệu quả nhất với ưu điểm là cung cấp số liệu liên tục, kịp thời, phục vụ đắc lực cho công tác giám sát và BVMT.

Năm 2007, trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường thiết bị tự động quan trắc môi trường không khí và nước”, 6 trạm quan trắc môi trường nước tự động, cố định đã được đầu tư, xây dựng nhằm tăng cường công tác giám sát ô nhiễm và quản lý môi trường ở các lưu vực sông lớn tại Việt Nam.

6 trạm quan trắc môi trường nước tự động, cố định được xây dựng tại các tỉnh/thành phố: Thừa Thiên - Huế (sông Hương), Bình Dương (sông Đồng Nai), Thái Nguyên (sông



▲ Hình 1: Quy trình quan trắc tại trạm

Cầu), Bắc Ninh (sông Cầu), Hà Nội (sông Nhuệ và sông Đáy) với công nghệ của hãng HACH - Mỹ và quan trắc tự động, liên tục 8 thông số: Ôxy hòa tan (DO), pH, nhiệt độ, nitrat (NO_3^-), độ đục, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), độ dẫn điện (EC) và tổng chất rắn hòa tan (TDS).

Trong 6 trạm quan trắc môi trường nước tự động, cố định, có 2 trạm tại Hà Nội quan trắc bằng phương pháp đo trực tiếp, 4 trạm còn lại quan trắc theo phương pháp đo gián tiếp. Nước được bơm từ sông (có 2 bơm luân phiên nhau hoạt động, chu kỳ luân phiên là 4h) vào thùng điều hòa, các đầu đo được đặt trong bể điều hòa, kết quả đo được hiển thị trên bộ hiển thị SC100, đồng thời kết quả quan trắc liên tục được truyền về Tổng cục Môi trường, Sở

TN&MT và Trung tâm Quan trắc Môi trường của các địa phương với tần suất 5 phút/kết quả quan trắc. Khi có một trong các thông số vượt quy chuẩn cho phép, hệ thống lấy mẫu tự động kích hoạt lấy mẫu lưu tại tủ lưu mẫu (tủ lưu mẫu đảm bảo nhiệt độ đạt $\pm 4^\circ\text{C}$) đồng thời gửi tin nhắn thông báo về phòng thí nghiệm phân tích. Trong trường hợp mất điện lưới, bộ lưu điện UPS đảm bảo cho trạm hoạt động 10h, đồng thời có máy phát điện sẵn sàng hoạt động khi mất điện lưới. Trong trường hợp có sự cố Internet, hệ thống 3G được kích hoạt để duy trì việc truyền số liệu về Tổng cục Môi trường, Sở TN&MT và Trung tâm Quan trắc Môi trường của các địa phương được đặt trạm.

Đặc biệt, tại các đầu đo có hệ thống tự làm sạch bằng cần



▲ Lễ khánh thành trạm quan trắc môi trường nước tự động, cố định tại Thái Nguyên

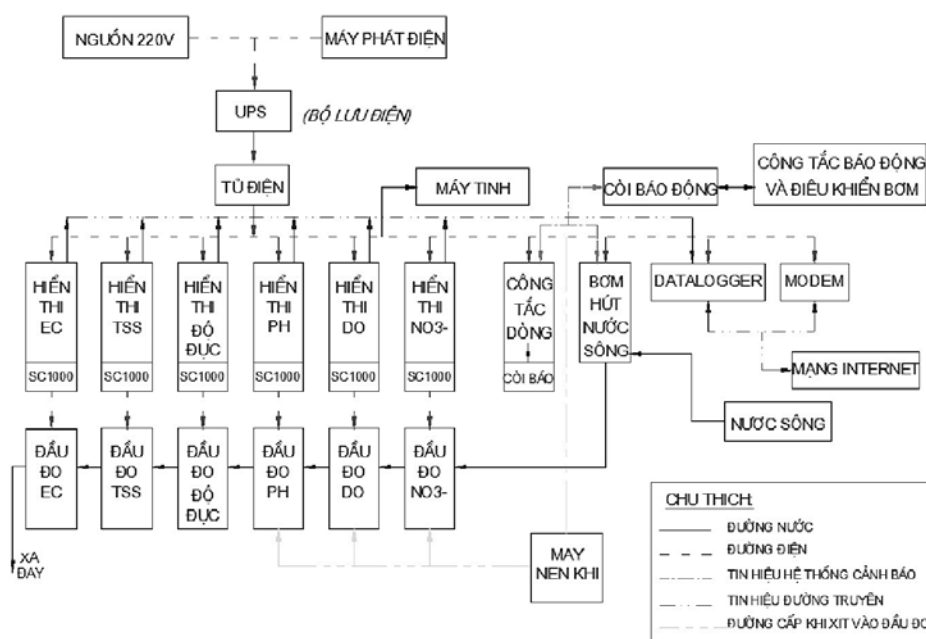
gạt và khí nén. Khi các đầu đo bị bám bẩn, hệ thống làm sạch sẽ tự khởi động và làm sạch toàn bộ các đầu đo, đảm bảo cung cấp số liệu liên tục và chính xác.

Hiện nay, cả 6 trạm nước đều được xây dựng và lắp đặt thiết bị. Tính đến 31/5/2014, đã có 3 trạm được nghiệm thu, bàn giao cho các Sở TN&MT Thái Nguyên, Thừa Thiên - Huế và Bình Dương. Hiện các trạm đều vận hành ổn định, số liệu quan trắc được truyền liên tục 24/24h với tần suất 5 phút/lần về Tổng cục Môi trường và Sở TN&MT các tỉnh nhận bàn giao. Ba trạm còn lại đang trong thời gian vận hành thử nghiệm để đánh giá độ ổn định của thiết bị và chất lượng số liệu quan trắc. Dự kiến tháng 6/2014, Tổng cục Môi trường sẽ tiếp tục bàn giao các trạm còn lại cho các Sở TN&MT Hà Nội và Bắc Ninh quản lý, vận hành chính thức.

Các trạm quan trắc môi trường nước tự động, cố định đã cung cấp chuỗi số liệu quan

trắc liên tục theo thời gian, tỷ lệ số liệu quan trắc đạt chất lượng cao, phục vụ đắc lực cho công tác giám sát, cảnh báo, quản lý và BVMT. Kết quả quan trắc của các trạm đã được nghiệm thu, bàn giao cho địa phương quản lý, vận hành được công bố rộng rãi trên website của Trung tâm Quan

trắc Môi trường - Tổng cục Môi trường (quantracmoitruong.gov.vn) dưới dạng đồ thị theo thời gian để từ đó có thể cảnh báo kịp thời tới các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý và công bố rộng rãi cho người dân sinh sống xung quanh khu vực đặt các trạm■



▲ Hình 2: Sơ đồ thiết bị bên trong trạm

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA Những thách thức trong công tác quản lý

LÊ HOÀNG ANH; MẠC THỊ MINH TRÀ

Trung tâm Quan trắc Môi trường- Tổng cục Môi trường

Việt Nam là quốc gia có mạng lưới sông ngòi dày đặc với 2.360 con sông có chiều dài trên 10 km, trong đó có 109 sông chính. Trên cả nước có 16 lưu vực sông (LVS) với diện tích lưu vực lớn hơn 2.500 km², 10/16 LVS có diện tích trên 10.000 km². Tổng lượng nước mặt của các LVS khoảng 830 - 840 tỷ m³/năm, tuy nhiên, chỉ khoảng 37% là nước nội sinh, 63% còn lại là nước chảy từ các quốc gia láng giềng vào lãnh thổ Việt Nam. Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên đặc thù, khoảng 60% lượng nước tập trung ở

LVS Cửu Long, 16% tập trung ở LVS Hồng - Thái Bình, khoảng 4% ở LVS Đồng Nai, các LVS lớn khác, tổng lượng nước chỉ chiếm phần nhỏ còn lại. Những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân, ở hạ lưu hầu hết các LVS, tình trạng suy giảm nguồn nước dẫn tới thiếu nước, khan hiếm nước không đủ cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất đang diễn ra thường xuyên hơn, trên phạm vi rộng lớn và ngày càng nghiêm trọng, gây tác động lớn đến môi trường sinh thái các dòng sông, gia tăng nguy cơ kém bền vững của tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm

nghèo và phát triển xã hội.

Quá trình đô thị hóa nhanh làm thay đổi hiện trạng sử dụng đất, theo đó, các sông, hồ trong các đô thị bị thu hẹp dòng chảy, thậm chí bị lấp hoàn toàn để lấy đất phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng các công trình giao thông, khu dân cư, nhà máy, khu công nghiệp (KCN). Cùng với quá trình đô thị hóa, tăng trưởng và phát triển của các ngành nghề kinh tế với nhu cầu sử dụng nước ngày càng lớn đã và đang gây sức ép đến nguồn nước sử dụng cũng như chất lượng môi trường nước.

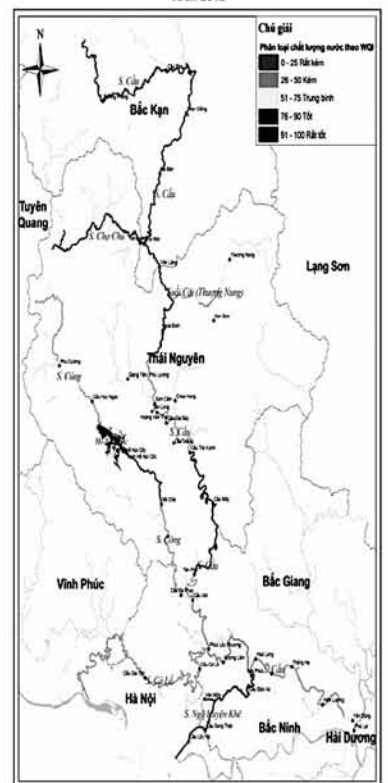
PHÂN VÙNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC LƯU VỰC SÔNG CẦU THEO WQI
NĂM 2010



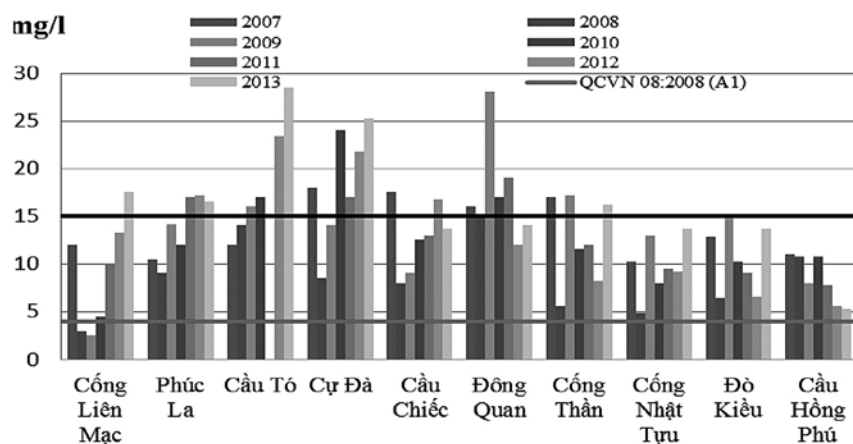
PHÂN VÙNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC LƯU VỰC SÔNG CẦU THEO WQI
NĂM 2011



PHÂN VÙNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC LƯU VỰC SÔNG CẦU THEO WQI
NĂM 2012



▲ Đối với LVS Nhuệ - Đáy, nhiều đoạn sông đã bị ô nhiễm tới mức báo động. Vào mùa khô, giá trị các thông số BOD₅, COD, TSS... tại nhiều khu vực, hầu hết đều vượt QCVN 08:2008 loại A1 nhiều lần. Trong đó, sông Nhuệ thường bị ô nhiễm nặng sau khi tiếp nhận nước từ sông Tô Lịch.



▲ *Diễn biến giá trị BOD_5 trên sông Nhuê qua các năm*

HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN CHẤT LƯỢNG NƯỚC TẠI CÁC VÙNG, MIỀN

Môi trường nước mặt của Việt Nam đã và đang bị ô nhiễm ở nhiều khu vực, thậm chí có xu hướng mở rộng về phạm vi và mức độ ô nhiễm. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện tự nhiên đặc thù cũng như trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi vùng miền, các nguồn gây ô nhiễm và hiện trạng môi trường nước mặt ở các miền cũng có những vấn đề khác nhau.

Ở miền Bắc, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông Hồng, đây là khu vực tập trung đông dân cư, chịu áp lực mạnh mẽ của gia tăng dân số và quá trình đô thị hóa, cùng với việc phát triển mạnh các ngành kinh tế mũi nhọn, môi trường nước mặt ở nhiều nơi đã bị ô nhiễm. Tại LVS Cầu, mặc dù trong vài năm gần đây, chất lượng nước sông Cầu đã được cải thiện, tuy nhiên, vẫn còn nhiều đoạn sông bị ô nhiễm nghiêm trọng, đó là các đoạn sông chảy qua các khu vực đô thị, KCN và các làng nghề thuộc các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh. Trong đó, sông Ngũ Huyện Khê là một trong những điển hình ô nhiễm nặng từ nhiều năm nay trên LVS Cầu.

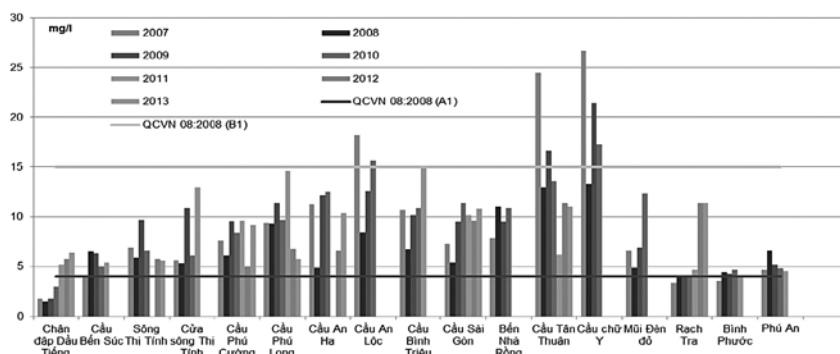
So với các sông khác trong vùng, sông Hồng có mức độ ô nhiễm thấp hơn. Ở khu vực đầu nguồn, khu vực miền núi Đông Bắc (sông Kỳ Cùng, Hiếu, Bằng Giang) môi trường nước

vẫn còn tương đối tốt. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây, vào mùa khô, môi trường nước sông Hồng tại Lào Cai có hiện tượng ô nhiễm bất thường trong thời gian ngắn (khoảng 3-5 ngày), có thể là do nước thải hoặc ô nhiễm từ đầu nguồn, đoạn chảy qua Phú Thọ và Vĩnh Phúc, môi trường nước bị ô nhiễm tại các khu vực gần các nhà máy, KCN.

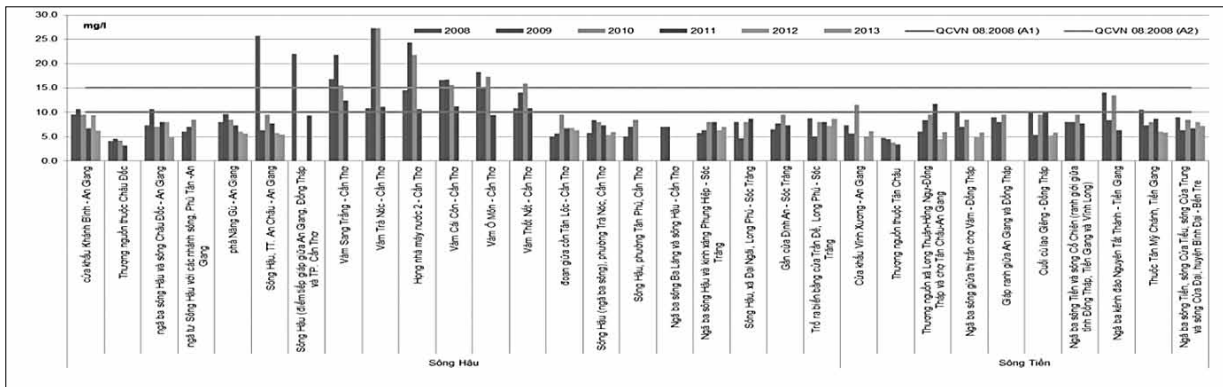
Khu vực miền Trung và Tây Nguyên, môi trường nước mặt chịu tác động chủ yếu do nước thải của ngành công nghiệp chế biến: cao su, mía đường, tinh bột sắn, cà phê..., hoạt động chăn nuôi và đặc biệt từ các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Tuy nhiên, do mật độ dân cư cũng như các khu vực sản xuất khá thưa nên vấn đề ô nhiễm chỉ mang tính cục bộ, điển hình như ô nhiễm hữu cơ khu vực gần nhà máy đường trên sông Trà Khúc hay sông Kôn đoạn chảy qua khu dân cư; ô nhiễm trên sông Ba vào mùa khô do các sông

trong khu vực như sông Hương, Vu Gia, Thu Bồn, Trà Bồng, Trà Khúc.

Môi trường nước mặt tại khu vực Đồng Nam bộ chủ yếu bị ô nhiễm là do nước thải công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm chỉ tập trung tại vùng trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội phía Nam, nơi có nhiều đô thị và KCN. Hiện nay, có 114 KCN, KCX đang hoạt động tập trung tại 4 tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu, trong số đó, có khoảng 30% KCN, KCX chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, chính vì vậy, ô nhiễm nước thải công nghiệp là vấn đề chính ở khu vực này. Bên cạnh đó, khu vực này cũng là nơi có tỷ lệ dân cư sống ở khu vực đô thị cao nhất cả nước (trên 57%). Hiện chỉ có TP. Hồ Chí Minh đã lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung nhưng cũng chỉ đáp ứng được một phần. Ngoài ra, nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản, các làng nghề tiểu thủ công nghiệp cũng là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đối với vùng này. Trên dòng chính sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, khu vực thượng lưu chất lượng nước còn tương đối tốt nhưng khu vực hạ lưu đã bị ô nhiễm hữu cơ, điển hình như sông Đồng Nai đoạn qua thành phố Biên Hòa (đây là khu vực chịu tác động nặng nhất trên toàn tuyến sông), sông Sài Gòn đoạn qua TP. Hồ Chí Minh. Một vấn đề cũng cần lưu ý đối với sông Sài Gòn, đó là mức độ ô nhiễm bắt đầu có xu hướng mở rộng về phía thượng lưu.



▲ *Diễn biến giá trị BOD_5 tại sông Sài Gòn qua các năm*



▲ Diễn biến giá trị COD dọc sông Tiền và sông Hậu

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố dày đặc. Chất lượng nước mặt khu vực này còn khá tốt, trừ một số kênh rạch nội đồng có dấu hiệu bị ô nhiễm dinh dưỡng, điển hình là khu vực hạ lưu sông Tiền, sông Hậu (mức độ ô nhiễm trên sông Tiền cao hơn sông Hậu). Nguyên nhân chính là do bị ảnh hưởng bởi nước thải phát sinh từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản và sử dụng phân bón hóa học trong nông nghiệp. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm chỉ xảy ra cục bộ tại một số khu vực và cũng nhanh chóng được pha loãng do lưu lượng chảy trên sông thường ở mức cao nên đã làm giảm mức độ ô nhiễm trên diện rộng.

Một vấn đề nổi cộm ở khu vực này là hiện tượng xâm nhập mặn do chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ thủy triều tại biển Đông và vịnh Thái Lan. Độ mặn trên sông Hậu tăng cao vào những tháng giữa và cuối mùa kiệt.

Các sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây cũng đang bị ảnh hưởng từ hoạt động của các nhà máy, khu dân cư, hoạt động tháo chua rửa phèn trong sản xuất nông nghiệp. Tại một số khu vực trên sông Vàm Cỏ Đông, đã bị ô nhiễm vi sinh ở mức cao. Tuy nhiên, khả năng tự làm sạch của các con sông này khá tốt nên ngoài các điểm gần cống xả nước thải, chất lượng nước nhìn chung vẫn đạt quy chuẩn cho phép.

NHỮNG THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG NƯỚC TẠI CÁC VÙNG

Trong thời gian qua, công tác quản lý và BVMT nước mặt luôn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, nhận được rất nhiều sự quan tâm của các cấp từ Trung ương đến địa phương. Điều đó được thể hiện qua hàng loạt các chính sách, văn bản đã được ban hành; việc tổ chức và phân công trách nhiệm quản lý môi trường nước từ cấp Trung ương đến địa phương; việc triển khai xây dựng và thực hiện các quy hoạch LVS; tăng cường thực hiện công tác ĐTM, cấp phép xả nước thải, thanh tra, kiểm tra và quan trắc môi trường nước; xây dựng nguồn lực, tăng cường sự tham gia của cộng đồng và các vấn đề về hợp tác quốc tế trong quản lý môi trường nước.

Tuy nhiên, với những áp lực và hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước nêu trên, có thể thấy, công tác quản lý môi trường nước đang đứng trước những thách thức lớn. Việc ban hành các định hướng, chiến lược và các văn bản quy phạm pháp luật đã tạo hành lang pháp lý cho công tác quản lý nhưng các quy định vẫn chưa đầy đủ và còn chồng chéo trong hệ thống văn bản (ví dụ như vấn đề cấp phép, kiểm soát nguồn thải), tính thực thi của một số văn bản còn thấp, chưa sát với tình hình thực tế. Ở cấp địa phương, công tác triển

khai thực thi các văn bản còn chậm và không triệt để, điển hình như quy định về cấp phép, xử lý vi phạm hành chính đối với ô nhiễm môi trường nước tại một số địa phương.

Hệ thống tổ chức quản lý môi trường nước, phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về LVS còn chưa thống nhất, vẫn tồn tại sự chồng chéo về trách nhiệm giữa Bộ TN&MT với Bộ NN&PTNT và một số Bộ /ngành khác. Các tổ chức đã được thành lập như Hội đồng quốc gia về Tài nguyên nước, Ủy ban quản lý quy hoạch LVS hay các Ủy ban BVMT LVS chưa thực sự phát huy vai trò. Thêm vào đó, phần lớn Ban chỉ đạo và các thành viên làm công tác kiểm nhiệm nên không có nhiều thời gian tập trung cho trách nhiệm được phân công.

Về thực hiện quy hoạch các LVS, mặc dù bước đầu đã xây dựng quy hoạch môi trường nước LVS và quy hoạch khai thác, sử dụng BVMT nước của địa phương, tuy nhiên, việc triển khai các quy hoạch LVS còn chậm, thiếu một quy hoạch tổng thể, thiếu các quy hoạch phân vùng, quy hoạch sử dụng nước của các ngành còn chồng chéo, cùng với việc thiếu một tổ chức đủ mạnh để điều phối hoạt động trên toàn lưu vực nên khi phát sinh các vấn đề liên tỉnh, liên ngành đều gặp rất nhiều khó khăn khi giải quyết.

Việc triển khai áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường nước mặc dù cũng đã thu được nhiều



kết quả tốt nhưng vẫn còn những hạn chế, khó khăn. Đó là vấn đề thu phí nước thải công nghiệp còn bị phụ thuộc vào tính trung thực, tự giác của doanh nghiệp khi kê khai, đơn vị quản lý thiếu cơ sở để tính toán lượng nước thải thực tế, mức thu thấp... Đối với các quy định về xử phạt vi phạm hành chính, mặc dù đã được thắt chặt thông qua việc nâng mức phạt và quy định chi tiết hơn về hành vi vi phạm nhưng việc xác định mức độ vi phạm còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về nhân lực và trang thiết bị.

Ngoài ra, công tác thanh tra, kiểm tra và quan trắc môi trường chưa phát huy được hết vai trò do nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng; sự tham gia của cộng đồng trong quản lý và BVMT nước còn hạn chế; các hoạt động hợp tác quốc tế thiếu tính bền vững và hiệu quả sau khi kết thúc các dự án, chương trình...

Từ những thách thức trong công tác quản lý và BVMT nước, cần xem xét các vấn đề để có những chính sách, giải pháp phù hợp nhằm từng bước giải quyết, khắc phục vấn đề môi trường nước ở mỗi vùng miền.

Những giải pháp chung cần được xem xét bao gồm: Rà soát, bổ sung và hoàn thiện chính sách pháp luật và thể chế về BVMT nước; Điều chỉnh phân công phân nhiệm, củng cố tổ chức quản lý nhà nước về BVMT nước; Xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch LVS, quy hoạch phân vùng khai thác sử dụng nước; Tăng cường các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về BVMT nước; Áp dụng các công cụ kinh tế, giải pháp khoa học công nghệ trong BVMT nước; Sự tham gia và trách nhiệm của cộng đồng trong quản lý và BVMT nước; Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế trong quản lý và BVMT nước, đặc biệt đối với vấn đề xuyên biên giới.

Bên cạnh đó là, các giải pháp cụ thể cho từng vùng miền:

Đối với các LVS miền Bắc: Kiểm soát chặt các khu vực ô nhiễm nghiêm trọng; tập trung các biện pháp xử lý nước thải công nghiệp và làng nghề tại các LVS; đẩy mạnh việc xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh;

Đối với các LVS miền Trung và Tây Nguyên: Xem xét một cách nghiêm túc và đầy đủ về các dự án thủy điện, khai thác khoáng sản đã, đang và sẽ thực hiện tại khu vực; hình thành quy trình vận hành hồ chứa;

Đối với các LVS miền Đông Nam bộ: Tập trung xử lý nước thải công nghiệp tại các tỉnh: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

Đối với các LVS vùng đồng bằng sông Cửu Long: Tăng cường giám sát các hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản■

KÊU GỌI ĐẦU TƯ 3 NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH CHO ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Bộ Xây dựng kêu gọi đầu tư vào 3 dự án nhà máy xử lý nước sạch trên sông Hậu theo hình thức hợp tác công tư (PPP). 3 dự án gồm Nhà máy nước Sông Hậu 1 (công suất 500.000 m³/ngày giai đoạn 1), Sông Hậu 2 (1 triệu m³/ngày giai đoạn 1) và Sông Hậu 3 (200.000 m³/ngày giai đoạn 1). Vốn đầu tư cho mỗi nhà máy với công suất bình quân 500.000 m³/ngày khoảng 12.000 tỷ đồng.

Hiện nay, khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có 130 đô thị, trong đó có 55 đô thị trong vùng ngập lũ và 20 khu công nghiệp. Tuy nhiên, khu vực này có khoảng 160 nhà máy nước và trạm cấp nước có khả năng đáp ứng 60 - 70% nguồn nước sạch cho các khu đô thị khu vực ĐBSCL (công suất gần 900.000 m³/ngày).

Theo Quy hoạch cấp nước Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2010, nhu cầu cấp nước vùng ĐBSCL đến năm 2020 phải đạt 3,5 - 4 triệu m³/ngày (trong đó sinh hoạt là 2,5 - 3 triệu m³/ngày, khu công nghiệp khoảng 0,6 - 1 triệu m³/ngày). Dự báo đến năm 2030 nhu cầu cấp nước khu vực này khoảng 4,5 - 5 triệu m³/ngày. Các giải pháp cấp nước đề ra là đến năm 2015 tiếp tục triển khai các dự án phục vụ nhu cầu nước đang thiếu, tập trung mở rộng mạng lưới cấp nước đô thị. Trong giai đoạn 2015- 2020, cần xây dựng hệ thống cấp nước cấp vùng (vùng liên tỉnh).

Sự cần thiết xây dựng Luật Kiểm soát ô nhiễm nước - Nhìn từ góc độ chính sách

PGS.TS. PHẠM VĂN LỢI - Viện trưởng

ThS. NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH, ThS. NGUYỄN HOÀNG MAI

Viện Khoa học môi trường - Tổng cục Môi trường



▲ “Vàng tặc” đang
băm nát sông Bến
Hải gây ô nhiễm
môi trường nước tại
địa bàn xã Vĩnh Ô,
huyện Vĩnh Linh,
tỉnh Quảng Trị

Nước là tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của cuộc sống và môi trường, quyết định sự tồn tại, phát triển bền vững của đất nước. Hệ thống nước mặt lục địa của Việt Nam dồi dào và đa dạng với hơn 2.360 con sông có chiều dài từ 10 km trở lên, hàng chục nghìn ao hồ, vùng đồng bằng lúa nước rộng lớn. Những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân khác nhau, ở hạ lưu hầu hết các lưu vực sông, tình trạng suy giảm nguồn nước dẫn tới thiếu nước sinh hoạt, sản xuất, tác động đến môi trường sinh thái cũng như đời sống kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, chất lượng nước

hiều đoạn sông bị ô nhiễm đến mức báo động do hàm lượng chất dinh dưỡng, chất hữu cơ, cặn lơ lửng vượt quá tiêu chuẩn cho phép hoặc ô nhiễm vi sinh, đặc biệt là các đoạn sông chảy qua các đô thị, khu công nghiệp và các làng nghề như sông Cầu, sông Thị Vải, sông Nhuệ - sông Đáy, hệ thống sông Đồng Nai...

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm nước như: chưa xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường; thiếu ý thức trong BVMT nước của cộng đồng và các doanh nghiệp; tổ chức quản lý về môi trường nước chưa hiệu quả... Tuy nhiên, một trong những nguyên nhân chính là

do công cụ chính sách, pháp luật về kiểm soát ô nhiễm (KSON) nước chưa đầy đủ và hiệu quả, hiệu lực thi hành trong thực tiễn chưa tốt.

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã xác định rõ, BVMT là một trong những vấn đề sống còn không chỉ của nước ta mà còn của cả nhân loại, là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với đấu tranh xóa đói, giảm nghèo ở mỗi quốc gia và cuộc đấu tranh vì hòa bình, tiến bộ của xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Chính sách pháp luật của nhà nước về BVMT nói chung và BVMT nước nói riêng được xây dựng trên cơ sở nhất quán và vững chắc, thể

hiện rõ nước là tài sản quốc gia quan trọng, là nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống, cần được bảo vệ bằng công cụ chính sách, pháp luật. Vấn đề KSON nước được quy phạm hóa trong một số văn bản đã ban hành như: Luật BVMT 2005 đã quy định nội dung quản lý chất lượng nước và BVMT nước sông bao gồm các vấn đề về nguyên tắc BVMT nước sông; quy định về kiểm soát, xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường nước lưu vực sông (LVS); trách nhiệm của UBND cấp tỉnh đối với BVMT LVS và quy định về tổ chức BVMT nước của LVS. Luật Tài nguyên nước sửa đổi năm 2012, trong đó quy định về phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông; trách nhiệm, thẩm quyền quản lý nhà nước về LVS. Hay một số văn bản khác: Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 1/12/2008 về quản lý LVS; Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 về phí BVMT đối với nước thải; Nghị định số 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT; Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước...

Qua nghiên cứu nội dung các văn bản nói trên cho thấy, vấn đề KSON nước đã có quy định nhưng chưa đầy đủ, còn rải rác trong nhiều loại hình văn bản với hiệu lực pháp lý khác nhau, do các cơ quan có thẩm quyền khác nhau ban hành. Chưa có văn bản cụ thể chuyên biệt, quy định riêng về KSON nước, do đó, hiệu lực quản lý ô nhiễm nước chưa cao. Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến KSON nước chưa thực sự sát với tình hình thực tế, gây khó khăn khi thực thi. Ví dụ, nội dung “ngăn ngừa” chưa được quy định cụ thể,

chi tiết trong các văn bản; nội dung “xử lý” thiếu hướng dẫn, quy định cụ thể về công nghệ xử lý... Một số quy định về KSON nước còn chung chung, chưa thể triển khai ngay trong thực tế và cần có hướng dẫn cụ thể. Điển hình như những quy định về cấp phép, xử phạt vi phạm hành chính đối với BVMT nước đã được ban hành, hướng dẫn cụ thể từ nhiều năm trước đây, nhưng do tổ chức bộ máy chưa hợp lý, nguồn lực hạn chế nên một số địa phương mới bắt đầu triển khai thực hiện. Do vậy, cần có văn bản Luật với tầm hiệu lực pháp lý cao, thống nhất, pháp điển hóa, hệ thống hóa các quy định về KSON nước trong các văn bản hiện hành. Trong lĩnh vực BVMT, bên cạnh Luật BVMT chung còn có các Luật liên quan đến các thành tố môi trường, như Luật Đất đai 2013, Luật Bảo vệ và phát triển rừng 2004, Luật Khoáng sản 2010, Luật Đa dạng sinh học 2008... Xét trong mối quan hệ đó, về tầm quan trọng của các thành tố môi trường thì nước cũng là đối tượng cần được pháp luật bảo vệ, thể hiện nhất quán sự quan tâm của Đảng, Nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay, Luật Tài nguyên nước 2012 đã điều chỉnh nước là một tài sản quốc gia cần được quản lý, sử dụng hiệu quả mà chưa đề cập sâu sắc, toàn diện đến BVMT nước, KSON môi trường nước. Do vậy, cần có Luật riêng quy định về KSON môi trường nước.

Trên thế giới, các nước đã quan tâm, BVMT nước hiệu quả do hệ thống pháp luật vững chắc, có tầm hiệu lực pháp lý, chủ yếu là ban hành các văn bản Luật. Tại Mỹ, Luật KSON nước liên bang Mỹ ban hành năm 1972, sau đó được sửa đổi, bổ sung năm 1977, 1987 và 2000. Đây được coi là Luật thành công nhất về BVMT của Mỹ. Luật quy định việc bảo vệ nước mặt, đối với việc bảo vệ nước ngầm thuộc về Luật nước uống an toàn và các luật khác. Mục tiêu của đạo luật này là phục hồi và duy trì sự

toàn vẹn về vật lý và sinh học của các nguồn nước quốc gia. Bên cạnh đó, Luật đề ra các mục tiêu cụ thể và thời hạn để đạt được. Quá trình thực thi Luật đã từng bước hạn chế và kiểm soát được ô nhiễm các nguồn điểm và nguồn diện, nâng cao hiệu quả quản lý nước sạch của nhà nước, đồng thời nâng cao nhận thức người dân tham gia tự nguyện BVMT nước.

Tại Nhật Bản, Luật KSON nước chính thức được thông qua vào năm 1970, quy định các tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng nước, quy định cho các nhà máy và hệ thống kiểm soát tổng lượng chất ô nhiễm tại các ao hồ, sông suối, biển. Luật KSON nước của Nhật Bản điều chỉnh 3 vấn đề: Tiêu chuẩn chất lượng môi trường nước; Tiêu chuẩn và quy định phát thải; Kiểm soát tổng lượng chất ô nhiễm.

Tại Trung Quốc, Luật Phòng và KSON nước năm 1984 được ban hành và thực hiện với mục tiêu khắc phục tình trạng ô nhiễm nước nghiêm trọng và các “vấn đề ô nhiễm nước”. Sau đó, Luật đã được sửa đổi, bổ sung năm 1996 và 2008, trong đó Luật sửa đổi năm 2008 tập trung 4 nội dung mới: Quy định trách nhiệm BVMT nước của Chính quyền địa phương; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong BVMT nước; hành vi gây ô nhiễm nước sẽ chịu hình thức phạt nặng; quy định kiểm soát tổng thải của các chất gây ô nhiễm cơ bản, hướng tới mô hình thương mại ô nhiễm nước.

Tại Philippin, Luật Nước sạch 2004 được ban hành với mục đích bảo vệ nguồn nước từ các nguồn thải trên đất liền (công nghiệp, thương mại, nông nghiệp, sinh hoạt); cung cấp chiến lược toàn diện và hợp nhất để ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm thông qua phương pháp tiếp cận đa ngành với sự tham gia của tất cả các bên liên quan. Luật khuyến khích chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư và các khu vực tư nhân nỗ lực tham gia giảm thiểu ô nhiễm nước.

Trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay, vì môi trường là vấn đề chung nên pháp luật Việt Nam cần phải tương thích với pháp luật của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước ASEAN. Kinh nghiệm BVMT nước của các nước rất hiệu quả, do đó cần nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm của các nước

Ngoài việc ban hành các văn bản pháp luật để KSON nước, Việt Nam cũng tham gia đàm phán và ký kết các văn bản quốc tế liên quan KSON nước, do vậy, vấn đề hợp tác quốc tế nhằm giải quyết các vấn đề xuyên biên giới về KSON, quản lý tổng hợp và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, an ninh nguồn nước... là những vấn đề quan trọng.

Hiện nay, Việt Nam chưa có văn bản riêng, có tầm hiệu lực pháp lý cao quy định những nguyên tắc bao trùm, quan trọng, hệ thống các vấn đề về KSON nước. Do đó, nhận thấy việc xây dựng Luật KSON nước là cần thiết.

Để tạo tiền đề cho việc xây dựng Luật KSON nước, cần thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm:

Rà soát, đánh giá hệ thống văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến KSON nước nhằm phát hiện những vướng mắc, bất cập trong hệ thống văn bản pháp luật liên quan KSON nước;

Khảo sát thực tiễn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về KSON nước đã ban hành trong thời gian qua;

Nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài trong việc xây dựng, ban hành và thực thi văn bản pháp luật liên quan KSON nước;

Đề xuất chương trình xây dựng Luật KSON nước vào Chương trình nghị sự của Quốc hội trong nhiệm kỳ tới;

Tổ chức nghiên cứu và soạn thảo Dự thảo Luật trình cơ quan có thẩm quyền■

CHIA SẺ KINH NGHIỆM VỀ QUẢN LÝ NGUỒN NƯỚC

Ngày 5/3/2014, tại Hà Nội, Bộ NN&PTNT phối hợp với Cơ quan Nước Nhật Bản (JWA) đã tổ chức Hội thảo “Quản lý nguồn nước và giảm nhẹ thiệt hại do nước gây ra - Công nghệ điều hành hồ chứa giảm nhẹ rủi ro do lũ” nhằm tăng cường năng lực trong ngành thủy lợi, thúc đẩy tìm kiếm, áp dụng công nghệ hiện đại trong công tác đảm bảo an toàn công trình, đặc biệt đối với công trình hồ đập.

Các công trình thủy lợi nói chung và công trình hồ đập nói riêng được xây dựng khá lâu trong điều kiện đất nước còn

không nhiều khó khăn, năng lực của các cán bộ vận hành còn hạn chế nên công tác đảm bảo an toàn hồ đập còn nhiều bất cập.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã chia sẻ những kinh nghiệm trong công tác quản lý nguồn nước và giảm nhẹ thiệt hại do nước gây ra, đặc biệt chú trọng tới công nghệ điều hành hồ chứa giảm nhẹ rủi ro do lũ. Qua đó, góp phần tăng cường năng lực cán bộ thực hiện công tác quản lý, vận hành hồ đập của Việt Nam, tiếp cận các thông tin về công nghệ mới, hiện đại của Nhật Bản.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BẢO ĐẢM CẤP NƯỚC AN TOÀN

Ngày 21/11/2012, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 08/2012/TT-BXD hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn.

Theo đó, việc bảo đảm cấp nước an toàn bao gồm 4 yêu cầu: Bảo đảm duy trì áp lực cấp nước, cung cấp ổn định, đủ lượng nước và bảo đảm chất lượng cấp nước theo quy chuẩn quy định; Có các giải pháp đối phó với các sự cố bất thường và các nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra trong toàn bộ quá trình sản xuất, cung cấp nước sạch từ nguồn đến khách hàng sử dụng nước; Góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng, giảm thiểu các bệnh tật liên quan đến nước, phòng ngừa dịch bệnh và phát triển kinh tế - xã hội; Góp phần giảm tỷ lệ thất thoát, tiết kiệm tài nguyên nước và BVMT.

Cũng theo Thông tư, nhằm thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, các cơ quan, ban ngành liên quan có trách nhiệm đánh giá hiện trạng nguồn nước, phạm vi cấp nước, sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống cấp nước; xác định các nguy cơ và rủi ro từ nguồn nước, lưu vực; lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục các nguy cơ, rủi ro; xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng dịch vụ cấp nước theo quy định, các yêu cầu về quản lý chất lượng theo hệ thống quản lý ISO: 9000...

Kinh phí thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn do đơn vị cấp nước lập và được tính vào chi phí sản xuất chung trong giá tiêu thụ nước sạch được thẩm định và phê duyệt theo quy định.



QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM: Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cải thiện chất lượng môi trường

NGUYỄN NAM PHƯƠNG - *Giám đốc
Quỹ BVMT Việt Nam*

Quỹ BVMT Việt Nam là một tổ chức tài chính nhà nước được thành lập nhằm hỗ trợ tài chính trong lĩnh vực BVMT. Vốn điều lệ của Quỹ tăng từ 200 tỷ đồng lúc thành lập và bắt đầu hoạt động (năm 2004) lên đến 500 tỷ đồng vào năm 2010, đồng thời, được bổ sung thêm hơn 482 tỷ đồng từ các nguồn thu khác. Hiện nay, vốn điều lệ của Quỹ đã tăng lên hơn 1.000 tỷ đồng.

Tính đến ngày 31/12/2013, nhiệm vụ cho vay với lãi suất ưu đãi, Quỹ đã thực hiện được 173 Dự án, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, với tổng số tiền là 1.103 tỷ đồng. Hiện tại có khoảng 31 Dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu chế xuất (KCN, KCX) đã được Quỹ ký Hợp đồng tín dụng cho vay, với tổng số tiền 372 tỷ đồng. Các Dự án cho vay chủ yếu đầu tư trong lĩnh vực xây dựng nhà máy xử lý nước thải ở khu vực miền Trung và miền Nam.

Các Dự án cho vay của Quỹ tập trung vào các lĩnh vực: Xử lý nước thải ở các KCN, nhà máy xí nghiệp; xử lý chất thải sinh hoạt; chất thải công nghiệp; xử lý khí thải; sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng; thu gom rác thải... Đến nay, các Dự án cho vay của Quỹ đã có mặt ở 36 tỉnh/TP trên cả nước. Nguồn vốn vay của Quỹ được sử dụng đúng mục đích, góp phần quan trọng trong công tác BVMT.

Bên cạnh những đóng góp tích cực về kinh tế, các KCN, KCX còn là nguồn gây ô nhiễm chính tại các lưu vực sông (LVS), đặc biệt là LVS Nhuệ - sông Đáy, đặc biệt là LVS Nhuệ - sông Đáy và sông Đồng Nai.



▲ Lễ ký kết hợp đồng tín dụng giữa Quỹ BVMT Việt Nam và KCN Nhơn Trạch 3

Nhằm giải quyết tình trạng trên, Chính phủ đã đặt ra nhiều mục tiêu giúp cải thiện chất lượng môi trường và triển khai các biện pháp khắc phục, tăng cường công tác quản lý ô nhiễm công nghiệp. Cụ thể, Chính phủ đã đề nghị vay từ Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án “Quản lý ô nhiễm các KCN thuộc LVS Đồng Nai, sông Nhuệ - sông Đáy” (IPMP), góp phần cải thiện chất lượng nước tại 2 LVS. Mục tiêu của Dự án sẽ hỗ trợ vay vốn giúp xây dựng khoảng 10 trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) nhằm nâng cao chất lượng thiết kế và hiệu quả vận hành hệ thống.

Qua nhiều cuộc đánh giá và khảo sát, WB đã quyết định chọn Quỹ BVMT Việt Nam là đơn vị thực hiện Hợp phần 2 “Thí điểm cho vay đầu tư xây dựng các trạm XLNTTT tại các KCN” của Dự án IPMP. Quỹ có nhiệm vụ nhận ủy thác 20,47 triệu USD từ nguồn vốn vay WB để các chủ đầu tư trạm XLNTTT KCN vay lại trên địa bàn 4 tỉnh thuộc Dự án: Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nam Định, Hà Nam. Trong đó, Quỹ sẽ thực hiện cho vay

đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng các trạm XLNTTT với nhiều cơ chế tài chính hấp dẫn như: Trị giá cho vay tối đa 75% tổng mức đầu tư; Thời gian cho vay tối đa 15 năm và 2 năm ân hạn; Số tiền cho vay tối đa với một chủ đầu tư là 5 triệu USD; Đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, Quỹ BVMT Việt Nam đã tiến hành khảo sát đánh giá nhu cầu vay vốn của các KCN tại 4 tỉnh, thiết lập quan hệ với các cơ quan Trung ương và địa phương liên quan nhằm giới thiệu, quảng bá nguồn vốn đến các KCN có nhu cầu vay vốn. Đến nay, Quỹ đã ký hợp đồng tín dụng với KCN Nhơn Trạch 3 và KCN An Phước (Đồng Nai), KCN Bảo Minh (Nam Định), với tổng giá trị hợp đồng lên đến 83,847 tỷ đồng. Quỹ cũng đang tiếp nhận thẩm định 4 Dự án với số tiền đề nghị vay khoảng 150 tỷ đồng. Trong thời gian tới, Quỹ sẽ tiếp tục trở thành đầu mối quan trọng trong hệ thống các tổ chức tài chính phục vụ công tác bảo vệ TN&MT, vì sự phát triển bền vững■



Quản lý hiệu quả và phát triển bền vững tài nguyên nước Việt Nam

TS. ĐẶNG ĐÌNH PHÚC

Hội Địa chất thủy văn Việt Nam

KS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN

Cục Quản lý tài nguyên nước

THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN NƯỚC VIỆT NAM

Hiện nay, tổng lượng nước sông ngòi trên lãnh thổ Việt Nam khoảng 830 tỷ m³ được tập trung chủ yếu trên 13 lưu vực sông (LVS) lớn bao gồm Hồng, Thái Bình, Đà, Lô, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Mã, Cả, Vu Gia - Thu Bồn, Ba, Đồng Nai và sông Mê Công, Sê San, Srepok. Tuy nhiên, lượng nước sản sinh trên lãnh thổ Việt Nam là 310 tỷ m³/năm (chiếm 37,4%), trong đó lượng nước ngầm là khoảng 91 tỷ m³/năm, lượng nước từ nước ngoài vào là 520 tỷ m³/năm (chiếm 62,6%). Trong khi đó, tài nguyên nước Việt Nam phân bố không đều theo không gian và thời gian: 60% nước sông ngòi Việt Nam thuộc đồng bằng sông Cửu Long, hơn 20% thuộc sông Hồng và Đồng Nai và lượng nước tập trung chủ yếu vào mùa mưa (tổng lượng nước mùa cạn chỉ có 194.5 tỷ m³/năm, chiếm 23,36% lượng nước bình quân năm).

Có 6 lưu vực sông phụ thuộc hoặc liên quan đến dòng chảy của các nước khác, đó là sông Bằng Giang - Kỳ Cùng, sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Đồng Nai và sông Cửu Long. Gần 40% dòng chảy của sông Hồng là từ Trung Quốc; hơn 10%



▲ Tình trạng suy giảm nguồn nước dẫn tới thiếu nước, cạn kiệt nước đang diễn ra trên các sông ở Tây Nguyên

dòng chảy của sông Đồng Nai là từ Campuchia và khoảng 95% dòng chảy của LVS Cửu Long là từ các nước thượng nguồn sông Mê Công.

Trong nhiều năm gần đây, các hoạt động khai thác nước để phát triển thủy điện ở các quốc gia thượng nguồn trên các sông xuyên biên giới đang diễn ra mạnh mẽ. Trên thượng nguồn các sông Đà, sông Lô và sông Thao, Trung Quốc đã và đang xây dựng 20 nhà máy thủy điện và LVS Mê Công xây dựng 14 đập thủy điện với công suất lắp đặt 22.590 MW; Lào, Thái Lan và Campuchia đang lập kế hoạch xây dựng 11 công trình thủy điện với tổng công suất 10.000-19.000 MW. Các hoạt động này đã và đang làm ảnh hưởng đến chế độ dòng chảy và gây xói lở bờ sông

của Việt Nam, đáng kể nhất là làm thay đổi lượng dòng chảy, mực nước sông, đặc biệt vào mùa khô, tác động trực tiếp đến nhu cầu sử dụng nước trên các LVS.

Ngoài ra, áp lực gia tăng dân số cũng gây nguy cơ cạn kiệt và tình trạng thiếu nước vào mùa khô. Trong những năm gần đây, ở hạ lưu trên hầu hết các LVS, tình trạng suy giảm nguồn nước dẫn tới thiếu nước, khan hiếm nước không đủ cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất đang diễn ra ngày một thường xuyên hơn, trên phạm vi rộng lớn hơn và ngày càng nghiêm trọng hơn.

Hiện tượng nguồn nước suy giảm trong các vụ Đông - Xuân (2004 - 2005, 2005 - 2006, 2006 - 2007, đặc biệt là 2009 - 2010) đã diễn ra ở hạ lưu các hồ chứa thủy điện Hòa Bình, Thác Bà, gần đây



là thêm hồ Tuyên Quang, dẫn tới cạn kiệt nghiêm trọng dòng chảy ở hạ lưu sông Hồng. Dòng sông Hồng có những thời kỳ cạn trơ đáy.

Trong suốt mùa khô năm 2010, mực nước các sông ở Tây Nguyên như sông Sê San, Ayun... cũng xuống thấp dần. Tại Gia Lai, hạn hán diễn ra trên diện rộng tại các huyện phía Đông của tỉnh là Kông Chro, Krông Pa, Đăk Pơ, Kbang. Trên hầu hết các sông ở Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ, mực nước trung bình tháng đều thấp hơn so với trung bình nhiều năm và đã xuống thấp nhất trong vòng 40-50 năm qua, nước mặn xâm nhập sâu vào vùng cửa sông ven biển Trung Bộ như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh... Một số tỉnh như Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau... nước mặn đã xâm nhập sâu tới 30km- 70km. Tại TP. Hồ Chí Minh, một số nơi vùng ngoại và nội thành cũng đã bị nhiễm mặn, gây thiệt hại lớn cho trồng trọt, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt của người dân

Trong khi nguồn nước ở hạ lưu các LVS đang bị suy giảm thì áp lực gia tăng nhu cầu sử dụng nước cũng ngày càng tăng (ước tính năm 2010, tổng nhu cầu nước của các ngành khoảng 130 tỷ m³, gần tương đương với nguồn nước các LVS vào mùa khô). Thực tế trên càng làm tăng nguy cơ khan hiếm nguồn nước và sự cạnh tranh trong khai thác, sử dụng nước giữa các ngành, địa phương.

Tại lưu vực sông Hồng - Thái Bình đã có sự cạnh tranh về sử dụng nguồn nước tại các hồ chứa đa mục tiêu như sử dụng nước cho phát điện, phòng chống lũ hạ du, cung cấp nước tưới cho giao thông vận tải thủy, nông

ng nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, du lịch, duy trì sinh thái hạ du...; Cạnh tranh trong sử dụng nguồn nước cho các mục đích sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp (sử dụng nguồn nước làm nơi tiếp nhận nước thải), nuôi trồng thủy sản trên một số sông nhánh như sông Chu, hạ du hồ Dầu Tiếng; cạnh tranh trong nuôi trồng thủy sản, phát điện và môi trường hạ du ở hồ Trị An... Hiện nay, trên cùng một dòng sông, sự cạnh tranh giữa những người sử dụng nước ở đầu nguồn và những hộ ở cuối nguồn đang là một thực tế khách quan.

Để giảm sự cạnh tranh cần phải xây dựng các quy định cụ thể về điều hòa, phân phối, chia sẻ nguồn nước. Một trong những căn cứ quan trọng cho việc điều hòa, phân phối nguồn nước là quy hoạch phân bổ tài nguyên nước của LVS, trong đó xác định ngưỡng khai thác tài nguyên nước đối với từng nguồn nước.

Bên cạnh đó, do quá trình khai thác sử dụng tài nguyên nước chưa hợp lý và thiếu bền vững dẫn đến tình trạng suy giảm tài nguyên nước trong khi hiệu quả sử dụng nước còn thấp. Tính bình quân, lượng nước sử dụng cho nông nghiệp chiếm 82%, nước cho công nghiệp chiếm 3,7%; nước cho sinh hoạt chiếm 3,0% và nước cho thủy sản chiếm 11%. Cơ cấu sử dụng nước đang có xu hướng tăng dần cho công nghiệp và thủy sản và sinh hoạt.

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ HIỆU QUẢ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Để đạt được mục tiêu quản lý hiệu quả và phát triển bền

vững tài nguyên nước, cần phải thực hiện các giải pháp:

Ngăn chặn và cải thiện tình hình suy thoái số lượng và chất lượng nước trên các LVS; Điều hòa sử dụng hợp lý tài nguyên nước; Giảm thiểu các thảm họa về thiên tai đe dọa đến sự phát triển của đất nước;

Đảm bảo sử dụng nước an toàn, bảo vệ và ngăn chặn sự suy giảm hệ sinh thái thủy sinh và khôi phục các hệ sinh thái bị suy thoái; Giảm thiểu việc xả các chất thải vào nguồn nước, bảo vệ, kiểm soát và khai thác bền vững nguồn nước ngầm; bảo vệ sức khỏe cho người dân tránh khỏi các bệnh liên quan đến nước;

Tăng cường quản lý tài nguyên nước theo phương thức tổng hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; Xây dựng chính sách, pháp luật về tài nguyên nước nhằm đạt được mục tiêu quản lý tổng hợp tài nguyên nước và phát triển hệ thống pháp luật, thể chế phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững;

Xây dựng và thực hiện quy hoạch tài nguyên nước theo LVS và vùng lãnh thổ;

Khai thác, sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ, kiểm soát cả về số lượng và chất lượng, bảo đảm tính công bằng và có sự tham gia của tất cả các đối tượng và thành phần liên quan đến việc sử dụng nước;

Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trên thượng lưu và hạ lưu các lưu vực sông trong quản lý phát triển, khai thác và bảo vệ tài nguyên nước;

Nâng cao nhận thức của cộng đồng và tăng cường sự tham gia của người dân trong công tác bảo vệ và phát triển tài nguyên nước■

VĂN BẢN

QUYẾT ĐỊNH GIA NHẬP CÔNG ƯỚC VỀ LUẬT SỬ DỤNG CÁC NGUỒN NƯỚC LIÊN QUỐC GIA CHO CÁC MỤC ĐÍCH PHI GIAO THÔNG THỦY

Ngày 15/4/2014, Chủ tịch nước đã ban hành Quyết định số 818/2014/QĐ-CTN về việc Việt Nam gia nhập Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy. Công ước được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 21/5/1997, áp dụng cho việc sử dụng các nguồn nước cho các mục đích phi giao thông thủy và các biện pháp bảo vệ, bảo tồn và quản lý có liên quan đến việc sử dụng các nguồn nước liên quốc gia.

Công ước quy định các nguyên tắc chung: Các quốc gia chung nguồn nước phải tham gia sử dụng nguồn nước công bằng và hợp lý; đồng thời tiến hành các biện pháp thích hợp để phòng ngừa việc gây hại cho các quốc gia chung nguồn nước khác; Có nghĩa vụ về hợp tác, trao đổi thường xuyên số liệu và thông tin, trên cơ sở bình đẳng về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, cùng có lợi và thiện chí, nhằm sử dụng tối ưu và bảo vệ nguồn nước...

Ngoài ra, Công ước cũng quy định về việc bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái của nguồn nước; Ngăn ngừa, giảm nhẹ và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước; Thực hiện các biện pháp để ngăn chặn việc đưa các loài ngoại lai hoặc loài mới có thể gây tác hại đến hệ sinh thái của nguồn nước; các quốc gia chung nguồn nước phải bảo vệ bảo tồn môi trường biển, bao gồm các cửa sông có xét đến quy tắc và tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận chung...

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, BẢO VỆ, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC GIAI ĐOẠN 2014 - 2020

Ngày 23/1/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 182/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước (TNN) giai đoạn 2014 - 2020.

Theo đó, Kế hoạch đề ra mục tiêu quản lý, khai thác sử dụng và bảo vệ TNN theo phương thức tổng hợp, toàn diện và hiệu quả nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước, với các chỉ tiêu cụ thể: Hoàn thành tổng kiểm kê TNN quốc gia; Đưa vào sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin TNN; Kiểm soát, giám sát việc vận hành bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của 70% các hồ chứa lớn; Cải tạo, phục hồi một số dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm, cạn kiệt nghiêm trọng; Hoàn thành việc lập hành lang bảo vệ nguồn nước cho một số

dòng sông, hồ chứa và các nguồn nước quan trọng...

Để đạt được các chỉ tiêu trên, Kế hoạch đề ra các nhiệm vụ cần phải thực hiện: Hoàn thiện chính sách, pháp luật, chiến lược về tài nguyên nước nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm TNN và phòng chống có hiệu quả các tác hại của nước do các hoạt động của con người gây ra; Chủ động thích nghi, ứng phó với những diễn biến của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc sử dụng nước ở thượng nguồn các lưu vực sông liên quốc gia; Quy hoạch, kiểm kê, điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát TNN; Chủ động kiểm soát, ngăn ngừa, hạn chế tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; Điều hòa, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm tài nguyên nước và phát triển các mô hình sử dụng nước hiệu

quả; Ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước; Mở rộng, tăng cường hiệu quả hợp tác quốc tế về tài nguyên nước; Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về quản lý, bảo vệ và khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Hoàn thiện bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý tài nguyên nước ở các cấp.

Ngoài ra, Kế hoạch cũng đưa ra Danh mục một số Đề án được ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 2014 - 2020 như: Đề án lập quy hoạch TNN; điều tra, đánh giá, lập bản đồ TNN các lưu vực sông, các vùng khan hiếm nước, thiếu nước và các vùng trọng điểm; Đề án thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước; cải tạo, phục hồi một số dòng sông, đoạn sông, hồ chứa ở các đô thị bị ô nhiễm, cạn kiệt nghiêm trọng...



QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÁC KHU VỰC THUỘC LƯU VỰC SÔNG NHUỆ - SÔNG ĐÁY ĐẾN NĂM 2030

Ngày 3/5/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 681/QĐ-TTG phê duyệt Quy hoạch hệ thống thoát nước (HTTN) và xử lý nước thải (XLNT) khu vực dân cư, khu công nghiệp (KCN) thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2030.

Phạm vi Quy hoạch gồm các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Hòa Bình, Nam Định và TP. Hà Nội với tổng diện tích khoảng 7.665 km². Mục tiêu chính là cụ thể hóa Đề án tổng thể BVMT sông Nhuệ - sông Đáy; Xác định phương án thoát nước, XLNT theo từng lưu vực; Xác định nhu cầu đầu tư HTTN cho từng giai đoạn; Triển khai các dự án đầu tư xây dựng HTTN và XLNT.

Nội dung chính của Quy hoạch HTTN bao gồm:

Quy hoạch tiêu thoát nước (TTN) theo vùng được chia thành 9 vùng

TTN, cụ thể: 1 vùng thuộc miền núi Thượng - sông Bôi (giải pháp TTN cho vùng này là tự tiêu chảy hoàn toàn); 8 vùng thuộc các sông Nhuệ, Tích - Thanh Hà, Hữu Đáy, Bắc Ninh Bình, Nam Ninh Bình, Bắc Nam Hà (Kim Bảng - Duy Tiên), Trung Nam Định, Nam Nam Định (do địa hình một số vùng thấp hơn mực nước sông trong mùa lũ, giải pháp TTN mặt cho các khu vực này là kết hợp tiêu tự chảy và tiêu động lực).

Quy hoạch thoát nước mưa đối với các khu đô thị trung du, miền núi thuộc các tỉnh Hà Nội, Hà Nam ở vùng thượng lưu và trung lưu sông Nhuệ - sông Đáy, tăng cường tối đa sử dụng hệ thống hồ điều hòa để tiếp nhận, điều tiết nước mưa, lấy kênh, hồ là tuyến thoát nước mưa chính kết hợp cùng giải pháp bơm cưỡng bức...; Đối với các khu đô thị, cải tạo

nâng cấp hệ thống thoát nước hiện có, xây dựng mới các công trình thu gom, truyền dẫn nước thải về nhà máy xử lý...; Khu vực nông thôn, lựa chọn HTTN phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi của địa phương.

Quy hoạch thoát nước thải và XLNT: xây dựng các nhà máy XLNT tại các đô thị phù hợp với quy mô của đô thị; Dự kiến đến năm 2030, xây dựng mới 24 nhà máy XLNT, với công suất đạt 1.182.500 m³/ngày, đêm; Bố trí hồ sinh học XLNT khu dân cư nông thôn; Kiểm soát chất lượng nước khu vực sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học trong nông nghiệp...

Dự kiến kinh phí đầu tư xây dựng HTTN trong phạm vi lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2020 khoảng 90.429 tỷ đồng, đến năm 2030 khoảng 108.302 tỷ đồng.

QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN

Ngày 24/10/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 142/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước (TNN) và khoáng sản. Theo đó, các nhóm hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực TNN gồm: điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng TNN; bảo vệ TNN; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và các vi phạm khác trong quản lý TNN.

Nghị định quy định về các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và

thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực TNN. Cụ thể: Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực TNN là 250 triệu đồng đối với cá nhân và 500 triệu đồng đối với tổ chức như: Hành vi thăm dò, khai thác, sử dụng TNN không đăng ký, không có giấy phép theo quy định có mức phạt từ 100 nghìn đồng - 250 triệu đồng tùy từng hành vi cụ thể được quy định tại Điều 6 của Nghị định. Hành vi xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép theo quy định của pháp luật có mức phạt từ 20 - 250 triệu đồng tùy từng hành vi cụ thể quy định tại Điều 12 của Nghị định. Ngoài ra còn buộc

thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước...

Đối với các hành vi như không lập hành lang bảo vệ hồ chứa theo quy định hoặc không bàn giao mốc chỉ giới hành lang bảo vệ hồ chứa cho UBND cấp xã; sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí không được cơ quan quản lý nhà nước về TNN chấp thuận bằng văn bản... sẽ bị phạt từ 10 - 80 triệu đồng. Số tiền phạt sẽ được áp dụng tùy theo dung tích các hồ chứa có hành vi vi phạm. Mức vi phạm đối với hành vi nuôi trồng trái phép trên hồ có thể bị phạt tối đa 160 triệu đồng.

Hướng tới hoàn thiện hệ thống luật pháp về ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước ở Việt Nam

PGS. TS. ĐẶNG NGỌC DINH

Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam (VUSTA)

Nguồn nước mặt (sông, ngòi, ao, hồ) của Việt Nam đang bị suy thoái, phá hủy, thay đổi, khai thác quá mức và tại nhiều vùng mức độ ô nhiễm nước đã có nguy cơ không kiểm soát được. Vấn đề càng trở nên nghiêm trọng trước những tác động của biến đổi khí hậu và tình trạng phụ thuộc nguồn nước và ô nhiễm từ các quốc gia thượng nguồn. Luật BVMT mang tính chất “luật khung”, trong đó nước chỉ là một trong những “môi trường thành phần” cần được bảo vệ và kiểm soát ô nhiễm, vì vậy trong Luật không quy định đầy đủ, chi tiết và cụ thể các khâu liên quan kiểm soát ô nhiễm nước, từ ngăn ngừa, phát hiện, ngăn chặn đến xử lý, phục hồi. Trên cơ sở những kết quả khảo sát, đánh giá thực tiễn, phân tích các tài liệu từ các hội nghị, hội thảo khoa học, bài báo nêu lên những luận cứ cho việc đề xuất ban hành Luật Ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước (NN&KSONN) ở Việt Nam.



▲ Sông ngòi và lưu vực sông có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội

I. Ô NHIỄM NGUỒN NƯỚC Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN

Việt Nam có tài nguyên nước thuộc loại trung bình trên thế giới, nhưng ẩn chứa nhiều yếu tố không bền vững. Tổng trữ lượng nước mặt khoảng 830-840 tỷ m³, trong đó 63% lượng nước là từ quốc gia thượng nguồn chảy vào (Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan). Với đặc thù

dạng lòng, khi nước bị ô nhiễm sẽ lan truyền với tốc độ rất nhanh và ảnh hưởng tới mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội và sức khỏe con người.

Ô nhiễm nguồn nước đang gây ra những tác hại to lớn đối với sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp và sức khỏe con người. Nguồn nước ô nhiễm làm cho nguồn lợi thủy sản bị chết, năng suất cây trồng giảm và gây ra các dịch bệnh như kiết lỵ, tả,

tiêu chảy, bệnh về da và mắt. Nguy hiểm hơn, ô nhiễm nước do các hóa chất gây ra ngộ độc cấp tính, dù ở mức thấp, nhưng tiếp xúc lâu dài, sẽ dẫn đến ung thư, tăng nguy cơ sảy thai và dị tật bẩm sinh. Tại một số địa phương, các trường hợp ung thư, viêm nhiễm ở phụ nữ cho thấy, 40% - 50% là do sử dụng nguồn nước ô nhiễm. Trung bình mỗi năm ở Việt Nam có khoảng 9.000 người tử vong

và gần 200.000 người mắc bệnh ung thư vì nguồn nước và điều kiện vệ sinh kém. Bên cạnh đó là những thiệt hại về sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; chi phí điều trị bệnh và xử lý nước...

NN&KSONN đã được thể chế hóa tại nhiều văn bản pháp luật của Nhà nước thể hiện trong Luật BVMT, Luật Tài nguyên nước (TNN). Tuy nhiên, trong quá trình thực thi tình trạng ô nhiễm nước vẫn chưa được ngăn ngừa và kiểm soát một cách chặt chẽ; hệ thống các văn bản pháp luật vẫn tồn tại một số bất cập, cụ thể: Quy trình 3 công đoạn “Ngăn ngừa; phát hiện - ngăn chặn; và xử lý-phục hồi” chưa được làm rõ, trong thực tiễn chủ yếu là “xử lý vi phạm” và kiểm tra ở cuối nguồn; chưa có hướng dẫn hoặc quy định cụ thể về công nghệ xử lý; Các số liệu quan trắc chưa được thông tin tới công chúng; Vai trò cộng đồng trong khâu “giám sát” còn mờ nhạt... Trong bối cảnh đó cần thiết xây dựng và ban hành một văn bản pháp luật cao nhất, chuyên sâu nhằm điều chỉnh các nội dung về NN&KSONN, có thể là Luật NN&KSONN ở Việt Nam. Nhiều nước trên thế giới và khu vực đã ban hành luật về kiểm soát ô nhiễm nước.

II. ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG LUẬT NN&KSONN

1. Mục tiêu, nguyên tắc xây dựng Luật

Mục tiêu: Khắc phục và dần kiểm soát tình trạng ô nhiễm nước nghiêm trọng hiện nay, đảm bảo các nguồn nước được khôi phục trở thành nền tảng sinh thái quan trọng bậc nhất phục vụ nhu cầu thiết yếu về đời sống và các hoạt động kinh tế, dịch vụ, đồng thời khắc phục tính chất phức tạp và các quan hệ có tính xung đột giữa các hoạt động tương tác trên nguồn nước, bao gồm nước

sạch, cá, thủy sản và các nguồn xả thải vào nguồn nước từ sản xuất và đời sống.

Nguyên tắc: Quản lý môi trường nước dựa trên kết quả cuối cùng và quy định rõ trách nhiệm quản lý; Ưu tiên xử lý các điểm ô nhiễm công nghiệp và đô thị; Ưu tiên công đoạn “ngăn ngừa” trong quy trình 3 công đoạn NN&KSONN; Nguyên tắc công bằng trách nhiệm giữa: Nhà nước, Doanh nghiệp và Cộng đồng, sao cho cơ quan quản lý nhà nước trở thành bạn của doanh nghiệp, và cơ quan nhà nước và doanh nghiệp sẽ chịu sự giám sát của cộng đồng.

2. Một số nội dung cần quy định cụ thể trong Luật

Quy trình 3 công đoạn trong NN&KSONN: Ưu tiên “ngăn ngừa” trong quy trình 3 công đoạn của NN&KSONN. Bên cạnh đó, cần quy định cụ thể, chi tiết về: Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với các dự án/công trình liên quan đến nguồn nước; Quy hoạch, phân vùng sử dụng, bảo vệ hệ thống nước mặt ở địa phương gắn với trách nhiệm của chính quyền; Xây dựng, xác định tiêu chuẩn chất lượng nước; Báo cáo giám sát môi trường định kỳ; Xác định sức chịu tải môi trường nước; Đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước.

Đối với việc phát hiện và ngăn chặn ô nhiễm nước cần quy định về hoàn thiện và thúc đẩy hoạt động xử lý nguồn thải; Quản lý kiểm soát nguồn thải/nước thải trong trách nhiệm chỉ đạo quan trọng của UBND tỉnh.

Đối với việc xử lý và phục hồi chất lượng nguồn nước cần quy định chi tiết và cụ thể về xử lý nguồn thải; Theo dõi, phát hiện khu vực ô nhiễm; Điều tra, xác định mức độ, phạm vi, nguyên nhân gây ô nhiễm; Xác định trách nhiệm của đối tượng gây thiệt hại, xử lý

đền bù thiệt hại; Cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường nước, phân công và đề xuất phương thức thực hiện (công nghệ xử lý); Phát hiện, khoanh vùng, cô lập nguồn gây ô nhiễm, xác định cụ thể trách nhiệm của UBND tỉnh/thành phố thượng nguồn dòng nước phối hợp với UBND các tỉnh vùng hạ nguồn trong điều tra, phát hiện xác định nguồn gây ô nhiễm.

Vai trò của các tổ chức xã hội và cộng đồng trong NN&KSONN: Quy định cụ thể về chức năng giám sát ô nhiễm nước của các cấp quản lý nhà nước (Quốc hội; Chính phủ; Các Bộ/ngành và chính quyền địa phương; Vai trò các tổ chức xã hội, đoàn thể và cộng đồng dân cư; Thúc đẩy các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ (NGO) trong việc hỗ trợ người dân giám sát môi trường nước.

Cơ chế xử phạt và khuyến khích những điển hình trong NN&KSONN: Người lãnh đạo cơ sở gây ô nhiễm phải chịu trách nhiệm đền bù cho tác hại gây ô nhiễm của cơ sở mình; Khi gây tác hại nghiêm trọng, có thể bị quy các tội danh hình sự; Cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện tốt công tác NN&KSONN.

Công nghệ: Có chính sách hỗ trợ về tri thức và tài chính cho các hoạt động ứng dụng công nghệ trong xử lý, kiểm soát ô nhiễm nước, đặc biệt là các công nghệ dựa trên vi sinh, phi hóa chất.

Tăng cường công tác truyền thông: Truyền thông đóng vai trò quan trọng trong giám sát, phát hiện ô nhiễm nước, đồng thời nêu gương các doanh nghiệp tốt trong NN&KSONN; Người dân có quyền được tiếp cận các thông tin về ô nhiễm nước và chất lượng nước.

Trách nhiệm giải trình của chính quyền và doanh nghiệp: Quyền của người dân được biết

thông tin, được chất vấn chính quyền hoặc doanh nghiệp/chủ đầu tư về hiện tượng ô nhiễm nguồn nước; Vai trò của Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư cộng đồng trong NN&KSONN.

3. Lộ trình xây dựng, ban hành Luật NN&KSONN

Tạo sự đồng thuận: Việc xây dựng Luật nhằm giải quyết tình trạng ô nhiễm nước nghiêm trọng có tính thực thi cao, cân nhắc bối cảnh công nghệ, tài chính và quản lý hiện nay, thông qua các hội nghị, hội thảo với sự tham gia của các bên liên quan.

Rà soát văn bản: Rà soát, hệ thống hóa và đánh giá các nội dung đã được quy định liên quan đến NN&KSONN. Bóc tách nội dung các quy định về NN&KSONN trong các văn bản pháp luật hiện hành, đặc biệt là các quy định trong Luật BVMT và Luật TNN hiện nay, để chuẩn bị nội dung mang tính hệ thống về NN&KSONN.

Nghiên cứu, khảo sát: Tiến hành các nghiên cứu, khảo sát đánh giá và phát hiện những rào cản trong việc thực thi các văn bản pháp luật liên quan đến NN&KSONN, các nghiên cứu về cơ chế giám sát, cơ chế tham gia, cơ chế thông tin, cơ chế tài chính, công nghệ... nhằm đảm bảo tính khả thi cho các quy định trong Luật NN&KSONN; Đánh giá mức độ hiệu quả của các hoạt động NN&KSONN, xác định những nguyên nhân chủ yếu, nhằm đề xuất các hoạt động cần được quy định trong Luật NN&KSONN như phân công trách nhiệm rõ hơn giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tránh chồng chéo; Tách biệt giữa thanh tra môi trường và cảnh sát môi trường...; Tiến hành những nghiên cứu sâu về thực tiễn Việt Nam và những bài học thành công và thất bại của các nước trong khu vực và các nước phát triển trên thế giới trong việc NN&KSONN để áp dụng trong quá trình xây dựng Luật NN&KSONN ở Việt Nam.

Ban hành Nghị định Chính phủ về NN&KSONN: Trình bày tới đại biểu Quốc hội trong kỳ họp thông qua Luật BVMT (sửa đổi) vào tháng 6/2014 về luận cứ cho việc ban hành Luật NN&KSONN, với những đề xuất về nguyên tắc và nội dung đặc thù cần quy định trong Luật. Để triển khai hiệu quả Luật BVMT (sửa đổi) nhằm đáp ứng sự cần thiết và tính đặc thù cho các thành phần môi trường cụ thể (nước; không khí...), Bộ TN&MT cần đề xuất, trình Chính phủ ban hành Nghị định về NN&KSONN ở Việt Nam.

Xây dựng Dự thảo và Ban hành Luật về NN&KSONN ở Việt Nam: Bộ TN&MT chủ trì cùng các đối tác chuẩn bị xây dựng nội dung Dự thảo Luật NN&KSONN, thời hạn: năm 2015-2016; Luật NN&KSONN được trình và được Quốc hội thông qua, ban hành, thời hạn: năm 2017■

TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN

Ngày 3/4/2014, Bộ NN&PTNT ban hành Chỉ thị số 1118/CT-BNN-TCTL về việc tăng cường quản lý, vận hành khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn.

Theo Chỉ thị, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương, Ban Điều hành Chương trình Mục tiêu quốc gia của các tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp rà soát hiện trạng, đánh giá hiệu quả hoạt động của các công trình cấp nước tập trung; làm rõ nguyên nhân, tồn tại và có phương án

xử lý cụ thể đối với từng công trình hoạt động kém hiệu quả. Đồng thời, nghiên cứu, đánh giá, lựa chọn công nghệ hiệu quả và phù hợp với điều kiện nguồn nước, kinh tế - xã hội, phong tục tập quán ở địa phương; chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 về quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung... Đối với những tỉnh có nhiều công trình hoạt động kém hiệu quả hoặc không hoạt động, cần

chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư và quản lý vận hành, hạn chế tối đa việc đầu tư mở mới công trình; thực hiện việc phân cấp đầu tư xây dựng và quản lý vận hành các công trình cấp nước tập trung.

Đặc biệt, chú trọng đẩy mạnh công tác Thông tin - Giáo dục - Truyền thông huy động nguồn lực cộng đồng, nâng cao nhận thức và hướng dẫn người dân về sử dụng, quản lý khai thác, bảo vệ công trình cấp nước sạch nông thôn và bảo vệ nguồn nước.



Khoảng trống trong chính sách đầu tư, quản lý vận hành hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải đô thị

ThS. NGUYỄN CÔNG THÀNH

Cố vấn kỹ thuật cao cấp, Chương trình quản lý nước thải GIZ

Sau 30 năm đổi mới (tính từ năm 1986) phát triển kinh tế - xã hội, diện mạo các đô thị Việt Nam đã có những thay đổi theo hướng văn minh, hiện đại, tạo dựng những không gian đô thị mới, từng bước đáp ứng nhu cầu về môi trường sống... Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã làm gia tăng tình trạng ô nhiễm, xuống cấp của các nguồn nước sông, hồ và nước ngầm

ở các khu vực đô thị và nông thôn. Bên cạnh đó, các chính sách đầu tư và quản lý vận hành hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải (XLNT) đô thị vẫn đang tồn tại làm giảm hiệu quả của những cố gắng, nỗ lực bảo vệ nguồn tài nguyên nước quốc gia.

Có thể đưa ra hai ví dụ tương phản: Sông Tô Lịch ở Hà Nội và kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè ở TP. Hồ Chí Minh. Sông Tô Lịch, xưa kia là biên

giới ngăn cách giữa thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận, dọc sông Tô là nơi buôn bán trên bến dưới thuyền, khách buôn từ khắp nơi có thể theo dòng sông Tô đưa hàng vào trong kinh thành. Còn nước sông Tô Lịch ngày nay mang một màu đen và không có một loài thủy sinh nào có thể tồn tại, mặc dù đã có nhiều dự án nâng cấp, nạo vét bùn, kè bờ và làm đường dọc theo hai bờ sông.



▲ Sông Tô Lịch (xưa)



▲ Sông Tô Lịch (nay)

Ngược lại với sự xuống cấp của sông Tô Lịch là sự hồi sinh của dòng kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè. Dòng kênh này vào những năm đầu của thế kỷ XXI là một dòng kênh chết, đặc sệt bùn, nước đen. Nhưng cho đến nay, dòng kênh là niềm tự hào của người dân TP. Hồ Chí Minh, vì nó đã được hồi sinh, cá có thể sống trong kênh và dọc hai bên bờ kênh là nơi hóng mát, vui chơi giải trí của người dân TP. Vậy, vấn đề ở đây là do công nghệ, nguồn vốn đầu tư, điều kiện tự nhiên

hay còn lý do nào khác? Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về đánh giá ngành thoát nước thải đô thị Việt Nam năm 2012, hàng năm Việt Nam đầu tư vào lĩnh vực cải tạo thoát nước, XLNT và vệ sinh khoảng 0,4% GDP hay khoảng 250 triệu USD. Hiện cả nước có 17 hệ thống thoát nước đô thị có nhà máy XLNT và 31 hệ thống thoát nước đang được thiết kế cải tạo và xây dựng, bao gồm cả các nhà máy XLNT. Phần lớn, các nhà máy XLNT đang hoạt động dưới 50% công suất

thiết kế và xây dựng. Thậm chí có nhà máy XLNT đã xây xong nhưng đến nay vẫn không có nước thải để xử lý; 13 trong số 17 (59%) nhà máy XLNT hiện áp dụng công nghệ bùn hoạt tính để XLNT. Tương tự, 23 trong số 31 (hay 84%) nhà máy XLNT đang thiết kế hay xây dựng cũng áp dụng công nghệ bùn hoạt tính, là công nghệ đòi hỏi chi phí vận hành và bảo dưỡng cao nhất. Ngược lại với chi phí quản lý vận hành cao, thì giá/phí dịch vụ thoát nước và XLNT hay nhiều địa



▲ Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè (khi đang cải tạo)



▲ Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè (sau khi cải tạo)

phương gọi là phí BVMT lại rất thấp, không vượt quá 10% của giá nước sạch. Chính vì thế mà cấp bù kinh phí để vận hành các nhà máy XLNT luôn là gánh nặng ngân sách của các địa phương có nhà máy XLNT đã hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành.

Từ những con số thống kê nêu trên, có thể thấy các khoảng trống trong chính sách đầu tư và quản lý vận hành cơ sở hạ tầng thoát nước và XLNT, các khoảng trống này chia thành 3 nhóm: Môi trường pháp lý; Thể chế và tổ chức ngành; Kỹ năng, kỹ thuật.

Môi trường pháp lý: Các vấn đề bảo vệ nguồn tài nguyên nước đều được nêu trong Luật BVMT, Luật Tài nguyên nước. Bên cạnh đó là Nghị định số 88/2007/NĐ-CP về thoát nước đô thị và khu công nghiệp và Nghị định số 25/2013/NĐ-CP về phí BVMT đối với nước thải, tuy nhiên vẫn có sự chồng chéo và mâu thuẫn giữa hai nghị định này, đặc biệt là vấn đề về phí thoát nước và phí BVMT. Việt Nam đã ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch, thiết kế, thi công, quản lý vận hành các công trình hệ thống thoát nước và XLNT, nhưng những tiêu chuẩn, quy chuẩn này phần lớn đã được xây dựng cách đây hàng chục năm nên không còn phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay. Ví dụ, khi lập quy hoạch hệ thống thoát nước, cần phải tuân thủ TCXDVN 33:2006, theo đó thời gian quy hoạch 25 - 30 năm,

với mức độ phát triển dân số và kinh tế - xã hội rất tham vọng; mức tiêu thụ nước/phát sinh nước thải rất lớn (300 - 400 lít/người/ngày đêm ở các đô thị lớn); hệ số không điều hòa ngày dao động từ 1,2 đến 1,4 và hệ số không điều hòa giờ dao động từ 1,13 đến 1,3. Theo đó, quy mô công suất nhà máy nước/trạm XLNT được tính toán dựa trên dự báo dân số theo thời gian quy hoạch nhân với tiêu chuẩn dùng nước, nhân với hệ số dùng nước không điều hòa ngày. Còn kích thước đường ống/cống thoát nước thải được tính toán với quy mô công suất nhà máy nước/trạm XLNT chia cho 24 giờ và nhân với hệ số không điều hòa giờ. Đây chắc chắn là một trong các nguyên nhân của các hệ thống thoát nước và nhà máy XLNT chỉ vận hành được không quá 50% công suất thiết kế và xây dựng.

Cũng có các tiêu chuẩn, quy chuẩn mới được ban hành, ví dụ QCVN40-2011, yêu cầu nghiêm ngặt xử lý các chất phù dưỡng (nitơ, phospho) trong nước thải, nhưng lại kém khả thi trong điều kiện kinh tế hiện tại của đất nước, khi mà số đô thị có hệ thống thoát nước và XLNT còn quá ít so với tổng số đô thị trong cả nước; hơn nữa, ở đô thị có nhà máy XLNT thì cũng chỉ mới thu gom được một phần nhỏ nước thải để xử lý thì vấn đề nâng cao chất lượng nước sau xử lý còn quá xa vời so với mục tiêu mở rộng phạm vi bao phủ.

Cũng nằm trong nhóm vấn đề

về môi trường pháp lý là chính sách tài chính trong xây dựng và quản lý vận hành các hệ thống thoát nước và XLNT. Cho đến hiện nay nguồn tài chính duy nhất cho đầu tư xây dựng là từ nguồn đầu tư của Chính phủ; phần lớn chi phí quản lý vận hành cho hệ thống thoát nước, XLNT vẫn được cấp phát bởi chính quyền địa phương. Chính phủ khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống thoát nước, XLNT, nhưng với chính sách giá/phí dịch vụ theo Nghị định số 88/2007/NĐ-CP và Nghị định số 25/2013/NĐ-CP thì sẽ không có nhà đầu tư nào muốn bỏ tiền vào lĩnh vực này. Chính vì vậy mà trong tương lai gần, tất cả các địa phương vẫn trông chờ vào nguồn ngân sách hạn hẹp của Chính phủ. Và hệ quả là nguồn tài nguyên nước của quốc gia sẽ tiếp tục bị xuống cấp và ô nhiễm.

Chính vì nguồn tài chính hạn hẹp, nên nhiều dự án đầu tư cải tạo thoát nước, thu gom và XLNT bị “cất gót” cho phù hợp với ngân sách. Điều đáng nói ở đây là phần lớn các dự án bị “cất gót” theo phương ngang, chứ không theo phương dọc. Kết quả là rất nhiều thành phần quan trọng của hệ thống thoát nước, như cống cấp 3, đầu nối hộ thoát nước bị “gột” đi. Đây cũng là một nguyên nhân làm cho các nhà máy XLNT chỉ vận hành chưa tới 50% công suất thiết kế và xây dựng, và nguồn nước thải vẫn đang gây ô nhiễm các nguồn nước mặt và nước ngầm.



Thể chế và tổ chức ngành: Chính sách phân cấp của Chính phủ giao trách nhiệm quản lý tài nguyên nước cũng như cung cấp dịch vụ thoát nước và XLNT, kiểm soát ô nhiễm các nguồn nước cho các UBND cấp tỉnh là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, các dòng sông không dừng lại ở các danh giới hành chính giữa các tỉnh. Vì vậy, các Ủy ban BVMT lưu vực sông đã được thành lập, nhưng hoạt động chưa đạt hiệu quả.

Tương tự, việc tổ chức hoạt động đầu tư, quản lý vận hành, cung cấp dịch vụ thoát nước, thu gom và XLNT ở các địa phương trong tỉnh cũng là một vấn đề lớn. Nghị định số 88/2007/NĐ-CP đã phân rõ chủ sở hữu tài sản hệ thống thoát nước và đơn vị quản lý vận hành, nhưng tại các địa phương vẫn thành lập ban quản lý dự án trong các doanh nghiệp quản lý vận hành thoát nước.

Mặt khác, ở một số địa phương, mỗi đô thị, mỗi khu công nghiệp, mỗi bệnh viện, mỗi làng nghề thành lập một ban quản lý đầu tư riêng, một đơn vị riêng chịu trách nhiệm quản lý vận hành hệ thống thoát nước, nhà máy XLNT. Các mô hình này sẽ khó có thể tập hợp được đủ nguồn lực, có đủ kỹ năng, trang thiết bị cần thiết để quản lý đầu tư, quản lý vận hành hệ thống thoát nước và nhà máy XLNT một cách hiệu quả. Và hệ quả là nhiều công trình, hệ thống được thiết kế và xây dựng phụ thuộc vào các kinh nghiệm của các chuyên gia tư vấn nước ngoài (được thuê tuyển bởi nhà tài trợ), không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, có chi phí quản lý vận

hành cao (công nghệ bùn hoạt tính nêu trên), gây áp lực ngân sách cho các chủ sở hữu công trình, hệ thống.

Kỹ năng, kỹ thuật: Thu gom và XLNT là một yêu cầu mới phát sinh trong công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước. Đội ngũ cán bộ, chuyên gia trong ngành, bao gồm các cấp hoạch định chính sách, thiết kế, vận hành tuy đã được tập huấn nhưng chưa trải qua kinh nghiệm thực tế nên vẫn còn phụ thuộc vào các chuyên gia nước ngoài. Trong khi đó, các chuyên gia nước ngoài lại thiếu hiểu biết về điều kiện ở địa phương, nên nhiều nhà máy XLNT đã được thiết kế và xây dựng bằng các nguồn vốn tài trợ hay bằng các nguồn vốn đối đất lấy hạ tầng khác.

Các công nghệ thích hợp, phù hợp như kết hợp giữa thu gom và XLNT tập trung với thu gom và XLNT phân tán, từng bước nâng cấp chất lượng nước sau xử lý, phù hợp với khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ nhiều khi chưa phải là những ưu tiên của những chuyên gia tư vấn và những người có quyền ra quyết định.

Bên cạnh đó là các kỹ năng về quản lý vận hành các nhà máy XLNT sao cho có chi phí/hiệu quả tối ưu cũng là khoảng trống cần lấp đầy.

Trở lại bức tranh tương phản của sông Tô Lịch và kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè, trong môi trường pháp lý của quốc gia, trong cơ chế thể chế và tổ chức ngành, thì tại sao một dự án được coi là thành công còn một dự án lại chưa mấy thành công? Những khoảng trống nào đã được vượt qua và những khoảng trống nào chưa được vượt qua?■

QUY ĐỊNH VỀ THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Ngày 29/3/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2013/NĐ-CP về phí BVMT đối với nước thải.

Theo Nghị định, mức thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá bán của 1m³ nước sạch, nhưng tối đa không quá 10% giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch) thì HĐND tỉnh, thành phố quy định mức phí tương ứng với số phí trung bình một người sử dụng nước từ hệ thống nước sạch phải nộp tại địa phương. Đối với nước thải công nghiệp không chứa kim loại nặng, số phí phải nộp bao gồm mức phí cố định theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ TN&MT (không quá 2,5 triệu đồng/năm) và phí biến đổi. Nước thải có chứa kim loại nặng phải chịu mức phí bằng mức phí cố định theo quy định nhân với hệ số tính phí theo khối lượng nước thải chứa kim loại nặng của các cơ sở sản xuất, chế biến, cộng với phí biến đổi.

Số phí thu được để lại một phần cho cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phí để trang trải chi phí cho các hoạt động liên quan, phần còn lại được nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác BVMT; bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ BVMT của địa phương; tổ chức các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước.

Nghị định cũng quy định không thu phí BVMT đối với nước thải trong các trường hợp nước thải ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, chế biến mà không thải ra môi trường; nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra; nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá và các xã thuộc vùng nông thôn, những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch...

Từ dòng suối thần linh Bưng Cù đến kiểm soát ô nhiễm nước

HUỲNH CÔNG HOÀI

Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh



▲ Suối Bưng Cù đoạn đầu và cuối suối



Bưng Cù là một con suối nhỏ nằm ở phía Nam thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, có chiều dài 4,35 km, bắt đầu từ phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An chảy qua thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên và đổ ra sông Đồng Nai ở cầu Bà Kiên.

Suối Bưng Cù là một địa danh nổi tiếng của tỉnh Bình Dương do cạnh con suối có miếu Ông Cù được dân làng xây dựng để tưởng nhớ vị thần linh đã tạo dựng ra dòng suối, mang dòng nước trong lành cho dân làng. Tuy nhiên, dòng suối linh thiên này đang dần chết, dòng nước mát trong lành đã biến thành dòng nước đen lẩn với rác thải sinh hoạt các loại.

Từ khi tỉnh Bình Dương phát triển và thu hút nhiều nhà đầu tư, các nhà máy và khu công nghiệp được xây dựng thì suối Bưng Cù bắt đầu bị ô nhiễm. Năm 2005, nguồn nước suối Bưng Cù không còn được sử dụng và từ năm 2006, mức độ ô nhiễm trở nên trầm trọng. Theo tài liệu điều tra của Dự án trình diễn quản lý môi trường lưu vực suối Bưng Cù (VPEG), hiện nay có hơn 200 doanh nghiệp xả thải vào suối Bưng Cù với lưu lượng 5.000 m³/ngày, đêm (chiếm tỷ lệ 63%) và nước thải sinh hoạt của dân cư xả thải vào suối Bưng Cù khoảng 3.000 m³/ngày, đêm (chiếm tỷ lệ 37%).

Trong số 47 nhà máy được điều tra, nếu xét các chỉ tiêu pH, COD, BOD, SS ở mức B2 của quy chuẩn QCVN 08:2008/BTNMT của Bộ TN&MT, có 19 nhà máy (chiếm tỷ lệ 40%) có chất lượng nước thải vượt quá quy chuẩn xả thải nước mặt. Bên cạnh đó, còn có nguồn nước thải từ các doanh nghiệp, nhà máy và nước sinh hoạt từ các khu nhà trọ, hộ dân. Quan trắc 4 điểm dọc theo dòng chảy suối Bưng Cù thì 3 điểm có chỉ tiêu COD, BOD vượt quá quy chuẩn B2. Vì thế, người dân sống dọc hai bên bờ suối là những người bị ảnh hưởng đầu tiên, họ phải khoan giếng lấy nước ngầm tưới ruộng.



Bên cạnh đó, lượng nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình và các nhà trọ được cho là nguyên nhân chính gây ô nhiễm ở suối Bưng Cù. Mặt khác, hiện nay, những cán bộ làm công tác môi trường địa phương chưa có đủ năng lực và quyền hạn để giải quyết vấn đề mà dừng ở chỗ báo cáo vấn đề. Vấn đề được báo cáo và chờ đợi giải quyết sẽ phải trải qua nhiều thủ tục hành chính mà chưa chắc đã thực sự được giải quyết. Mỗi bước thực hiện đều liên quan tới quản lý, kỹ thuật, công nghệ và tài chính, do đó sẽ gặp khó khăn.

Việc khôi phục và bảo vệ suối Bưng Cù sẽ phải tuân thủ theo hai luật là Luật BVMT (sửa đổi) và Luật Tài nguyên nước, các Nghị định và Thông tư liên quan tới các luật trên. Đặc biệt, dưới Luật Tài nguyên nước, đã có Nghị định số 25/2008/NĐ-CP và Thông tư số 02/2009/TT-BTNMT quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.

Theo Luật BVMT (sửa đổi), cần công khai các thông tin các nguồn thải từ các doanh nghiệp,

cơ sở sản xuất. Trong thông tư số 02/2009/TT-BTNMT quy định “khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước là khả năng nguồn nước có thể tiếp nhận được thêm một tải lượng ô nhiễm nhất định mà vẫn bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm trong nguồn nước không vượt quá giá trị giới hạn được quy định trong các quy chuẩn tiêu chuẩn chất lượng nước cho mục đích sử dụng của nguồn nước tiếp nhận”. Như vậy, suối Bưng Cù, với vị trí là nguồn nước tiếp nhận, cần có các giá trị giới hạn được quy định trong các quy chuẩn chất lượng nước.

Về trách nhiệm, trong các Luật, Nghị định, Thông tư đều đề cập đến vai trò của cơ quan chức năng địa phương cấp tỉnh, nhưng cụ thể hóa các vai trò này đến các nguồn nước chưa rõ. Theo Điều 33 của Luật Tài nguyên nước, việc tổ chức đánh giá thiệt hại và triển khai các biện pháp khắc phục thuộc UBND tỉnh.

Suối Bưng Cù chỉ là ví dụ điển hình cho hàng nghìn con suối, kênh, rạch nhỏ ở cả nước

đã bị ô nhiễm. Hiện nay, ô nhiễm nước từ các nguồn xả thải là chính. Nếu khống chế các nguồn này một cách hiệu quả, lượng xả thải sẽ giảm đáng kể. Vì vậy, cần công khai các nguồn thải; cần có bản đồ các sông, suối, kênh rạch đang bị ô nhiễm trầm trọng tại mỗi huyện, mỗi tỉnh. Sau khi đã xác định được các điểm ô nhiễm, cần có kế hoạch triển khai khôi phục từng đoạn sông. Đặc biệt, trong tương lai, cần có một khung chính sách về kiểm soát ô nhiễm nước riêng biệt, trước hết là kiểm soát xả thải nước thải công nghiệp và đô thị tại các điểm ô nhiễm là những sông suối kênh rạch nhỏ như suối Bưng Cù. Nền tảng trung vào việc kiểm soát ô nhiễm nước, cụ thể hóa các chế tài để khôi phục các dòng sông và kiểm soát ô nhiễm nước; cụ thể hóa các vị trí cán bộ chịu trách nhiệm quản lý chất lượng nước các sông suối; gắn với nguồn tài chính để thực hiện các biện pháp. Trong đó, các Nghị định, Thông tư nên cụ thể và tránh trùng lặp để mọi người đọc có thể hiểu và thực hiện■

Bác nông dân Biếm (58 tuổi) ở Miếu Ông Cù và anh nông dân Phú (45 tuổi) có ruộng trồng lúa và khoai môn ngay cạnh suối, nhưng phải dùng nước giếng ngầm. Bác Biếm quá nghèo không thể kiếm việc khác nên tiếp tục ở lại hy vọng sẽ được tiền đền bù. Anh Phú đã bỏ đi nơi khác làm ăn, nhưng không thành công lại quay về bám ruộng. Tuy nhiên anh chỉ đợi có nơi gọi việc lại sẽ bỏ đi. Các vị chức sắc trong xã Tân Phước Khánh như bác Hoàng, nguyên Phó chủ tịch xã, bác Bình trưởng đại diện miếu Bưng Cù đều cho rằng việc xử lý làm sạch suối Bưng Cù là công việc của Nhà nước.



▲ Một máy bơm đang lấy nước ngầm để tưới ở khu vực suối Bưng Cù

Tình hình thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp bên sông Cầu Lường

DƯƠNG THỊ TỜ

Trung tâm Môi trường và Phát triển cộng đồng



▲ Nước thải của doanh nghiệp chưa qua xử lý được xả trực tiếp ra sông

THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN Ô NHIỄM NƯỚC SÔNG CẦU LƯỜNG

Sông Cầu Lường là con sông đào nhỏ đổ ra sông Sắt thuộc địa phận của 3 xã Ngọc Lâm, Xuân Dục và Bạch Sam của huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Con sông này có chiều dài 2,5 km, chiều rộng 30 - 50 m và sâu 3 - 4 m, là nơi cung cấp nguồn nước phục vụ tưới tiêu của 3 xã. Tuy nhiên, sau khi phát triển công nghiệp, dịch vụ thì sông Cầu Lường trở thành nguồn tiếp nhận nước thải chính của 15 doanh nghiệp (DN) dọc hai bên bờ sông với các loại hình sản xuất như giặt mài công nghiệp, chế biến thực phẩm, sản xuất sản phẩm nhựa, tái chế dầu DO từ cao su phế liệu...

Trong quá trình sản xuất, phần lớn, các DN đều không có hệ thống xử lý nước thải. Nước thải của sản xuất

và sinh hoạt được xả trực tiếp ra sông thông qua hệ thống đường ống ngầm. Bên cạnh đó có một số DN (chiếm khoảng 30%) đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải nhưng chưa đạt yêu cầu hoặc không vận hành liên tục nên nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép đối với nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT). Ngoài ra, sông Cầu Lường còn là nơi tiếp nhận nước thải từ Khu công nghiệp Phố Nối A và nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình sống dọc hai bên bờ sông, góp phần gia tăng mức độ ô nhiễm nguồn nước sông. Nguyên nhân chính gây ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước sông Cầu Lường là do nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật BVMT của một số DN còn yếu kém; ý thức BVMT của người dân chưa cao và công tác quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương còn hạn chế.

TÌNH HÌNH THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BVMT CỦA CÁC DN

Để khắc phục những tồn tại và xung đột trong triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát ô nhiễm và BVMT nước tại sông Cầu Lường, góp phần đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về BVMT, tháng 3/2014, Trung tâm Môi trường và Phát triển cộng đồng thuộc Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam đã tiến hành điều tra, phỏng vấn trực tiếp đại diện của 13 DN (thời gian hoạt động từ 4-5 năm, thậm chí còn lâu hơn) đang sản xuất, kinh doanh dọc hai bên bờ sông Cầu Lường về tình hình thực thi pháp luật BVMT của các DN.

Kết quả điều tra cho thấy, chỉ có 3 DN (Công ty TNHH Thiên



Hà, Công ty TNHH Toàn Phát và Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Phương Đông) đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải, còn lại các DN chỉ xây dựng bể lắng lọc nước thải thông thường hoặc không có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận. Điều này phản ánh nhận thức và ý thức thực thi pháp luật BVMT của các DN còn yếu kém. Một số DN chưa tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định về BVMT như báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết BVMT hoặc đề án BVMT. Ví dụ Công ty TNHH chế phẩm nhựa Gia Hưng (100% vốn Trung Quốc) được cấp phép đầu tư và đi vào hoạt động từ năm 2011 nhưng đến nay vẫn chưa được Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên phê duyệt Đề án BVMT; Công ty TNHH Autocon Vina (100% vốn Hàn Quốc) hoạt động từ năm 2009, theo giấy phép đầu tư Công ty phải lập Đề án BVMT nhưng thực tế Công ty chỉ thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường và đến nay vẫn chưa được Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên phê duyệt.

Nghiêm trọng hơn, các DN (chiếm 76,92%) đã xả nước thải ra môi trường nhưng không đăng ký giấy phép xả thải ra môi trường,

không đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại, không đăng ký giấy phép khai thác nước dưới đất, không có hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp. Một số DN thuê đơn vị thực hiện quan trắc chất lượng môi trường định kỳ 2 lần/năm, với các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật, tuy nhiên, các kết quả này không phản ánh đúng thực tế. Một số DN đầu tư không đúng mục đích đã được cấp phép hoặc đầu tư quá công suất được phép, dẫn đến lượng nước thải vượt quá công suất của hệ thống xử lý.

Bên cạnh đó, kết quả điều tra cũng cho thấy, các DN thường gặp phải một số khó khăn như không có cán bộ chuyên môn phụ trách về môi trường, chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm. Do vậy, chỉ khi bị các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường kiểm tra và xử phạt, các DN này mới biết vi phạm; Các văn bản pháp luật có nhiều thay đổi, DN không cập nhật kịp thời; Sự chồng chéo giữa các văn bản của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT đã gây khó khăn cho DN trong quá trình thực hiện; Chưa có sự phối hợp giữa đơn vị cho thuê nhà xưởng và DN

thuê để sản xuất kinh doanh trong việc thực thi pháp luật BVMT.

Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ẢNH HƯỞNG NGHIÊM TRỌNG ĐẾN ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN

Các DN gây ô nhiễm đều thuộc địa phận xã Bạch Sam những người dân xã Ngọc Lâm lại phải hứng chịu những ảnh hưởng của ô nhiễm nguồn nước do nằm ở cuối nguồn sông Cầu Lường - nơi đổ ra hệ thống sông Bắc Hưng Hải. Dân số xã Ngọc Lâm khoảng 6.000 người sống tại 5 thôn: Vô Ngại, Nho Lâm, Hòe Lâm, Phúc Bó và Ngọc Lãng, trong đó thôn Vô Ngại với 500 hộ dân với dân số khoảng 1.700 người chịu ảnh hưởng nặng nề trực tiếp từ nguồn nước thải ô nhiễm.

Theo kết quả điều tra, phỏng vấn trực tiếp 70 người dân thôn Vô Ngại sống dọc hai bên bờ sông, hầu hết người dân đều cho rằng, nước sông bắt đầu bị ô nhiễm từ năm 2005 và từ năm 2011 đến nay, toàn bộ hệ thống sông này đã trở thành dòng sông chết do nguồn hóa chất thải ra làm cá chết nổi hàng loạt, mùi hôi thối bốc lên nồng nặc; gần 150 ha lúa lấy nước từ sông Cầu Lường bị ảnh hưởng, giảm năng suất 30 - 40%.



▲ Nước sông Cầu Lường bị ô nhiễm nặng nề bởi váng dầu





Bà Phạm Thị Sao - người dân thôn Vô Ngại, cho biết:

“Trước đây, nước sông chỉ hơi đen, không có mùi, vẫn có thể đánh cá ăn bình thường. Nhưng từ năm 2011 đến nay, nước sông có mùi hôi thối, nước đen kịt, không thể sử dụng để tưới tiêu cho cây trồng, cá đánh lên không thể ăn được”.

Do nước sông bị ô nhiễm nặng, bốc mùi hôi thối đã làm ảnh hưởng tới cuộc sống của nhiều gia đình. Một người dân thôn Vô Ngại đã chia sẻ: “Cứ khi nào nhà máy xả nước thì lại bốc mùi gây tức ngực không thở được, đêm ngủ phải bịt khẩu trang nhưng vẫn không sao hết mùi. Chúng tôi già rồi thì phải cố gắng chịu, chỉ thương cho mấy đứa cháu”. Đáng lo ngại hơn là tình hình bệnh tật cũng diễn biến phức tạp, nghiêm trọng nhất là năm 2011 trong thôn Vô Ngại có 9 người chết do ung thư, khiến cho người dân vô cùng hoang mang.

Phần lớn, các hộ gia đình đều sử dụng nước giếng khoan trong ăn uống và sinh hoạt. Tuy nhiên, hiện nay do ảnh hưởng của ô nhiễm nguồn nước sông, nên chất lượng nước ngầm suy giảm, nhiều gia đình phải lọc nước trước khi sử dụng, nhưng chất lượng nước vẫn chưa đảm bảo, gây ra các bệnh về đường tiêu hóa, ngoài da, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người dân.

Bức xúc trước tình trạng nguồn nước sông bị ô nhiễm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hộ gia đình, sáng ngày 23/12/2013, hơn 200 người dân thôn Vô Ngại đã giăng cờ, đánh trống trước cổng UBND xã Ngọc Lâm để biểu tình, yêu cầu chính quyền giải quyết dứt điểm tình trạng ô nhiễm nguồn nước trên sông Cầu Lường. Đến chiều cùng ngày, người dân kéo đến trước cổng các công ty yêu cầu dừng hoạt động sản xuất, chấm dứt việc xả thải. Tuy nhiên, các công ty này đã đóng cửa, không tiếp người dân. Ngay sau đó, Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên đã phối hợp cùng với UBND xã Ngọc Lâm, UBND huyện Mỹ Hào, Công an huyện Mỹ Hào, Cảnh sát môi trường tỉnh Hưng Yên tiến hành hòa giải và tổ chức vớt, xử lý 2 tấn dầu thải nổi trên mặt sông. Cuộc biểu tình của người dân tạm thời lắng xuống.

KẾT LUẬN

Vấn đề ô nhiễm môi trường nước sông Cầu Lường hiện nay đã ở mức báo động, ảnh hưởng

nhầm trọng đến cuộc sống của người dân sống hai bên bờ sông. Để giải quyết vấn đề này trước mắt cần phải có sự vào cuộc quyết liệt hơn nữa của các cấp, các ngành nhằm giám sát chặt chẽ việc xả nước thải sản xuất của các DN ra sông Cầu Lường và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về môi trường. Bên cạnh đó, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật BVMT, đặc biệt là các quy định về xử lý tranh chấp môi trường như hướng dẫn chi tiết về mẫu đơn, quy trình gửi đơn và cơ quan tiếp nhận, xử lý đơn khiếu kiện, đồng thời có các văn bản hướng dẫn về thành phần, thủ tục hòa giải và giá trị pháp lý của việc hòa giải; Hoàn thiện các văn bản hướng dẫn kỹ thuật về đánh giá thiệt hại, đền bù thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra; Tổ chức tham vấn và minh bạch hóa thông tin về môi trường cho cộng đồng trước khi phê duyệt dự án đầu tư; Huy động sự tham gia tích cực các tổ chức xã hội tại địa phương trên tinh thần minh bạch, dân chủ và hợp tác■



Ô nhiễm nước và sức khỏe cộng đồng

ThS. TRẦN THỊ TUYẾT HẠNH

Trường Đại học Y tế công cộng

Ô nhiễm nước là sự biến đổi chất lượng nước, ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe cộng đồng, các hệ sinh thái, hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản... Ô nhiễm nước có thể do nguồn gốc tự nhiên như mưa, tuyết tan, gió bão, lũ lụt hay do các chất độc hại có sẵn trong đất (ví dụ asen). Nước thải và rác thải làm thay đổi những đặc tính cơ bản của nguồn nước tự nhiên như: thay đổi tính chất cảm quan của nước, làm cho nước có màu, mùi, hoặc thay đổi thành phần hóa học của nước, tăng hàm lượng chất hữu cơ, muối khoáng, xuất hiện các hợp chất độc hại, thay đổi hệ sinh vật trong nước, xuất hiện các vi khuẩn, vi rút và đơn bào gây bệnh. Mặc dù, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã quan tâm tới vấn đề BVMT nước, mối liên quan giữa chất lượng môi trường nước và sức khỏe con người đã được hiểu rõ hơn, những tổn thất về sức khỏe và kinh tế do ô nhiễm nước cũng bắt đầu được đánh giá, nhằm cung cấp bằng chứng thúc đẩy việc ban hành các quy định luật pháp và áp dụng các giải pháp nhằm kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN).

CÁC NGUỒN Ô NHIỄM NƯỚC NHÂN TẠO

Các nguồn ô nhiễm nước nhân tạo chính là nước thải,



▲ Các dòng sông bị ô nhiễm nghiêm trọng phần lớn do nước thải và chất thải các loại

chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, y tế, làng nghề, giao thông... Nước thải sinh hoạt chiếm tỷ lệ lớn trên tổng lưu lượng thải tại các lưu vực sông (LVS) lớn ở Việt Nam như LVS Cầu, LVS Nhuệ - sông Đáy, sông Hồng, hệ thống LVS Đồng Nai, cũng như các dòng sông, kênh, mương, ao hồ nhỏ trên cả nước. Nước thải sinh hoạt có tải lượng các chất ô nhiễm hữu cơ cao, làm cho chất lượng nước tại các nguồn tiếp nhận bị ô nhiễm chất hữu cơ nghiêm trọng. Ngoài ra, nước thải sinh hoạt cũng chứa nhiều coliform, các virút, vi khuẩn và các đơn bào gây bệnh. Ở Việt Nam, hầu hết nước thải sinh hoạt đều không được xử lý mà thải thẳng vào các nguồn tiếp nhận làm mức độ ô nhiễm nước trên toàn quốc ngày càng trầm trọng.

Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp đã thải ra lượng lớn nước thải và rác thải, gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm. Tại một số LVS lớn, nước thải công nghiệp hiện có lượng thải đứng thứ 2 sau nước thải sinh hoạt. Theo Báo cáo Hiện trạng Môi trường Quốc gia năm 2012, tại LVS Cầu có nhiều khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX), các cơ sở sản xuất kinh doanh tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp nặng như sản xuất luyện cán thép, giấy, hóa chất, khai khoáng... Do đó, nước thải thường có hàm lượng TSS, kim loại nặng và dầu mỡ khá cao, chứa nhiều các chất hữu cơ (BOD_5 , COD). Năm 2012, Ủy ban BVMT LVS Cầu phối hợp với các địa phương xác định trên LVS Cầu có 47 nguồn thải công nghiệp trọng điểm,



▲ Rác thải gây ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh kế của người dân

trong đó, Thái Nguyên với 9 nguồn thải. Tại lưu vực hệ thống sông Đồng Nai, nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp đóng góp tỷ lệ lớn nhất, với tải lượng các chất gây ô nhiễm cao nhất. Lượng nước thải phát sinh từ các KCN trong lưu vực này lớn nhất trong 6 vùng kinh tế của cả nước (chiếm khoảng 50%). Ngoài ra, trên lưu vực hệ thống sông Đồng Nai còn có trên 57.000 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với quy mô và ngành nghề khác nhau nằm phân tán rộng khắp các địa phương trên lưu vực (tuy nhiên vẫn tập trung chủ yếu ở

4 tỉnh, TP thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam). Đây là nhóm nguồn thải công nghiệp chính gây ô nhiễm nguồn nước lưu vực hệ thống sông Đồng Nai vì phần lớn đều xả thẳng nước thải ô nhiễm ra môi trường. Nước thải công nghiệp hình thành do quá trình sử dụng nước trong sản xuất và điều kiện hình thành nước thải, lưu lượng, thành phần nước thải rất khác nhau.

Thành phần và tính chất của nước thải từ các ngành sản xuất cũng có tác động khác nhau tới chất lượng nước. Ví dụ, nước thải của ngành cơ khí - chế tạo

máy chứa nhiều dầu mỡ và chất rắn lơ lửng, nước thải của ngành chế biến thực phẩm chứa nhiều chất hữu cơ, nước thải của ngành sản xuất dệt nhuộm chứa nhiều loại hóa chất như xút, thuốc tẩy, phèn, nhựa thông, phẩm màu... Ngoài ra, trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, người dân thường sử dụng nhiều loại phân bón để tăng năng suất cây trồng cũng như nhiều loại hóa chất trừ sâu, diệt cỏ, đây là một trong những nguồn nghiêm trọng gây ô nhiễm nước. Ngoài ra, nước còn bị ô nhiễm bởi nước thải y tế và các nguồn ô nhiễm khác. Theo Luật BVMT (2005), nước thải y tế là loại nước thải nguy hại cần phải xử lý triệt để trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Tuy nhiên, trong thực tế, hầu hết các cơ sở y tế trên cả nước chưa có hệ thống xử lý nước thải, hoặc nếu có thì cũng ở quy mô nhỏ, công suất chưa đáp ứng với lượng nước thải thải ra hàng ngày. Một số bệnh viện và trung tâm y tế đã có hệ thống xử lý nước thải nhưng chưa triệt để, làm gia tăng nguy cơ lây lan dịch bệnh ra cộng đồng. Như vậy, có thể thấy, cùng với quá trình phát triển và gia tăng dân số, các nguồn nước hiện nay ở Việt Nam ô nhiễm bởi nhiều nguồn khác nhau, là nguy cơ lớn tác động tới sức khỏe cộng đồng, gây ra các thiệt hại lớn về kinh tế, xã hội và môi trường.

Ô NHIỄM NƯỚC VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Nước chiếm khoảng 60 - 70% thể trọng cơ thể và nước tham gia vào việc hình thành các dịch tiêu hóa, giúp con người hấp thu chất dinh dưỡng, cũng như tạo thành các chất lỏng trong cơ thể, thúc đẩy quá trình trao

đổi chất. Nước giúp cho các phế nang luôn ẩm ướt, có lợi cho việc hô hấp, là dầu bôi trơn của toàn bộ khớp xương trong cơ thể và là một chất hoãn xung của hệ thống thần kinh. Nhiều nghiên cứu cho thấy, nguồn nước tại nhiều địa phương bị ô nhiễm trầm trọng và nhận thức của người dân về bảo vệ nguồn nước còn hạn chế. Đây là những nguyên nhân chính làm gia tăng nhiều loại bệnh liên quan đến nước và vệ sinh môi trường (Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) 2011). Trong số 5 nhóm bệnh có liên quan đến nước (bệnh lây lan qua nước ăn uống, nhóm bệnh do thiếu nước trong tắm giặt, nhóm bệnh do muỗi truyền, nhóm bệnh do vi yếu tố, hóa chất độc hại trong nước và nhóm bệnh do tiếp xúc với nước) thì ô nhiễm nước đóng vai trò quan trọng trong việc lây lan các bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm.

Ngoài các bệnh do vi sinh vật tồn tại trong nước thì thực trạng sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học trong nông nghiệp, rác thải và nước thải công nghiệp không được thu gom và xử lý hợp vệ sinh trước khi thải ra môi trường, hóa chất sử dụng trong y tế, trong sản xuất các sản phẩm gia dụng... dẫn đến nguồn

nước ngày càng bị ô nhiễm trầm trọng, gây ra nhiều loại bệnh nguy hiểm như ung thư (ung thư gan, dạ dày, bàng quang...), bệnh Minimata (tương tự bệnh Tê tê say) do phơi nhiễm thủy ngân, Itai Itai do phơi nhiễm với cadmium, ảnh hưởng tới hệ sinh sản và các bệnh về thần kinh do phơi nhiễm thuốc bảo vệ thực vật.

Theo WHO, khoảng 80% bệnh tật là có liên quan tới chất lượng nước và tình trạng vệ sinh môi trường. Mỗi năm, trên thế giới, có khoảng 4 tỷ trường hợp bị tiêu chảy, 88% các bệnh về đường tiêu hóa, chiếm 4,1% gánh nặng bệnh tật toàn cầu và khoảng 2,5 triệu người tử vong, chủ yếu là trẻ em dưới 5 tuổi. Ở Việt Nam, bệnh tiêu chảy là một trong 10 bệnh có số ca mắc và tử vong cao nhất với khoảng từ 725.000 đến 930.000 ca mắc mỗi năm.

Nhìn chung, thiệt hại của ô nhiễm nước có thể tính đến gánh nặng bệnh tật (bao gồm chi phí điều trị, nghỉ làm, chăm sóc...), thiệt hại về mùa màng, nuôi trồng thủy sản, thiệt hại do phá hủy công trình, thiết bị, chi phí mua nước đóng chai, chi phí xử lý nước ăn uống, thiệt hại về du lịch... Tuy nhiên, tác động sức khỏe do ô nhiễm nước thường khó đánh giá

một cách toàn diện do hiện nay, trên thế giới cũng như tại Việt Nam có rất ít nghiên cứu về mối quan hệ giữa phơi nhiễm với ô nhiễm nước và hậu quả sức khỏe, thiếu hệ thống quan trắc dữ liệu về các yếu tố nguy cơ ô nhiễm nước và bệnh tật liên quan đến ô nhiễm nước. Ngoài ra, đánh giá phơi nhiễm với các chất ô nhiễm trong nước cũng rất phức tạp, do các hộ gia đình thường áp dụng nhiều cách xử lý nước khác nhau trước khi sử dụng cho mục đích ăn uống, sinh hoạt nên ngay khi sử dụng chung một nguồn nước với cùng mức ô nhiễm thì mức phơi nhiễm của các cá nhân trong cộng đồng là khác nhau.

Trong thời gian tới, để góp phần giảm thiểu tác hại của ô nhiễm nước tới sức khỏe cộng đồng, kinh tế và môi trường thì Việt Nam cần có các chính sách và thực thi tốt công tác KSONN. Tuy nhiên, để xây dựng chính sách và văn bản pháp luật liên quan đến KSONN thì cần có các bằng chứng khoa học đánh giá toàn diện tác động của ô nhiễm nước tới sức khỏe, kinh tế và môi trường để làm cơ sở cho quá trình xây dựng các quy định pháp luật về bảo vệ và KSONN■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Evans 2005, *Human Settlements, Water and Sanitation - Policy Implications for Meeting the MDGs*, UN Habitat (mimeo)
- Trung tâm Quan trắc Môi trường 2014, *Hiện trạng môi trường nước mặt lục địa - các thách thức trong công tác quản lý*, Tổng cục Môi trường.
- UNICEF and World Health Organization 2012, *Progress on Drinking Water and Sanitation - 2012 Update. The United State of America*.
- UNICEF 2007, *Knowledge Attitudes and Practices (KAP) Survey on Water, Sanitation and Hygiene in Southern Sudan*.
- WHO 2011, *Cause-specific mortality: regional estimates for 2008*. Geneva, World Health Organization
- World Bank 2007, *Cost of pollution in China*.
- http://siteresources.worldbank.org/INTEAPREGTOPENVIRONMENT/Resources/China_Cost_of_Pollution.pdf

Một số bệnh thường gặp do nguyên nhân ô nhiễm nước

ThS.BS. DƯƠNG DANH MẠNH

Tổng cục Môi trường

Việt Nam là quốc gia có nguồn tài nguyên nước dồi dào. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên đó đang phải đối mặt với tình trạng ngày càng bị ô nhiễm và không kiểm soát được. Nguồn nước bị ô nhiễm hiện đã, đang gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của người dân, làm tăng nguy cơ mắc bệnh ung thư trong cộng đồng, tăng tỷ lệ sẩy thai ở phụ nữ mang thai và làm tăng tỷ lệ trẻ bị dị tật bẩm sinh và trẻ đẻ non...



▲ Hoạt động sản xuất xoong, chậu nhôm của làng nghề Vân Chàng, tỉnh Nam Định gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân

THỰC TRẠNG Ô NHIỄM NƯỚC MẶT Ở VIỆT NAM

Tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh cùng với sự gia tăng dân số gây áp lực ngày càng nặng nề đối với tài nguyên nước. Môi trường nước mặt ở nhiều đô thị, khu công nghiệp và làng nghề ngày càng bị ô nhiễm bởi nước thải và chất thải rắn. Ở các thành phố lớn, hàng trăm thậm chí hàng ngàn cơ sở sản xuất công nghiệp hiện đang là nguyên nhân gây ô nhiễm

môi trường nước mặt do không có hệ thống xử lý chất thải.

Trong đó, ô nhiễm nước do sản xuất công nghiệp là rất nghiêm trọng. Tại các ngành công nghiệp dệt may, ngành công nghiệp giấy và bột giấy, công nghiệp mía đường và công nghiệp chế biến thực phẩm... nước thải thường có độ pH trung bình cao; chỉ số nhu cầu ô xy sinh hoá (BOD) ở mức 700mg/l, vượt qui chuẩn cho phép 14 lần, nhu

cầu ô xy hoá học (COD) có thể lên đến 2.500mg/l, vượt quy chuẩn cho phép hơn 16 lần (theo QCVN 40:2011/BTNMT); Hàm lượng nước thải của một số doanh nghiệp có chứa Cyanua (CN-) vượt đến 80 lần tiêu chuẩn cho phép, hàm lượng chất rắn lơ lửng và nhiều chỉ số môi trường khác trong nước thải cao gấp nhiều lần giới hạn cho phép nên đã gây ô nhiễm nặng nề các nguồn nước mặt trong khu vực. (Nguồn:



Kết quả khảo sát môi trường một số ngành công nghiệp năm 2011 - 2013 của Trung tâm nghiên cứu môi trường và Điều kiện lao động - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội).

Tình trạng ô nhiễm nước mặt ở các đô thị, thể hiện rõ nhất là 2 đô thị lớn nhất cả nước: TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đang ở mức báo động. Ở các thành phố này, nước thải sinh hoạt không có hệ thống xử lý tập trung cho các cụm dân cư mà trực tiếp xả ra nguồn tiếp nhận (sông, hồ, kênh, mương). Mặt khác, còn rất nhiều cơ sở sản xuất không xử lý nước thải, nhiều bệnh viện và cơ sở y tế lớn chưa có hệ thống xử lý nước thải; một lượng lớn rác thải rắn trong thành phố không được thu gom triệt để... là những nguồn quan trọng gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

Về tình trạng ô nhiễm nước ở nông thôn và khu vực sản xuất nông nghiệp, hiện nay Việt Nam có khoảng 76% dân số đang sinh sống ở nông thôn là nơi cơ sở hạ tầng còn lạc hậu, phần lớn các chất thải của con người và gia súc không được xử lý nên thấm xuống đất hoặc bị rửa trôi, làm cho tình trạng ô nhiễm nguồn nước về mặt hữu cơ và vi sinh vật ngày càng cao.

Trong sản xuất nông nghiệp, do lạm dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, các nguồn nước ở sông, hồ, kênh, mương bị ô nhiễm, ảnh hưởng lớn đến môi trường nước và sức khỏe nhân dân.

ẢNH HƯỞNG CỦA Ô NHIỄM NƯỚC MẶT ĐẾN SỨC KHỎE

Trong những năm gần đây, tại một số địa phương Việt Nam các dịch bệnh có liên quan đến ô nhiễm nguồn nước mặt đang là một mối đe dọa lớn đối với sức khỏe cộng đồng. Tác hại của ô nhiễm nguồn nước mặt đối với sức khỏe con người chủ yếu do môi trường nước bị ô nhiễm vi sinh vật gây bệnh, ô nhiễm các hợp



▲ Nước sông Tô Lịch đoạn Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy, Hà Nội bị ô nhiễm do rác thải, hóa chất độc hại và kim loại nặng

chất hữu cơ, các hóa chất độc hại và ô nhiễm kim loại nặng. Ảnh hưởng của ô nhiễm nước mặt đối với sức khỏe cộng đồng có thể thông qua hai con đường: do ăn, uống phải nước bị ô nhiễm hay các loại rau quả, thủy hải sản được nuôi trồng trong nước bị ô nhiễm và tiếp xúc với môi trường nước bị ô nhiễm trong quá trình sinh hoạt và lao động.

Theo thống kê của Bộ Y tế cho thấy, gần một nửa trong số 26 bệnh truyền nhiễm có nguyên nhân liên quan tới nguồn nước bị ô nhiễm. Điển hình là bệnh tiêu chảy cấp, dịch tả, thương hàn, đau mắt đỏ, các bệnh về đường tiêu hóa, viêm gan A, viêm não, ung thư... Tại một số địa phương Việt Nam, khi quan sát các trường hợp ung thư, viêm nhiễm phụ khoa cho thấy 40 - 50% là do từ sử dụng nguồn nước ô nhiễm. Theo đánh giá của Bộ Y tế và Bộ TN&MT, trung bình mỗi năm ở Việt Nam có khoảng 9.000 người tử vong vì nguồn nước và điều kiện vệ sinh kém. Cũng theo đó, hàng năm có khoảng 200.000 trường hợp mắc bệnh ung thư mới phát hiện mà một

trong những nguyên nhân chính là sử dụng nguồn nước ô nhiễm. Cụ thể:

Ô nhiễm vi sinh vật gây bệnh trong nước: Vi sinh vật có hại trong nước như vi khuẩn, vi rút và ký sinh trùng có nguồn gốc từ chất thải sinh hoạt của con người và động vật có thể gây ra nhiều bệnh như tả, lỵ, thương hàn, viêm nhiễm phụ khoa, đau mắt đỏ, rối loạn đường tiêu hóa hay ngộ độc thức ăn, nước uống.... Đây chính là nguyên nhân lây lan các bệnh nguy hiểm, làm cho bệnh dịch ngày càng lan rộng.

Ô nhiễm các kim loại nặng trong nước: Các kim loại nặng có trong nước là cần thiết cho sinh vật và con người vì chúng là những nguyên tố vi lượng mà sinh vật cần tuy nhiên với hàm lượng cao nó lại là nguyên nhân gây độc cho con người, gây ra nhiều bệnh hiểm nghèo như ung thư, dị tật bẩm sinh, đẻ non... và nó có thể là nguyên nhân gây nên những làng ung thư. Các kim loại nặng trong nước ảnh hưởng đến sức khỏe con người có thể là Ag, Hg, Pb, Asen, Zn, Cr...



Ô nhiễm các hợp chất hữu cơ trong nước: Các hợp chất hữu cơ tổng hợp bao gồm các chất nhiên liệu, chất màu, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích tăng trưởng, các phụ gia trong dược phẩm, thực phẩm. Các chất này thường độc và có độ bền sinh học khá cao, đặc biệt là các hidrocarbon thơm gây ô nhiễm môi trường và gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe con người. Đây chính là nguyên nhân gây nhiễm độc mãn tính và các bệnh hiểm nghèo như ung thư gan, ung thư bàng quang, ung thư phổi, ung thư tiêu hóa ...

GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG XẤU CỦA Ô NHIỄM NƯỚC MẶT

Để giảm thiểu ô nhiễm nước mặt tới sức khỏe, cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, các cơ quan quản lý từ Trung ương tới địa phương cần kiểm soát chất lượng nguồn

nước mặt; Áp dụng các biện pháp hạn chế xả chất thải ra nguồn nước mặt; Sử dụng tổng hợp và hợp lý nguồn nước; Tiến hành xử lý nước thải sinh hoạt ngay tại đầu nguồn bằng công nghệ sinh học hoặc đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cho các cụm dân cư; Nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường, thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng.

Hai là, tăng cường các hoạt động nghiên cứu nhằm xác định rõ mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trong môi trường nước mặt có nguy cơ cao đối với sức khỏe cộng đồng; Xây dựng và công bố Báo cáo Sức khỏe Môi trường quốc gia, trong đó nêu chi tiết các nội dung liên quan đến ô nhiễm nước mặt và sức khỏe cộng đồng; Tiến hành các hoạt động cảnh báo tới cộng đồng về những ảnh hưởng của

ô nhiễm nước mặt tới sức khỏe người dân;

Ba là, các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở có phát sinh nước thải cần tăng cường tái sử dụng nước trong sản xuất (quay vòng nước trong sản xuất); Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải trước khi đưa ra nguồn tiếp nhận; Thay đổi công nghệ sản xuất, tăng cường hiệu suất sử dụng nước trong dây truyền công nghệ nhằm tiết kiệm nước.

Bốn là, các cá nhân, hộ gia đình cần tiết kiệm tối đa lượng nước sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày; Có ý thức trách nhiệm trong hoạt động BVMT nói chung và bảo vệ nguồn nước mặt ngay tại khu dân cư mình sinh sống; Không sử dụng nguồn nước mặt bị ô nhiễm cho ăn uống, sinh hoạt và hạn chế sử dụng nguồn nước mặt bị ô nhiễm cho các hoạt động chăn nuôi, trồng trọt■

BẮC CẠN:

Xây dựng công trình xử lý nước thải

Bắc Cạn đang xây dựng Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 3.000 m³/ngày, đêm, với tổng số vốn hơn 200 tỷ đồng do Chính phủ Phần Lan tài trợ và một phần vốn đối ứng của Việt Nam.

Công trình gồm hệ thống đường ống và bể thu gom nước thải đặt ở các khu vực đô thị. Theo đó, nước thải theo đường ống chảy về bể thu gom rồi được bơm vào bể chính và chuyển vào nhà máy xử lý, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường nước trước khi thải ra môi trường. Dự kiến, Công trình sẽ hoàn thành vào giữa năm 2015.

CÀ MAU:

Đầu tư hơn 32 tỷ đồng cho Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Cà Mau đã trích ngân sách hơn 32 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NS&VSMTNT). Từ đầu năm 2013 đến nay, tỉnh đã xây dựng hơn 100 công trình cấp nước, nâng tổng số xã có Nhà máy cấp nước sạch lên 80%; Tỷ lệ khu dân cư được sử dụng nước sạch đạt 75%; 97% số trường học có nước sạch và nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn. Tỉnh sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động 100% hộ dân đăng ký sử dụng nước sạch, nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn. Đồng thời, kêu gọi nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, phi chính phủ cho Chương trình NS&VSMTNT.

PV



TP. HỒ CHÍ MINH:

Khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước tại các kênh, rạch

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại kênh Thầy Cai do Sở TN&MT TP. Hồ Chí Minh thực hiện cho thấy, nồng độ các chất COD, BOD, SS, pH... đều vượt khoảng 2.000 lần so với quy định. Tại sông Sài Gòn, nguồn nước cũng đang bị ô nhiễm nặng, hàng ngày có khoảng 61.000 m³ nước thải từ 450 doanh nghiệp (DN) và 100.000 m³ nước thải sinh hoạt, chôn nuôi xả thải trực tiếp vào sông.

Hiện TP. Hồ Chí Minh đang thực hiện Dự án Hỗ trợ kỹ thuật vệ sinh môi trường giai đoạn 2, tổng công suất 1.320 nghìn m³/ngày, đêm; Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Bình Hưng giai đoạn 1, công suất 141 nghìn m³/ngày, đêm. Thời gian tới, Sở TN&MT sẽ tăng cường thanh, kiểm tra, xử lý nghiêm những DN có hành vi gây ô nhiễm môi trường; Rà soát lại các ngành nghề sản xuất có nồng độ các chất gây ô nhiễm cao; Thực hiện phân vùng tiếp nhận nước thải trên các sông, rạch chính, đặc biệt là các quận, huyện ngoại thành...

ĐÀ NẴNG:

Kiên quyết xử lý nghiêm các doanh nghiệp xả thải chưa qua xử lý ra môi trường

Đà Nẵng hiện có 6 KCN có kết cấu hạ tầng đồng bộ, tỷ lệ đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 90%. Riêng KCN Hòa Khánh (Liên Chiểu), tỷ lệ đầu nối đã đạt 100%. Tuy nhiên, nhiều DN vẫn lén lút xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

Để giải quyết dứt điểm tình trạng trên, UBND tỉnh yêu cầu tất cả các DN phải thực hiện đầu nối 100% nước thải vào trạm xử lý nước thải tập trung. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT và xử lý nghiêm đối với các đơn vị xả thải vượt tiêu chuẩn (theo Nghị định số 117/2009/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT).

NINH THUẬN:

Phạt Công ty Fococev hơn 1 tỷ đồng về hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường

UBND tỉnh vừa quyết định xử phạt hơn 1 tỷ đồng đối với Công ty CP Thương mại đầu tư Fococev về hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường.

Công ty đã xả nước thải có chứa 7 thông số môi trường vượt tiêu chuẩn, trong đó có 1 thông số vượt từ 10 lần trở lên, 4 thông số vượt từ 5 đến dưới 10 lần và 2 thông số vượt từ 2 đến dưới 5 lần, với lượng nước thải 362 m³/ngày, đêm. Ngoài ra, Công ty đã không thực hiện đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 1, Điều 9, Nghị định số 179/2013/NĐ-CP về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT.

HÀ NAM:

Tìm ra giải pháp cải thiện chất lượng nước ngầm

Nguồn nước ngầm tại Hà Nam có mức độ ô nhiễm asen (As) nghiêm trọng. Kết quả khảo sát chất lượng nguồn nước tại các giếng khoan Viện Y học Lao động và Vệ sinh môi trường phối hợp với Viện Khoa học Công nghệ Gwangju, Hàn Quốc và Viện Nghiên cứu Chulabhorn, Thái Lan tiến hành năm 2011 tại huyện Kim Bảng cho thấy, 52% giếng khoan có hàm lượng As vượt tiêu chuẩn quy định của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) 0.01mg/L.

Hiện nay, Hà Nam đã tìm ra giải pháp cải thiện chất lượng nguồn nước bằng cách sử dụng bể lọc. Theo phương pháp lọc thông thường, bể lọc được xây dựng cùng với giếng khoan, vật liệu được sử dụng trong các bể lọc là cát đen, cát vàng, cuội sỏi. Với mô hình này, bể lọc có thêm lớp gạch non, có thể loại bỏ tới 80% hàm lượng As. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đang nghiên cứu xây dựng Nhà máy xử lý nước và cấp nước tập trung, nhằm cải thiện chất lượng nguồn nước.

Dòng chảy môi trường

Sự thiếu quan tâm đến nhu cầu nước của dòng sông đã làm cho điều kiện của sông bị suy thoái nghiêm trọng. Các loài cá bản địa đã từng là nguồn cung cấp thực phẩm và phục vụ đánh bắt thương mại đang đứng trên bờ vực của sự tuyệt chủng. Những loài cá ngoại lai không thể dùng làm thực phẩm được đưa vào đã khuấy động lòng sông và làm cho chất lượng nước tiếp tục suy giảm. Những cánh đồng hoa màu từng phát triển mạnh nhờ được tưới nước sạch giờ đây phải đối mặt với việc thiếu nước. Nước tưới thường bị nhiễm mặn nặng gây suy giảm năng suất cây trồng.



▲ Duy trì chế độ dòng chảy trên sông đảm bảo được tính bền vững về môi trường, sinh thái và đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước

Kịch bản này minh họa một thực tế đang ngày càng trở thành vấn đề cần được quan tâm. Các hệ thống sông ngòi và nước dưới đất cần nước để duy trì các chức năng, giá trị sử dụng và lợi ích đối với con người. Lượng nước cần thiết cho những nhu cầu này được gọi là “dòng chảy môi trường (DCMT)”. Những hậu quả của việc bỏ qua các nhu cầu này ngày càng trở nên nhãn tiền và tổn kém về kinh tế. Ở hạ lưu, các hệ sinh thái cùng với các ngành sản xuất và cộng đồng dân cư lệ thuộc đang phải trả giá.

DÒNG CHẢY MÔI TRƯỜNG

DCMT là chế độ nước được cung cấp trong một dòng sông, vùng đất ngập nước hoặc vùng ven bờ để duy trì các hệ sinh thái và những lợi ích của chúng ở những nơi dòng chảy bị điều tiết và có sự cạnh tranh trong sử dụng nước. DCMT góp phần quan trọng đối với sức khỏe của dòng sông, sự phát triển kinh tế và giảm đói nghèo.

Tuy nhiên, mức độ sức khỏe của dòng sông sẽ được duy trì tùy thuộc vào sự đánh giá của xã hội và sự đánh giá này sẽ khác nhau

giữa các quốc gia, vùng miền. Vì vậy, thế nào là DCMT thích hợp sẽ phụ thuộc vào những giá trị mà việc quản lý hệ thống sông muốn đạt được. Những giá trị đó sẽ là cơ sở để đưa ra các quyết định nhằm hài hòa các mục tiêu kinh tế - xã hội, môi trường và việc sử dụng nguồn nước của dòng sông.

DCMT thích hợp không chỉ là đặc trưng duy nhất của một hệ thống sông khỏe mạnh mà còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như giảm thiểu ô nhiễm và kiểm soát các hoạt động trên sông (đánh bắt thủy sản và giải trí). Nếu chỉ tập trung vào DCMT mà không chú ý tới bối cảnh của nó sẽ khó có thể đạt được kết quả tốt. Vì vậy, DCMT cần được xem xét như một bộ phận cấu thành tổng thể của quản lý lưu vực sông hiện đại.

Bên cạnh đó, việc cung cấp DCMT cần sự hỗ trợ thực hiện một cách tổng thể các biện pháp thực hành và quy định quản lý toàn diện của lưu vực, ví dụ liên quan đến sử dụng đất, các quyền về nước và các loại hình sử dụng trên sông. Với một con sông đã bị suy thoái nghiêm trọng, nếu chỉ quan tâm đến cung cấp DCMT có thể sẽ không có tác dụng hoặc thậm chí còn gây thiệt hại. Ví dụ, bờ sông vốn đã bị mất ổn định do lớp phủ thực vật bị phá hủy có thể sẽ bị xói lở nếu cung cấp các dòng chảy biến đổi. Tương



tự như vậy, việc làm ngập các vùng đất ngập nước và đồng bằng ngập lũ đã bị suy thoái và ô nhiễm có thể tạo thuận lợi cho các loài cỏ dại phát triển và làm cho các chất ô nhiễm lan rộng khắp khu vực. Do vậy, tiến hành DCMT một cách hoàn toàn độc lập và tách rời khỏi các biện pháp quản lý khác không phải là phương án được ưu tiên.

Một phần của thách thức trong việc cung cấp DCMT sẽ là việc xác định những thành phần của chế độ dòng chảy tự nhiên quan trọng để đạt được mục tiêu dòng chảy đã định. Có thể thấy, các đồng bằng ngập lũ cần được ngập nước trong một thời gian nhất định đủ để kích thích sự sinh trưởng của cá. Có thể vận dụng kiến thức này bảo đảm lượng nước sẵn có được sử dụng để kéo dài con lũ tự nhiên qua giai đoạn tới hạn đó hơn là để tăng đỉnh lũ.

Để thiết lập DCMT, cần xác định rõ các mục tiêu của dòng sông và kịch bản khai thác, sử dụng nước. Các mục tiêu cần có các chỉ số để đo lường. Ví dụ các mục tiêu thích hợp có thể là “duy trì loài cá hồi nâu ở mức năm 1995”, “bảo tồn được ít nhất 75% rừng ngập mặn ở hạ lưu” hoặc “duy trì hàm lượng nitrat ở mức thấp hơn một tiêu chuẩn cụ thể”.

Các lợi ích của dòng chảy môi trường

Các hệ sinh thái thủy sinh như sông ngòi, vùng đất ngập nước, cửa sông và các hệ sinh thái ven biển cung cấp nhiều lợi ích khác nhau cho con người. Những lợi ích này bao gồm “hàng hóa” như nước uống sạch, cá, bông sợi và các “dịch vụ” như làm sạch nước, giảm nhẹ lũ lụt và giải trí. Những dòng sông khỏe mạnh và các hệ sinh thái đi kèm còn mang những giá trị nội tại đối với con người, đó là những giá trị có ý nghĩa văn hóa, đặc biệt đối với các nền văn hóa bản địa. Giá trị nội tại này thường bị bỏ qua vì khó nhận biết và định lượng.

Các dòng sông và hệ sinh thái

thủy sinh cần nước và các nguồn cung cấp khác như đất đá, bùn cát để tồn tại khỏe mạnh, mang lại lợi ích cho con người. DCMT là thành phần đóng góp quan trọng cho sức khỏe của những hệ sinh thái này. Việc lấy đi dòng chảy của sông hoặc hệ thống nước dưới đất không chỉ làm tổn hại toàn bộ hệ sinh thái thủy sinh mà còn đe dọa tới con người cùng những cộng đồng dân cư đang sống phụ thuộc vào hệ sinh thái này.

Dòng chảy môi trường là một bộ phận cấu thành tổng thể của quản lý lưu vực sông hiện đại

DCMT cần được nhìn nhận trong bối cảnh thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước (QLTHTNN) trên các lưu vực sông. DCMT sẽ chỉ đảm bảo được sức khỏe của dòng sông nếu như chúng là một phần trong tập hợp các biện pháp tổng thể như bảo vệ đất, phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ và phục hồi các sinh cảnh. Trong lịch sử, nước đã được quản lý trên cơ sở đáp ứng nhu cầu cung cấp với ưu tiên là tối đa hóa tăng trưởng kinh tế ngắn hạn từ việc sử dụng nước mà ít có sự quan tâm đến sức khỏe của bản thân nguồn tài nguyên và sự hiểu biết về hậu quả của việc sử dụng quá mức, sự suy giảm sức khỏe của dòng sông. Ngày nay, các nhà quản lý đang cố gắng cụ thể hóa việc cần có một quan điểm chính thống và toàn diện về hệ thống sông thông qua mô hình QLTHTNN, bởi họ hiểu rằng cần phải quan tâm đến các hệ sinh thái nước và nguồn tài nguyên cung cấp cho sự tồn tại, phát triển lâu dài của nền kinh tế.

Ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, công tác quản lý tài nguyên nước hiện nay mới chỉ chú trọng trước hết đến việc cấp nước - dù là để đáp ứng nhu cầu về nước, quản lý các chất gây ô nhiễm, hay xử lý nước và năng lực đánh giá, thực hiện DCMT còn rất hạn chế. DCMT là một khái niệm mới, tồn tại được hơn hai thập kỷ và hầu như chưa ai biết đến tính thiết thực và hữu

dụng của nó như là một công cụ quản lý tài nguyên nước. Đồng thời, có rất ít hiểu biết về số lượng, chất lượng cũng như thời điểm cụ thể cần phải cung cấp nước cho những hệ thống này và mối liên hệ giữa lượng nước còn lại trong hệ thống. Tương tự, người ta cũng không nhận thức được thực tế là nguồn nước ngầm cũng cần phải được quản lý để đảm bảo sự lành mạnh cho nguồn nước mặt, hay các điều kiện của con sông có thể được kiểm soát ở phạm vi rộng thông qua quản lý dòng chảy sông một cách đúng đắn.

Việt Nam là quốc gia có tài nguyên nước thuộc loại trung bình trên thế giới, song phân bố không đồng đều giữa các mùa trong năm và giữa các vùng, lưu vực sông trong cả nước, gây ra lũ lụt vào mùa mưa và hạn hán, thiếu nước về mùa khô. Để tăng cường điều hòa dòng chảy, nhiều công trình cơ sở hạ tầng tài nguyên nước đã được xây dựng nhằm phục vụ đời sống và sản xuất cũng như phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai. Các công trình này góp phần quan trọng trong việc đạt được những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, việc xây dựng và vận hành các công trình này đã tạo nên kiểu chế độ dòng chảy mới, khác với chế độ dòng chảy trong tự nhiên ở nhiều lưu vực sông tại các giai đoạn khác nhau trong năm, làm ảnh hưởng bất lợi tới tài nguyên nước, các giá trị, chức năng của môi trường nói chung và hệ sinh thái thủy sinh nói riêng, ảnh hưởng tới khả năng cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ phục vụ nhu cầu của con người, đặc biệt là các cộng đồng dân cư nghèo. Để khắc phục tồn tại đó, việc duy trì một chế độ dòng chảy trên sông vừa đảm bảo được tính bền vững về môi trường, sinh thái, vừa đáp ứng được các nhu cầu sử dụng nước, sẽ mang lại lợi ích tổng hợp cao nhất về kinh tế - xã hội, môi trường là một trong những vấn đề hết sức cấp bách hiện nay.

TRẦN LỆ HÀ

Chính sách quản lý ô nhiễm nước tại Nhật Bản

Trong những năm qua, bên cạnh các thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, Nhật Bản đã đạt được nhiều kết quả trong lĩnh vực BVMT và luôn là một quốc gia có trách nhiệm trong hợp tác quốc tế, nhằm giải quyết những vấn đề môi trường toàn cầu và khu vực. Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Hiroko Suzuki, chuyên gia môi trường, MCC-Mitsui Tôkyô về các chính sách của Nhật Bản trong công tác BVMT, trong đó có kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN).



▲ Nhật Bản duy trì và tái tạo hệ sinh thái khỏe mạnh và đảm bảo sự chung sống hài hòa giữa con người với thiên nhiên

★Xin ông cho biết đôi nét về tình trạng ô nhiễm nước tại Nhật Bản trước đây và hiện nay?

ÔNG HIROKO SUZUKI:

Từ những năm 1950 - 1960, Nhật Bản phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng, hậu quả do công nghiệp hóa phát triển nhanh chóng. Ví dụ, cư dân ở vùng hạ lưu sông Waterase phải sử dụng nguồn nước ô nhiễm do một mỏ đồng từ thượng nguồn hay căn bệnh Minamata lần đầu được ghi nhận tại vịnh Minamata vào năm 1956, kết quả do tiêu thụ lượng cá có chứa hợp chất methyl thủy ngân thải ra từ các nhà máy hóa chất... Từ đó, một loạt các chính sách về môi trường được Chính phủ Nhật Bản bổ sung, ban hành như: Năm 1967 “Luật Kiểm soát ô nhiễm”; Năm 1970 “Luật KSONN (Luật số 138)”; Năm 1971 cơ quan Môi trường được thành lập; Năm 1973 “Luật Dự thảo về Bảo tồn

môi trường biển nội địa Seto”; Năm 2001 thành lập Bộ Môi trường với quyền hạn và nhiệm vụ lớn hơn.

Trong phạm vi Luật KSONN, Bộ Môi trường đã thiết lập các tiêu chuẩn chất lượng môi trường nước mặt và nước ngầm, trong đó, có tiêu chuẩn về môi trường chất lượng nước. Những tiêu chuẩn này được áp dụng cho thủy vực công cộng, bao gồm nước biển, sông và hồ quốc gia. Tuy nhiên, chính quyền địa phương tại một số vùng đã đề ra được những tiêu chuẩn chặt chẽ hơn cả tiêu chuẩn quốc gia dành cho thủy vực địa phương, ví dụ như vùng vịnh Tôkyô, Ise hay biển nội địa Seto...

★Thưa ông, Nhật Bản có chính sách gì để giải quyết vấn đề này?

ÔNG HIROKO SUZUKI:

Về chính sách môi trường nước: Luật Môi trường cơ bản (ban hành tháng 11/1993), quy định

kiểm soát lượng nước thải từ nhà máy. Thông báo thiết lập nhà máy, điều chỉnh các mệnh lệnh, giám sát liên tục, giải pháp cho nước thải hộ gia đình trong duy trì và xây dựng hệ thống thoát nước, trang thiết bị xử lý nước thải khu vực nông thôn, bể tự hoại. Tháng 12/1994, Nội các Chính phủ lập ra Kế hoạch môi trường căn bản dựa trên Luật Môi trường. Kế hoạch được áp dụng cho những chính sách về ô nhiễm môi trường, bao gồm những khái niệm cơ bản, mục tiêu dài hạn và các chỉ số cụ thể nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Luật KSONN (ban hành tháng 1/1970) được ban hành dành cho kiểm soát nước thải.

Về ngăn ngừa ô nhiễm từ hóa chất nông nghiệp: Luật quy định về hóa chất nông nghiệp (ban hành tháng 7/1948), trong đó thiết lập những tiêu chuẩn nhằm giữ lại giấy phép nông nghiệp từ quan



điểm về môi trường. Luật Ngăn ngừa ô nhiễm đất nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản và Bộ Môi trường đồng chuẩn bị và ban hành tháng 12/1970), chỉ định khu vực ô nhiễm, tiến hành cải tạo đất.

Về Ngăn ngừa cạn kiệt nguồn nước ngầm: Luật Nước công nghiệp (ban hành tháng 6/1956 do Bộ Kinh tế Thương mại và Công nghiệp soạn thảo). Luật bao gồm các luật định về bơm nước ngầm sinh hoạt cho các tòa nhà (ban hành tháng 5/1962), quy định về bơm nước ngầm. Khái quát về các giải pháp ngăn ngừa cạn kiệt nguồn nước ngầm. Thúc đẩy hoạt động tình nguyện ở 3 vùng.

Các biện pháp bảo tồn các vùng nước tỉnh, bao gồm: Luật KSONN; Luật về các biện pháp đặc biệt nhằm bảo tồn môi trường biển lục địa Seto (ban hành tháng 10/1973); Luật về các biện pháp đặc biệt nhằm phục hồi biển Ariake và Yatushiro (ban hành tháng 11/2002).

Về kiểm soát chất lượng hồ và bể chứa nước: Luật về các biện pháp đặc biệt bảo tồn chất lượng nước hồ (ban hành tháng 7/1984), đưa ra kế hoạch bảo tồn chất lượng nước hồ, kiểm soát lượng nước thải.

Kiểm soát nguồn nước uống: Luật về các biện pháp đặc biệt bảo tồn chất lượng nước tại nguồn nhằm ngăn chặn những khó khăn trong sử dụng nước (ban hành tháng 3/1994) đưa ra những quy định đặc biệt về nguồn nước uống.

Biện pháp đối với chất điôxin: Luật về các biện pháp đặc biệt với chất điôxin (ban hành tháng 7/1999), thiết lập các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường nước và đất, quy định về nước thải nhà máy, thúc đẩy các biện pháp giải quyết ô nhiễm đất, giám sát liên tục chất lượng nước và đất.

Bảo tồn môi trường đất đô thị: Luật các biện pháp chống nhiễm độc

B VMT và KSONN ở các nước cũng đều trải qua những thăng trầm học hỏi nhiều thập kỷ, như ở Nhật Bản có lẽ tới cả 60 - 70 năm. Nhưng cho đến nay, vẫn còn nhiều thách thức. Điều đó cho thấy, công tác BVMT là công tác "động", luôn luôn biến đổi. Việc học hỏi kinh nghiệm của các nước có thể tránh được một đoạn đường nhưng đòi hỏi sự chi tiết, kỹ lưỡng kết hợp với khoa học công nghệ, năng lực quản lý, tài chính và kỷ luật.

đất (ban hành tháng 5/2002), theo dõi tình trạng ô nhiễm đất và ngăn ngừa những tác hại lên sức khỏe con người.

***Vậy ai là người chịu trách nhiệm thực hiện Luật, thưa ông?**

ÔNG HIROKO SUZUKI: Đó là Bộ trưởng Bộ Môi trường, tỉnh trưởng và các thị trưởng của các TP được chỉ định. Họ là những người đưa ra quyết định. Chính quyền cấp Trung ương và địa phương hợp tác chặt chẽ nhằm bảo vệ chất lượng nước, tuân theo 3 Luật (Luật KSONN, Luật các biện pháp đặc biệt bảo tồn môi trường biển nội địa Seto và Luật các biện pháp đặc biệt bảo tồn chất lượng nước hồ).

Mỗi tỉnh xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm và kế hoạch ngân sách cần được thông qua bởi nghị viện thuộc chính quyền tỉnh. Như vậy, nguồn tài chính phục vụ kiểm soát được lấy từ ngân sách thuế của tỉnh.

***Vai trò của cộng đồng, truyền thông trong công tác BVMT được thực hiện như thế nào, thưa ông?**

ÔNG HIROKO SUZUKI: Chính quyền địa phương, doanh nghiệp, công dân và các tổ chức xã hội được khuyến khích tham gia các hoạt động tình nguyện và cam kết thực hiện hoạt động vì môi trường theo kế hoạch đề ra. Trong đó, các nhà máy và các cơ sở thương mại xả thải phải đo tỷ lệ ô nhiễm của lượng nước thải và lưu giữ số liệu đo lường, tuân theo chỉ dẫn ban hành của Bộ Môi trường.

***Xin ông cho biết những kinh nghiệm của Nhật Bản nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường?**

ÔNG HIROKO SUZUKI: Dựa trên Kế hoạch môi trường cơ bản ban hành năm 1993, giai đoạn giữa thế kỷ 21, những chính sách dài hạn trong hoạt động BVMT được thực hiện bởi chính quyền địa phương, các đoàn thể, công dân và các tổ chức tư nhân. Trong đó, tập trung một số nội dung chính như:

Quay vòng sử dụng nguyên vật liệu hiệu quả: Nhằm giảm thiểu gánh nặng về môi trường được tạo ra từ nhiều giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, cần khuyến khích quay vòng sử dụng các nguyên vật liệu có hiệu quả về môi trường, thông qua việc xem xét lại hệ thống kinh tế - xã hội hiện hành đang được điều hành (chế độ sản xuất, tiêu thụ và phân phối hàng loạt...)

Chung sống hài hòa: Duy trì và tái tạo hệ sinh thái khỏe mạnh và đảm bảo sự chung sống hài hòa giữa thiên nhiên và con người.

Sự tham gia: Xây dựng xã hội bình đẳng, bao gồm sự tham gia của chính quyền từ cấp Trung ương đến địa phương, các đoàn thể, công dân và các tổ chức tư nhân vào các hoạt động BVMT, cùng hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm.

Hoạt động quốc tế: Thúc đẩy hợp tác quốc tế về môi trường với các quốc gia trên thế giới.

***Xin cảm ơn ông.**

THIÊN LÝ (Thực hiện)

LUẬT NƯỚC SẠCH CỦA MỸ: Nghiêm minh và hiệu quả



▲ Ông Randolph L.Hill -
Hội đồng phúc thẩm về môi trường,
Cục BVMT Mỹ

Luật Nước sạch (LNS) năm 1972 là một trong những Luật môi trường có hiệu quả của Mỹ, được ban hành nhằm phục hồi, duy trì và bảo vệ nguồn nước, đảm bảo cung cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, giải trí của người dân và đem đến môi trường sống an toàn cho nhiều loài thủy sinh. Trong 32 năm qua, LNS vẫn phát huy được sức mạnh, tính bền vững, hiệu quả và chặt chẽ. Ông Randolph L.Hill, Hội đồng phúc thẩm về môi trường, Cục BVMT Mỹ (EPA) đã chia sẻ với Tạp chí Môi trường về những thông tin liên quan đến LNS của Mỹ.

★ Ông có thể cho biết bối cảnh ra đời LNS (năm 1972) của Mỹ?

ÔNG RANDON L.HILL:

Trong lịch sử nước Mỹ, LNS (1972) được xem là bộ luật thành công và ra đời nhanh nhất, bắt nguồn từ sự kiện dòng sông Cuyahoga (Tiểu bang Ohio) bị bốc cháy vào tháng 6/1969. Với chiều dài 160km và có lưu vực khoảng 2.100 km², dòng sông này chảy vào hồ Erie, đây là một trong những hồ lớn nhất của Mỹ. Hồ Erie nằm cạnh TP. Cleveland, một TP công nghiệp, với nhiều nhà máy, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nặng như sản xuất thép, giấy, hóa chất... đây là những ngành thải ra nhiều chất gây ô nhiễm môi trường, trong đó có các chất độc, chất dễ cháy. Những chất gây ô nhiễm này được các nhà máy xả thẳng ra hệ thống cống thoát nước chung của TP và ra sông Cuyahoga. Bề mặt sông bị bao phủ bởi một lớp dầu nhờn màu nâu cũng như lớp dầu đen nặng nổi thành vầng trên mặt nước dày

khoảng 20 cm, hàm lượng ôxy hòa tan trong nước bằng 0, hầu như không có loài sinh vật nào tồn tại, mức độ ô nhiễm nặng khiến dòng sông tự bốc cháy. Đây không phải là lần duy nhất dòng sông này bị cháy, năm 1936, nó đã bị cháy lần đầu tiên khi tia lửa của đèn hàn đốt cháy mảnh vụn và dầu mỡ nổi trên mặt sông. Trong những năm sau đó, dòng sông này bị cháy thêm một số lần, đến ngày 22/6/1969, mức độ ô nhiễm chất thải công nghiệp trong nhiều năm tại dòng sông đã lên đến đỉnh điểm, làm cho dòng sông bốc cháy. Tất cả người dân Mỹ đều chứng kiến cảnh này trên truyền hình và hầu hết các báo đã đưa tin về vụ việc. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là Tạp chí Time, người dân khắp nước Mỹ và thế giới được nhìn thấy hiện tượng ô nhiễm rác thải ở trên đường phố cũng như sự ô nhiễm nghiêm trọng của dòng sông. Từ đó, Cuyahoga trở thành tâm điểm của vấn đề ô nhiễm trên khắp nước

Mỹ, điều này được thể hiện trong một số bài hát.

Sau sự kiện này, một loạt hoạt động giáo dục về BVMT trong các trường học của Mỹ, các hội nghị chuyên môn đã được tổ chức nhằm xác định cơ sở cho việc phân tích và giám sát chất lượng nước, đồng thời, tìm ra những giải pháp xử lý nước thải công nghiệp. Tiếp đó, phong trào viết thư gửi đến Quốc hội yêu cầu phải có hành động để khắc phục tình trạng ô nhiễm của dòng sông. Trước khi sự việc này xảy ra, ở Mỹ đã có một số đạo luật liên quan đến kiểm soát và BVMT nước như Luật về Sông và Cảng biển (1899); Luật KSONN (1948): Luật về KSONN Liên bang (1965). Ngoài ra, ở một số bang như California cũng ban hành LNS, tuy nhiên chỉ là trong phạm vi của một bang, không áp dụng cho toàn quốc. Việc dòng sông bốc cháy và nhiều hoạt động diễn ra sau đó đã làm cho Quốc hội Mỹ phải nhanh chóng ban hành LNS vào năm 1972. Đạo luật là văn bản pháp



▲ Dòng sông Cuyahoga bị bốc cháy vào tháng 6/1969

lý được Chính phủ Mỹ ban hành tiếp sau Đạo Luật không khí sạch và Đạo Luật về chính sách môi trường quốc gia. LNS đã được sửa đổi và bổ sung 3 lần sau đó (năm 1977, 1987 và 2002).

★Thưa ông, ông có thể giới thiệu sơ qua về cấu trúc và những nội dung chính của LNS?

ÔNG RANDON L.HILL: LNS được xây dựng với 2 cách tiếp cận chính là: Quy tắc bảo vệ chất lượng nước dựa trên việc thiết lập các tiêu chuẩn có thể thực thi áp dụng cho hóa chất, vật lý và sinh học trong nguồn nước; Tiến hành biện pháp BVMT nước dựa trên yêu cầu về công nghệ xử lý nước thải đối với các cơ sở sản xuất, nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

Cấu trúc chính của Luật gồm 3 phần: Thứ nhất, quy định nguồn ngân sách quốc gia dành cho chính quyền địa phương để xây dựng các công trình, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt cho các địa phương. Lúc đầu, chính quyền các địa phương được nhận một khoản trợ cấp của Chính phủ và được bao cấp hoàn toàn, nhưng

sau một thời gian chính quyền Liên bang cung cấp nguồn ngân sách này cho các địa phương dưới dạng cho vay để xây dựng các công trình và hệ thống xử lý nước thải, sau đó, các địa phương sẽ phải trả lại số tiền đó. Ở Mỹ, khi Quốc hội thông qua một luật phải có quyết định kèm theo về duyệt chi ngân sách cho luật đó.

Thứ hai, các bang phải áp dụng các tiêu chuẩn môi trường nước cụ thể, những tiêu chuẩn này rất nghiêm ngặt đối với chất lượng nước của các ao, hồ, sông, suối trong bang.

Cuối cùng, tất cả các nguồn nước thải công nghiệp cũng như sinh hoạt thải ra môi trường đều bắt buộc phải có giấy phép xả thải.

Trong đó, điểm quan trọng trong LNS là quy định về giấy phép xử lý nguồn ô nhiễm điểm. Nguồn ô nhiễm điểm được định nghĩa trong Đạo luật là mọi nguồn nước xác định phải có nguồn gốc rõ ràng, có giới hạn xả thải; mọi sự xả thải là bất hợp pháp nếu không có giấy phép, tất cả các nhà máy công nghiệp đều phải sử dụng “công nghệ hiện đại và tốt nhất”, các hệ thống xử lý nước thải đều phải sử dụng phương pháp

xử lý thứ cấp. Đồng thời, cần phải tăng cường kiểm soát, nhằm đảm bảo chất lượng nước an toàn cho con người và động vật thủy sinh. Giấy phép xả thải được EPA hoặc chính quyền các bang ban hành 5 năm một lần. Giấy phép bao gồm các nội dung chính: các hạn mức thải, các quy định giám sát, lưu giữ và báo cáo.

★Các chế tài xử phạt có được quy định cụ thể trong LNS không thưa ông?

ÔNG RANDON L.HILL:

Nếu một đối tượng xả nước thải từ đường ống (tức là từ một nguồn điểm) ra môi trường mà không có giấy phép theo luật định, hoặc có giấy phép nhưng xả thải vượt quá giới hạn trong giấy phép sẽ bị xử phạt hành chính nghiêm trọng, thậm chí bị truy tố hình sự. Mức phạt dân sự cao nhất lên đến 37, 500 USD/ngày, mức phạt đối với cơ quan hành chính tối đa là 177, 500 USD. Tuy nhiên, những hình thức này không phải áp dụng tự động, mà là EPA sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể để áp dụng hình thức chế tài cho phù hợp. EPA có thể ban hành các quy định cưỡng chế hành chính buộc các doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường và chính quyền các bang cũng có thể ban hành các quy định xử phạt đối với các doanh nghiệp vi phạm. Hiện nay, ở Mỹ chỉ còn 4 Bang mà EPA trực tiếp quy định chế tài xử phạt còn 46 Bang còn lại, chính quyền các bang trực tiếp quy định các hình thức, chế tài xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Mặc dù vậy, ở 46 Bang, EPA vẫn có quyền can thiệp vào việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế và xử phạt cần thiết nếu như chính quyền các bang không thực hiện trách nhiệm một cách nghiêm minh. Những thông tin về việc vi phạm trong xả thải của doanh



MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG LUẬT NƯỚC SẠCH

“Việc phát thải các chất gây ô nhiễm vào những vùng nước giao thông phải được chấm dứt vào năm 1985; Bất cứ nơi nào đều phải có được chất lượng nước phù hợp, bảo đảm sự sinh sôi của các loài cá, sò, trai, hến, các loại thủy sinh khác và cho các hoạt động giải trí của con người dưới hoặc trên mặt nước trước ngày 1/7/1983; Việc phát thải các chất thải độc hại vượt ngưỡng cho phép đều bị cấm; Các khoản hỗ trợ tài chính liên bang sẽ được cung cấp cho việc xây dựng các công trình xử lý chất thải thuộc sở hữu công; Quá trình lập quy hoạch việc xử lý môi trường diện rộng phải được xây dựng và thực thi để bảo đảm kiểm soát đầy đủ đối với các nguồn gây ô nhiễm ở mỗi bang; Có nghiên cứu lớn về công nghệ để chấm dứt phát thải chất gây ô nhiễm vào các vùng nước giao thông, các vùng nước tiếp giáp và đại dương; Tiến hành các chương trình kiểm soát nguồn ô nhiễm diện một cách nhanh chóng; Quốc hội xác lập một chính sách công nhận, bảo tồn và bảo vệ trách nhiệm, quyền lợi cơ bản của các bang trong ngăn ngừa, giảm thiểu, loại bỏ ô nhiễm, lập kế hoạch phát triển, sử dụng đất và các tài nguyên nước; tham vấn với Lãnh đạo EPA khi thực thi thẩm quyền theo quy định của Luật. Đồng thời, các bang quản lý chương trình cấp tiền cho việc xây dựng và thực thi các chương trình cấp phép theo quy định tại Điều 402 và 404 của Luật. Quốc hội cũng xác lập chính sách tài trợ và hỗ trợ nghiên cứu liên quan tới ngăn ngừa, giảm thiểu, loại bỏ ô nhiễm và cung cấp dịch vụ kỹ thuật liên bang hoặc hỗ trợ tài chính cho các bang, các cơ quan liên bang, các chính quyền địa phương. Sự tham gia của công chúng vào quá trình xây dựng, chỉnh sửa và thực thi quy chế, tiêu chuẩn, giới hạn xả thải, kế hoạch, quy hoạch, hoặc chương trình nào được xác lập bởi Lãnh đạo EPA hoặc các bang theo quy định phải được tạo điều kiện, khuyến khích, hỗ trợ bởi Lãnh đạo EPA và các bang.”

ngiệp sẽ được công khai minh bạch cho người dân. Các cơ quan có thể kiện các doanh nghiệp nếu không tuân thủ các yêu cầu về môi trường đã đưa ra. EPA có thể kiện doanh nghiệp, người dân nếu vi phạm và người dân cũng có thể kiện EPA.

★Hiện nay, chất lượng môi trường nước ở các dòng sông của Mỹ như thế nào? Chính phủ Mỹ có quyết sách gì để đảm bảo chất lượng nguồn nước được an toàn như LNS năm 1972 đã đề ra?

ÔNG RANDON L.HILL: Nhìn chung, nguồn nước ở Mỹ hiện nay đã sạch hơn so với 40 năm trước. Theo khảo sát của EPA vào tháng 1/2014, khoảng 40 - 66% môi trường nước ở các sông, hồ, ao suối đạt chất lượng nước an toàn đủ để các loài cá, động vật thủy sinh sinh sống, cũng như an toàn cho các hoạt động giải trí của con người. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề về ô nhiễm các chất hữu cơ, dinh dưỡng như nitơ, phốt - pho và một số chất độc hại, gây nguy hiểm cho con người và động vật thủy sinh.

Hiện nay, Chính phủ Mỹ đang nỗ lực tìm ra giải pháp cho vấn đề này. Nhưng đây là một vấn đề không đơn giản vì luật pháp của Mỹ cho phép các bang được quyền ban hành các tiêu chuẩn về môi trường nước, các cơ sở, doanh nghiệp trong các bang đó phải đáp ứng được các tiêu chuẩn này. Đồng thời, các bang cũng có toàn quyền điều chỉnh các mục tiêu về chất lượng nước trong bang cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội. Những vấn đề ô nhiễm liên quan nhiều đến nguồn ô nhiễm diện. Nguồn ô nhiễm diện không chịu sự điều chỉnh về giấy phép xả thải của LNS mà thuộc thẩm quyền quy định trong các bang. Hiện nay, EPA đang làm việc với các bang, địa phương và các ngành, cũng như các bên liên quan để tìm ra các giải pháp để giải quyết vấn đề này. Chúng tôi sẽ xây dựng các biện pháp không những tuân thủ các quy định pháp luật mà còn dựa vào các hình thức như khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi để giải quyết các vấn đề ô nhiễm.

★Với kinh nghiệm của một luật gia đã tham gia xây dựng LNS, ông có thể đưa ra một số khuyến nghị cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện khung pháp lý về KSONN?

ÔNG RANDON L.HILL: Tôi mới bắt đầu tìm hiểu về hệ thống luật pháp của Việt Nam nên tôi chưa hiểu được hoàn toàn. Tuy nhiên, tôi có một số khuyến nghị cơ bản. Thứ nhất, Việt Nam cần phải có tiêu chuẩn môi trường rõ ràng, đồng bộ và thống nhất để yêu cầu tất cả các đối tượng phải thực hiện một số nghĩa vụ nhất định. Thứ hai, sự thực thi pháp luật phải thực sự hiệu quả và huy động được sự tham gia của người dân, cộng đồng cũng như tạo ra cơ hội thuận lợi để người dân tuân thủ và chấp hành pháp luật nghiêm minh. Không nhất thiết Việt Nam phải xây dựng hệ thống giấy phép môi trường mà có thể xây dựng một hệ thống để những đối tượng gây ô nhiễm biết phải làm gì để đáp ứng yêu cầu của luật và có cơ chế giám sát, theo dõi chặt chẽ, thường xuyên.

★Xin cảm ơn ông!

GIÁNG HƯƠNG (Thực hiện)



Các giải pháp xử lý nước thải phân tán

PGS. TS. NGUYỄN VIỆT ANH, Phó Viện trưởng

Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường, Đại học Xây dựng Hà Nội

Hiện nay, tỷ lệ thoát nước ở các đô thị nước ta đạt khoảng 30 - 70% và có 10% nước thải đô thị được xử lý. Tại các vùng nông thôn, việc đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước còn rất thấp. Vì vậy, quản lý nước thải (QLNT) phân tán chính là một giải pháp quan trọng, khắc phục những nhược điểm và khoảng trống của QLNT tập trung, quy mô lớn, thích hợp cho nhiều đối tượng khác nhau. Trên thế giới, có nhiều công nghệ, thiết bị, các mô hình QLNT phân tán được phát triển và ứng dụng, phương thức tiếp cận này đã được ghi nhận, phát triển thành ngành công nghiệp ở nhiều nước.

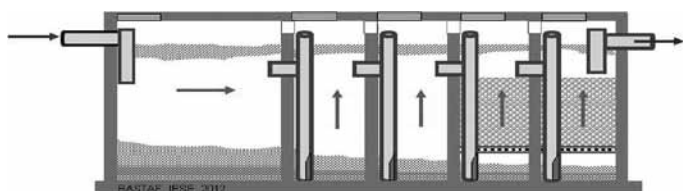
Tuy nhiên, ở Việt Nam, ngành công nghiệp môi trường vẫn đang ở giai đoạn “sơ khai” và còn thiếu các giải pháp công nghệ, thiết bị, công trình phù hợp với thực tế. Việc nghiên cứu làm sạch nước thải tại chỗ cho các hộ gia đình hay các cụm dân cư bằng công nghệ phù hợp, đơn giản, chi phí xây dựng và vận hành thấp, đảm bảo vệ sinh môi trường là hướng giải quyết hợp lý và hiệu quả.

Trước tình hình đó, từ những năm 90, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (IESE), trường Đại học Xây dựng Hà Nội và đối tác đã tập trung nghiên cứu các giải pháp công nghệ xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt theo kiểu phân tán phù hợp với

điều kiện của Việt Nam. Đến nay, các sản phẩm XLNT phân tán của IESE đã và đang được chuyển giao, ứng dụng rộng rãi trên cả nước.

BỂ TỰ HOẠI CÁI TIẾN (BASTAF)

Từ năm 1998 - 2007, trong khuôn khổ Dự án tăng cường năng lực cho IESE (ESTNV), do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ, hợp phần QLNT phân tán (DESA) đã được triển khai. Nhóm nghiên cứu DESA đã phát triển và hoàn thiện mô hình bể tự hoại cải tiến (bể BASTAF) với hiệu suất xử lý trung bình theo COD, BOD₅ và TSS tương ứng là 75 - 90%, 70 - 85% và 75 - 95%.



▲ Hình 1. Bể BASTAF



▲ Hình 3. Bể BASTAF cho làng nghề Bắc Ninh



▲ Hình 2. Bể BASTAF cho 400 hộ dân, khu đô thị mới Xuân Mai, Hà Nội



▲ Hình 4. BASTAF cho cụm 40 hộ dân ngoại thành Hà Nội

Với mong muốn đưa kết quả nghiên cứu vào thực tế, phục vụ cuộc sống, đặc biệt là góp phần cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, nhóm nghiên cứu DESA tiếp tục tìm cơ hội triển khai áp dụng thử nghiệm các mô hình bể BASTAF, cũng như các giải pháp xử lý kết hợp ngoài thực tế. Hiện nay, hàng trăm bể BASTAF đã được thiết kế, xây dựng trên cả nước (các nhà chung cư cao tầng, các khu đô thị mới ở nội thành và ven đô, các hộ gia đình đơn lẻ, trường học, cụm dân cư (ngõ xóm), làng nghề nấu rượu, chế biến nông sản, hải sản,

bệnh viện, chợ... ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn, Cao Bằng, An Giang, Bến Tre...). Các kết quả quan trắc cho thấy, đây là công nghệ XLNT sinh hoạt hiệu quả, đạt hiệu suất xử lý cao, với chất lượng đầu ra ổn định.

BỂ TỰ HOẠI BẰNG BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÚC SẴN

IESE đã phối hợp với Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai triển khai thực hiện Đề tài “Nghiên cứu phát triển công nghệ và thiết bị XLNT tại chỗ theo kiểu

môđun, phù hợp với điều kiện Việt Nam”.

Nhóm nghiên cứu đã thiết kế và xây dựng quy trình bể tự hoại bằng bê tông cốt thép đúc sẵn ST-C, dung tích 2 m³. Dây chuyền sản xuất ở quy mô công nghiệp đã được xây dựng tại Nhà máy Bê tông Xuân Mai. Các bể ST-C đã được sản xuất và lắp đặt cho các khu đô thị mới ở nhiều nơi. Bể tự hoại chế tạo bằng bê tông cốt thép đúc sẵn có dung tích đủ lớn và phù hợp với yêu cầu sử dụng thực tế, giá thành sản xuất, vận chuyển, lắp đặt hợp lý.



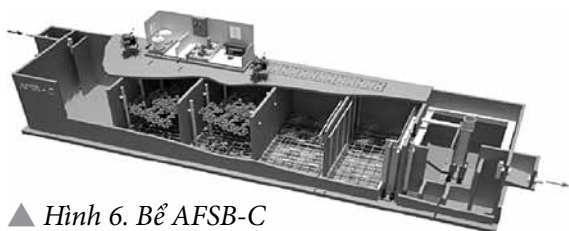
▲ Hình 5: Bể tự hoại bê tông cốt thép đúc sẵn ST-C tại Nhà máy Bê tông Xuân Mai

TRẠM XLNT HỢP KHỐI XÂY DỰNG BẰNG BÊ TÔNG CỐT THÉP AFSB-C

Nhóm nghiên cứu DESA tiếp tục phát triển mô hình XLNT phân tán với công nghệ A²O, áp dụng cho các khu đô thị, tòa nhà cao tầng, bệnh

viện, khu du lịch, xí nghiệp chế biến thực phẩm... Cụm công trình XLNT hợp khối AFSB bao gồm ngăn điều hòa, ngăn xử lý kỵ khí với các giá thể vi sinh, ngăn xử lý hiếu khí với các giá thể vi sinh, ngăn lắng - tách bùn và ngăn khử trùng. Một phần nước thải

và bùn được đưa trở lại tuần hoàn để tách nitơ, photpho. Giá thể vi sinh trong ngăn xử lý kỵ khí và hiếu khí có thể là loại cố định hay di động. Nước thải sau xử lý đạt mức A theo QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 14:2008/BTNMT.



▲ Hình 6. Bể AFSB-C



▲ Hình 7. Trạm XLNT AFSB cho Ngân hàng VIDB, 194 Trần Quang Khải, Hà Nội

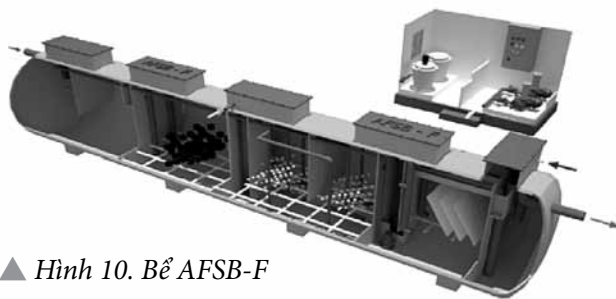


▲ Hình 8. Trạm XLNT AFSB cho Khu chung cư 25 tầng Ngô Thị Nhậm, Q. Hà Đông, Hà Nội



▲ Hình 9. Trạm XLNT AFSB cho Resort Cát Cò-3, Đảo Cát Bà, Hải Phòng

Hiện nay, nhóm DESA của IESE đang phối hợp với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ - Đại học Xây dựng (NUCETECH) sản xuất bể AFSB-C mới, chế tạo sẵn bằng bê tông cốt thép cường độ cao, cho phép rút



▲ Hình 10. Bể AFSB-F



▲ Hình 12. AFSB-F cho Nhà máy Stylestone

BỂ XLNT BẰNG COMPOSITE CHẾ TẠO SẴN BASTAFAT-F

Nhóm nghiên cứu cũng đã thiết kế và chế tạo thành công cụm bể XLNT tại chỗ kỵ khí kết hợp với hiếu khí theo kiểu mô đun BASTAFAT-F, áp dụng cho các hộ thải

ngắn thời gian thi công, độ bền cao và giảm giá thành sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

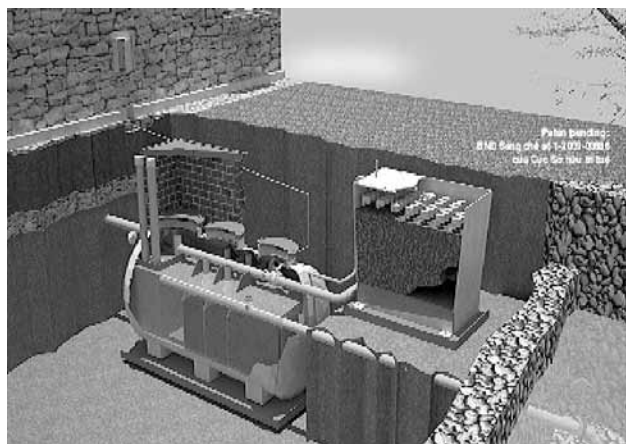
TRẠM XLNT HỢP KHỐI CHẾ TẠO SẴN BẰNG COMPOSITE AFSB-F

Bể được chế tạo sẵn bằng composite cốt sợi thủy tinh (FRP). Hệ thống gồm các ngăn bể nối tiếp, kết hợp các quá trình xử lý cơ học và sinh học kỵ khí - thiếu khí - hiếu khí, theo nguyên lý A²O. Chế độ làm việc của hệ thống được kiểm soát tự động bằng bộ điều khiển PLC. Sản phẩm có ưu điểm hoàn toàn kín, kín khí, không thấm, không rò rỉ, không gây mùi và làm ô nhiễm nước, đất, có độ bền vĩnh cửu với thời gian và chịu được tác động cơ học cao. Bể được sản xuất sẵn ở quy mô công nghiệp, lắp đặt đơn giản, thuận tiện, rút ngắn tiến độ thi công công trình và giá thành hợp lý (rẻ hơn nhiều so với các bể Jokashou nhập ngoại, với tính năng tương đương). AFSB-F cho phép xử lý linh hoạt ngay cả khi tải lượng đầu vào tăng gấp 2 lần mà không cần xây dựng thêm bể mới.



▲ Hình 11. AFSB-F cho Nhà máy Vicostone

nước quy mô nhỏ như biệt thự, phòng khám, nhà hàng hay điểm kinh doanh nhỏ, văn phòng... Hệ thống gồm 2 bể: bể xử lý sinh học kỵ khí (BASTAF) và bể xử lý sinh học hiếu khí (AT). Bể được trang bị bơm nước thải chuyên dụng, hoạt động gián đoạn theo lượng nước vào và hệ thống khử trùng tự động bằng tia cực tím. Chế độ làm việc của bể được điều khiển tự động bằng bộ điều khiển PLC. Đặc biệt, hệ thống không cần máy thổi khí, nhưng vẫn đảm bảo chất lượng nước đầu ra đạt mức A, QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 14:2008/BTNMT.



▲ Hình 13. Hệ thống XLNT tại chỗ BASTAFAT-F



▲ Hình 14. BASTAFAT-F cho Khu biệt thự cao cấp, Trung tâm Hội nghị Quốc gia (Mỹ Đình, Hà Nội)



▲ Hình 15. BASTAFAT-F cho Bến tàu đảo du lịch Cát Bà, Hải Phòng



▲ Hình 16. BASTAFAT-F cho Khu nghỉ dưỡng sinh thái (Đông Anh, Hà Nội)

Các mô hình XLNT phân tán của nhóm nghiên cứu DESA đã khẳng định những ưu điểm và được người sử dụng chấp nhận. Các mô hình đã được đưa vào Hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Xây dựng, Bộ Y tế. Thuật ngữ “BASTAF” trở thành thuật ngữ quen thuộc trong lĩnh vực cấp thoát nước ở Việt Nam và quốc tế. Công nghệ BASTAF được giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng, các tạp chí chuyên ngành, được công bố và đánh giá cao tại nhiều hội nghị trong nước và quốc tế. Các giải pháp XLNT phân tán của DESA đã được nhận Cúp Môi trường Việt Nam tại Hội chợ và triển lãm quốc tế về Công nghệ Môi trường lần thứ 1, Hà Nội (tháng 4/2006) và được Bộ Công

Thương hỗ trợ, triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm và chuyển giao cho một số doanh nghiệp trong nước để chế tạo (trong khuôn khổ Đề án Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015).

QLNT phân tán mở ra những cơ hội mới và sự linh hoạt trong lựa chọn công nghệ, dịch vụ. Các bể tự hoại cải tiến BASTAF, cụm XLNT tại chỗ BASTAFAT, trạm XLNT phân tán hợp khối AFSB đều là các sản phẩm mới, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, lần đầu tiên được nghiên cứu chế tạo tại Việt Nam, với giá thành rẻ hơn so với giá các sản phẩm nhập ngoại có tính năng tương đương.

Sản phẩm của Dự án “Sản xuất

thử nghiệm thiết bị XLNT tại chỗ hợp khối theo kiểu môđun, tiêu thụ ít năng lượng, phù hợp với điều kiện Việt Nam” góp phần thúc đẩy nghiên cứu, triển khai, cung cấp cho thị trường các giải pháp XLNT phân tán phù hợp, đáp ứng nhu cầu của thị trường XLNT ngày càng tăng ở Việt Nam, đồng thời thúc đẩy các ngành công nghiệp phụ trợ phát triển.

Để có thể triển khai hiệu quả các giải pháp XLNT, cần có sự nỗ lực, vai trò của các bên, đặc biệt là các Bộ, ngành liên quan, các nhà khoa học, doanh nghiệp. Đồng thời, các cơ chế chính sách phù hợp, khả năng tiếp cận công nghệ, tài chính, sự kết nối giữa nhà khoa học, doanh nghiệp (bên cung) và thị trường (bên cầu) là rất cần thiết■



Bảo Minh - Khu công nghiệp sinh thái

VƯƠNG TRẦN LÂM

Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Vinatex

Với chủ trương đầu tư mang lại những đóng góp thiết thực cho cộng đồng, Công ty CP Đầu tư Vinatex phấn đấu mang đến những lợi ích lâu dài cho nhà đầu tư và các đối tác, đặc biệt là tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần làm thay đổi diện mạo và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Công ty CP Đầu tư Vinatex được UBND tỉnh Nam Định giao làm chủ đầu tư khu công nghiệp (KCN) Bảo Minh tại huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định từ tháng 9/2007. Đến nay, KCN Bảo Minh đã thu hút được 5 dự án đầu tư với tổng mức đầu tư đạt 405 tỷ đồng và 74 triệu USD, tổng diện tích cho thuê đạt 35,6 ha/95,5 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 37%. Trong số 5 dự án đã thu hút đầu tư, có 3 dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh, 2 dự án đang xây dựng (2 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, 2 dự án đầu tư trong nước và 1 dự án liên doanh).

KCN Bảo Minh đã tạo công ăn việc làm cho gần 3.000 lao động với mức thu nhập bình quân đạt 3,5 triệu đồng/người/tháng. Các chế độ, chính sách cho người lao động như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, nghỉ thai sản, tiền ăn ca, tiền tăng ca... đều được thực hiện đầy đủ theo đúng luật định. Công đoàn cơ sở được thành lập ở 4 công ty, nhà máy trong KCN để bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Ngoài ra, một số nhà máy trong KCN còn có chính sách kết hợp với các trường dạy nghề tại Nam Định để tuyển dụng và đào tạo lao động tại chỗ hoặc đưa sang nước ngoài đào tạo, đặc biệt trong quá trình đào tạo người lao động vẫn được hưởng một phần lương. Ví dụ, Công ty Dệt nhuộm Thiên Nam Sunrise đã tổ chức cho gần 400 lao động đi học tập, đào tạo nghề dệt nhuộm tại Thượng Hải, Trung Quốc trong 6 tháng, các lao động được bố



▲ Hệ thống xử lý nước thải tại KCN Bảo Minh đang được đầu tư xây dựng

trí chỗ ăn nghỉ miễn phí và được hưởng 180 USD/tháng.

Với định hướng đầu tư xây dựng KCN Bảo Minh trở thành một KCN sinh thái, Công ty CP Đầu tư Vinatex đã đầu tư hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày, kèm với tổng mức đầu tư hơn 97 tỷ đồng. Nước thải sau xử lý sẽ đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra môi trường tự nhiên. Rác thải sinh hoạt và chất thải nguy hại được các công ty, nhà máy ký hợp đồng trực tiếp với các đơn vị có chức năng, chuyên môn vận chuyển xử lý hoặc đưa ra địa điểm đã được KCN quy hoạch làm nơi tập kết trung chuyển. Các thảm cây, cỏ cách ly tập trung được trồng kết hợp với các vườn hoa, hồ điều hòa, kênh mương được cải tạo kè bờ tạo cảnh quan đẹp và môi trường trong lành.

Ngoài ra, để chủ động đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch, được sự chấp thuận của UBND tỉnh Nam

Định, Công ty CP Đầu tư Vinatex cũng đã triển khai đầu tư xây dựng Nhà máy cung cấp nước sạch công suất 20.000 m³/ngày kèm với tổng mức đầu tư 90 tỷ đồng. Dự kiến khi đưa Nhà máy vào vận hành không chỉ đảm bảo nguồn cung cấp nước sạch trong KCN Bảo Minh mà còn đáp ứng một phần nhu cầu sử dụng nước sạch cho các xã lân cận và thị trấn Gôi của huyện Vụ Bản.

Với tiêu chí “Không chỉ tạo môi trường làm việc tốt mà còn tạo môi trường sinh sống tốt”, Công ty CP Đầu tư Vinatex đang đầu tư xây dựng nhà ở công nhân giai đoạn I tại KCN Bảo Minh với tổng mức đầu tư 145 tỷ đồng, cung cấp chỗ ở cho khoảng 2.000 công nhân ở tập thể hoặc ở theo hộ gia đình riêng biệt, có nhà trẻ, khu vui chơi sinh hoạt cộng đồng, dịch vụ thương mại đi kèm. Ngoài ra, Công ty còn đầu tư 1 khu thể thao tại KCN Bảo Minh gồm: sân tennis, sân cầu lông, sân bóng đá cỏ nhân tạo... với

>>>



>>>

tổng mức đầu tư 8 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, rèn luyện sức khỏe, nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ, nhân viên sinh sống và làm việc tại KCN.

Với tầm nhìn xa và định hướng kinh doanh dài hạn, khi đầu tư tại KCN Bảo Minh, nhà đầu tư sẽ được hưởng các dịch vụ tốt về quản lý và hỗ trợ trong suốt quá trình hoạt động sau này với các dịch vụ tiện ích gia tăng. Đồng thời, KCN Bảo Minh cũng có kế hoạch phát triển dịch vụ đào tạo và cung ứng nhân lực cho nhu cầu về cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân lao động của các nhà đầu tư hoạt động tại KCN.

Hiện nay, nền kinh tế thế giới vẫn chưa hoàn toàn hồi phục, còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro, kinh tế trong nước vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, thị trường bất động sản vẫn đóng băng. Để tạo môi trường đầu tư tại KCN Bảo Minh ngày càng hấp dẫn hơn, Công ty mong muốn UBND tỉnh và các ban ngành liên quan tiếp tục đẩy mạnh công tác kêu gọi đầu tư; chỉ đạo các Sở, ban ngành liên quan đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; tăng cường vai trò của Ban Quản lý các KCN tỉnh để Ban Quản lý thực sự là cơ quan đầu mối trực tiếp giải quyết, giúp đỡ các doanh nghiệp đầu tư vào KCN; chỉ đạo các Sở, ban ngành liên quan hỗ trợ giúp đỡ và có kế hoạch dài hạn về đào tạo lao động để đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư; chỉ đạo các cơ quan ban ngành liên quan giải quyết dứt điểm công tác đền bù giải phóng mặt bằng một số diện tích còn lại tại KCN Bảo Minh để việc thu hút đầu tư tại KCN ngày càng có hiệu quả hơn■

Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa - điểm sáng doanh nghiệp “thân thiện môi trường”

HỒ XUÂN HIẾU - Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Quảng Trị



▲ Nhờ những giải pháp về BVMT mà môi trường của Nhà máy luôn Xanh - Sạch - Đẹp

Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa (huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị) được thành lập từ năm 2004. Trải qua 10 năm hình thành và phát triển, Nhà máy đã có những bước phát triển vượt bậc với hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng hiện đại, quy trình xử lý môi trường khép kín, tạo công ăn việc làm cho gần 200 cán bộ công nhân viên chức (CBCNV) và hàng chục nghìn lao động cho địa phương. Thời gian qua, Nhà máy đã đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và cũng là điểm sáng về doanh nghiệp (DN) “Thân thiện môi trường”.

Sản xuất trong lĩnh vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao, với

công suất 220 tấn tinh bột/ngày đêm, mỗi ngày Nhà máy tiêu thụ 800 tấn củ sắn tươi, thải ra môi trường trên 3.500 m³ nước thải, 250 tấn bã thải, vì vậy, nếu không xử lý môi trường một cách triệt để thì Nhà máy sẽ phải đóng cửa. Ý thức được điều này nên trong những năm qua, song song với công tác sản xuất thì công tác BVMT luôn được Ban Lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu với những đầu tư thích đáng. Để xử lý triệt để các vấn đề môi trường trong quá trình sản xuất, Công ty đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải trên 40 tỷ đồng, hệ thống xử lý rác thải trên 30 tỷ đồng (trong đó 15 tỷ đồng cho dây

chuyển sấy khô bã sản để làm thức ăn gia súc và 15 tỷ đồng cho dây chuyền sản xuất phân vi sinh từ vỏ gỗ củ sắn). Nhờ vậy mà môi trường Nhà máy luôn Xanh - Sạch - Đẹp, được cộng đồng, chính quyền các cấp ghi nhận và đánh giá cao.

Việc đầu tư khép kín hệ thống xử lý môi trường không những đảm bảo về môi trường mà còn đem lại hiệu quả kinh tế cao cho Nhà máy. Khí biogas sinh ra từ hệ thống xử lý nước thải đủ để thay thế lượng than đá sấy khô tinh bột và bã sản, tiết kiệm 10 tỷ đồng/năm, ngoài ra còn giảm được khoảng 60.000 chứng chỉ CO₂ quy đổi - góp phần bảo vệ tầng ô zôn cho Trái đất. Nước thải sau khi xử lý được đưa vào 4 hồ chứa liên tiếp để phân giải tự nhiên, đạt độ trong sạch hoàn toàn, không còn mùi hôi thối. Nước thải sau xử lý đạt loại B, đảm bảo môi trường sinh sống cho cá và các sinh vật khác. Bã sản sấy khô và phân vi sinh hàng năm cũng đem lại lợi nhuận cho Công ty khoảng 5 tỷ đồng. Đây là lợi ích kép, ngoài việc sử dụng năng lượng sạch, giá rẻ, mỗi năm Nhà máy cũng giảm phát thải vào không khí hàng nghìn tấn khí CO₂ độc hại do sử dụng than đá hoặc dầu FO để đốt lò.

Không chỉ vậy, nhiều năm qua, lãnh đạo Công ty luôn xác định, muốn nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng cần có những giải pháp đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật, Nhà máy đã khuyến khích cán bộ công nhân tìm tòi, nghiên cứu cải tiến kỹ thuật. Nhiều sáng kiến đã được công nhận, mang lại hiệu quả kinh tế cao, mỗi năm tiết kiệm được hàng tỷ đồng và quan trọng là hạn chế phát thải ra môi trường, trong đó có sáng kiến “Cải tiến hệ thống sấy tinh bột sắn và cải tạo máy tách nước trong tinh bột...” được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng Bằng Lao động

sáng tạo; Sáng kiến “Cải tạo hệ thống tách nước liên hoàn”; Sáng kiến “Cải tiến giảm thiểu môi trường”; “Cải tạo máy tách nước trong dây chuyền sản xuất tinh bột sắn”...

Nhằm tạo chuỗi sản xuất - kinh doanh khép kín với mục tiêu là giảm chi phí sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, có điều kiện hỗ trợ cho nhiều người dân nghèo, thời gian qua, bên cạnh việc đẩy mạnh đầu tư sản xuất chế biến tinh bột sắn, Nhà máy đã tổ chức nuôi bò chất lượng cao trên cơ sở tận dụng nguồn lá sắn, bã sản và lượng thức ăn sẵn có trên địa bàn. Từ kết quả này, Nhà máy đã chuyển giao kỹ thuật cho nhiều hộ gia đình trong toàn tỉnh để nhân rộng mô hình, đồng thời, thu mua, tiêu thụ toàn bộ sản phẩm cho nông dân theo giá thị trường. Việc xử lý rác thải, chất thải chăn nuôi để làm phân vi sinh cũng là một thành công đáng ghi nhận của Nhà máy. Với lượng rác thải sau khi chế biến tinh bột sắn, cộng với nguồn chất thải từ chăn nuôi, Nhà máy cho thu gom lại phơi khô, xử lý diệt vi khuẩn tiềm ẩn rồi

trộn với P₂O₅, men vi sinh ủ trong 2 tháng (tỷ lệ rác thải là 60%; 30% phân bò; 10% than bùn), sau đó xay mịn rồi trộn thêm đạm, lân, kali... ủ tiếp 10 ngày nữa, tiếp theo là xay, sàng, vo viên, sấy rồi đóng bao cung cấp cho bà con nông dân, đặc biệt là các hộ nông dân trồng sắn tại các vùng đất dốc đã bạc màu.

Nhờ những nỗ lực “biến chất thải thành tiền”, sản phẩm của Nhà máy luôn được thị trường đánh giá cao và cộng đồng xã hội ghi nhận về những đóng góp không nhỏ cho người dân nghèo Quảng Trị. Cũng nhờ xử lý môi trường một cách triệt để nên năm 2013, sản phẩm tinh bột sắn của Nhà máy đã được Tổ chức Sáng kiến Kinh doanh (B.I.D) của Tây Ban Nha trao tặng Danh hiệu “Sản phẩm Chất lượng Quốc tế Thế kỷ - hạng vàng” (trao ngày 9/3/2014 tại Geneva, Thụy Sĩ). Môi trường là một trong những yếu tố quyết định để được Tổ chức B.I.D trao Giải thưởng này. Ngoài ra, năm 2009, Nhà máy đã nhận được Cúp vàng vì Sự nghiệp BVMT do Bộ TN&MT trao tặng cùng nhiều giải thưởng khác■



▲ Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy

Giải pháp của Hà Nội trong công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường nước lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy

PHẠM VĂN KHÁNH - Phó Giám đốc
Sở TN&MT Hà Nội

Thời gian qua, vấn đề kiểm soát ô nhiễm môi trường nước đã được đưa vào trong nhiều văn bản pháp luật về BVMT, đặc biệt là Đề án tổng thể BVMT lưu vực sông (LVS) Nhuệ - sông Đáy, trong đó nhấn mạnh trọng tâm của công tác kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN) LVS Nhuệ - sông Đáy với các nguyên tắc và định hướng: Phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm và suy thoái môi trường là chính, kết hợp với từng bước xử lý, khắc phục hiệu quả những điểm nóng về ô nhiễm môi trường trên lưu vực, thông qua nhiều hình thức và giải pháp phù hợp, khả thi; Huy động tối đa mọi nguồn lực của các địa phương trên LVS kết hợp với sự hỗ trợ của Trung ương cho công tác BVMT...

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác KSONN LVS Nhuệ - sông Đáy, trong những năm qua, UBND TP. Hà Nội đã chỉ đạo các ngành và UBND các quận, huyện, thị xã tập trung triển khai các nhóm giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm nhằm kiểm soát và cải thiện chất lượng môi trường đối với các LVS trên địa bàn TP. Cụ thể: Đề án các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp BVMT TP đến năm 2020; Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn TP; Kế hoạch phát triển hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị TP. Hà Nội giai đoạn đến năm 2020; Kế hoạch thực hiện Đề án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các cụm



▲ Thanh niên tình nguyện thu gom rác thải trên trên tuyến hành lang thoát nước dọc hai bờ sông Nhuệ

công nghiệp trên địa bàn TP; Đề án quản lý BVMT, quản lý sử dụng đất LVS Nhuệ...

Để thực hiện chỉ đạo của UBND TP, Sở TN&MT Hà Nội đã phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan triển khai đồng bộ các giải pháp như:

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT: Đây là vấn đề cốt lõi để định hướng phát triển và BVMT bền vững, do đó thường xuyên tổ chức các chương trình truyền thông, chiến dịch, sự kiện thường niên về môi trường: Ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch "Làm cho thế giới sạch hơn", "Ngày chủ nhật không sử dụng túi nilông"...; Tổ chức hội nghị, tập huấn, thực hiện chương trình tuyên truyền và nâng cao nhận thức về

BVMT; Phối hợp với các cơ quan truyền thông (truyền hình, báo chí), Ban Tuyên giáo Thành ủy và các tổ chức chính trị xã hội thực hiện các chương trình tuyên truyền về BVMT;

Công tác kiểm soát ô nhiễm LVS: Thực hiện công tác điều tra, khảo sát hiện trạng các cửa xả trực tiếp vào trực chính sông Nhuệ - sông Đáy trên địa bàn các quận, huyện đang được triển khai tích cực để xây dựng biện pháp kiểm soát ô nhiễm các nguồn thải.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT: Trong năm 2013 đã tiến hành thanh tra, kiểm tra đối với 263 cơ sở hoạt động trên LVS, xử lý vi phạm đối với 119 cơ sở, tổng số tiền phạt là 2.556.200.000 đồng.

Công tác xử lý ô nhiễm môi trường: Để cải thiện chất lượng môi trường của các sông hiện nay, TP. Hà Nội đã tích cực triển khai các dự án xử lý nước thải trọng tâm, cụ thể: Triển khai đồng bộ hệ thống thu gom nước thải và đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải (NMXLNT) quy mô lớn trên địa bàn TP (đưa vào vận hành NMXLNT Yên Sở, công suất 200.000 m³/ngày); xử lý nước thải cho sông Kim Ngưu và sông Sét; xây dựng NMXLNT Bảy Mẫu (công suất 13.300 m³/ngày); triển khai chuẩn bị đầu tư xây dựng NMXLNT Yên Xá (công suất 270.000 m³/ngày); NMXLNT Phú Đô (công suất 84.000 m³/ngày), NMXLNT Đầm Bả - Hồ Tây (công suất 15.000m³/ngày đêm); NMXLNT sinh hoạt và làng nghề tại huyện Hoài Đức: Dương Liễu (công suất 13.000 m³/ngày), Văn Canh (công suất 4.000 m³/ngày), Sơn Đồng (công suất 8.000 m³/ngày)....

Cùng với đó, TP đã tập trung đầu tư các dự án cải tạo nạo vét và xây dựng hệ thống thủy lợi liên quan trong LVS Nhuệ - sông Đáy như: Khai thác sử dụng các trạm bơm Ngoại Độ 2; trạm bơm Yên Sở giai đoạn 2, đồng thời, triển khai các dự án: Xây dựng trạm bơm Tiêu Yên Nghĩa; Cụm đầu mối Liên Mạc; trạm bơm Đông Mỹ; Yên Thái; Cổ Nhuế, Đồng Bông 1 và 2; Dự án nâng cấp trực chính sông Nhuệ kết hợp với làm đường giao thông cải thiện môi trường, gần với chỉnh trang sông Nhuệ từ cống Hà Đông đến đường Vành đai 4 (huyện Thường Tín)...

Để triển khai có hiệu quả hơn nữa công tác BVMT, KSONN, đặc biệt là đối với LVS Nhuệ - sông Đáy, UBND TP có

một số đề xuất, kiến nghị sau:

Xây dựng văn bản hướng dẫn chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường và kinh phí sự nghiệp kinh tế của Trung ương và địa phương, cụ thể ưu tiên cho các dự án đầu tư cho LVS Nhuệ - sông Đáy; Báo cáo Chính phủ bố trí kinh phí triển khai thực hiện Đề án theo Quyết định số 57/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể BVMT LVS Nhuệ - sông Đáy đến năm 2020; Lập Quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng nước sông Nhuệ - sông Đáy; Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tập trung nghiên cứu việc xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề một cách đồng bộ từ cơ chế, chính sách và công nghệ xử lý, làm cơ sở cho các địa phương tiếp tục hoàn thiện để triển khai thực hiện trong những năm tới.

Đồng thời, nghiên cứu, bổ sung quy chế hoạt động của Ủy ban BVMT LVS Nhuệ - sông Đáy, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, nâng cao trách nhiệm của các thành viên Ủy ban BVMT LVS Nhuệ - sông Đáy, các Bộ, ngành có liên quan và chính quyền các cấp của 5 tỉnh, TP trong LVS; Tăng cường vai trò tham mưu của Văn phòng Ủy ban BVMT LVS Nhuệ - sông Đáy trong việc triển khai các dự án ưu tiên có tính chất liên vùng, liên tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 57/2008/QĐ-TTg.

Mặt khác, hướng dẫn và bố trí kinh phí từ nguồn của Trung ương đầu tư cho các dự án, nhiệm vụ để tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 937/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tiêu nước hệ thống sông Nhuệ■

HÀ NỘI GIÁM SÁT VIỆC ĐẦU TƯ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG

Ngày 15/5/2014, Ban Kinh tế, Ngân sách HĐND TP. Hà Nội đã mở đầu đợt giám sát việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các cụm công nghiệp trên địa bàn TP. Hà Nội bằng cuộc giám sát tại huyện Hoài Đức.

Theo UBND huyện Hoài Đức, trong quy hoạch, huyện có 12 cụm công nghiệp và chỉ có 4 cụm công nghiệp có quy hoạch hệ thống xử lý nước thải tập trung nhưng đến nay vẫn chưa triển khai. Hiện tại, toàn huyện có 7 cụm công nghiệp hoạt động và 51 làng nghề với khoảng 1.300 doanh nghiệp nhỏ đang đầu tư sản xuất và đều xả thải trực tiếp vào hệ thống cống, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.

Đoàn giám sát đề nghị huyện Hoài Đức cần sớm rà soát 12 cụm công nghiệp, cụm nào chưa quy hoạch hệ thống xử lý nước thải thì bổ sung quy hoạch, đồng thời có giải pháp khắc phục ngay tình trạng các doanh nghiệp xả thải ra môi trường khi chưa xử lý. Đối với những cụm công nghiệp đang triển khai và chuẩn bị triển khai, Hoài Đức cần phải quan tâm đến quy hoạch, dành quỹ đất để xây dựng khu xử lý nước thải tập trung. Nếu huyện khó khăn về nguồn vốn thì có thể kêu gọi doanh nghiệp đầu tư, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm môi trường sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư.

Thái Nguyên tăng cường công tác kiểm soát chất lượng nguồn nước



▲ *Chất lượng nguồn nước tại các sông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gần đây đã được cải thiện*

Thái Nguyên là tỉnh nằm trong lưu vực sông (LVS) Cầu, trung bình mỗi năm cung cấp khoảng 3,54 tỷ m³ nước mặt. Tuy nhiên, hiện nay Thái Nguyên đang phải đối mặt với tình trạng thiếu nước và nguồn nước đang bị ô nhiễm.

Theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ chất lượng nguồn nước mặt tại 49 điểm quan trắc của các sông, suối, trong đó có 27 điểm tại các suối đổ trực tiếp vào sông Cầu do Sở TN&MT Thái Nguyên thực hiện năm 2011 cho thấy, chất lượng nước (CLN) LVS Cầu đã bị ô nhiễm nhẹ chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng và vi sinh vật gây bệnh, điển hình là đoạn chảy qua khu vực và các suối tiếp nhận trực tiếp nước thải của các đô thị, khu khai thác khoáng sản, khu

công nghiệp (KCN). Đặc biệt, phía hạ lưu sông Công (khu vực tiếp giáp với địa phận Hà Nội), do tiếp nhận nước thải từ bãi rác Nam Sơn, nguồn nước đã bị ô nhiễm hữu cơ, hàm lượng các chất ô nhiễm dinh dưỡng như amoni, ni tơ vượt tiêu chuẩn từ 2 - 5 lần.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do phần lớn các nguồn thải từ hoạt động khai khoáng, sản xuất công nghiệp, nước thải từ sinh hoạt, chăn nuôi... có chứa chất độc hại như dầu mỡ, kim loại nặng, chất rắn lơ lửng, độ màu, hàm lượng chì (Pb), kẽm (Zn), Asen (As), Cadmi (Cd), đều xả thải trực tiếp vào LVS Cầu với ước tính khoảng 50 triệu m³ nước thải/năm, cụ thể:

Nước thải từ các cơ sở công

ngiệp: Theo Báo cáo kết quả công tác quản lý môi trường trên địa bàn Thái Nguyên năm 2014, toàn tỉnh có trên 1.000 cơ sở công nghiệp, thuộc các ngành nghề khai khoáng, luyện kim, chế biến thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng. Trong đó, ngành luyện kim, cơ khí của Nhà máy Gang thép Thái Nguyên và KCN Sông Công mỗi năm xả thải ra môi trường hơn 6 triệu m³ nước thải có chứa dầu mỡ, kim loại nặng; Ngành khai thác khoáng sản có lưu lượng nước thải phát sinh trên 12 triệu m³/năm, thành phần ô nhiễm chính là chất rắn lơ lửng, độ màu, kim loại nặng... Đặc biệt, nước thải ở các mỏ kim loại màu, hàm lượng Pb, Zn, As, Cd vượt từ 3,5 - 20 lần. Bên cạnh đó, ngành sản xuất giấy, nông lâm hàng năm

phát sinh khoảng 700.000 m³ nước thải; Ngành chế biến thực phẩm phát sinh khoảng 200.000 m³/năm; Ngành sản xuất vật liệu xây dựng phát sinh trên 470.000 m³/năm, thành phần gây ô nhiễm chủ yếu là các chất hữu cơ và chất rắn lơ lửng, làm đục nguồn nước mặt và có mùi hôi.

Nước thải từ sinh hoạt: Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng trên 33 triệu m³/năm, thành phần ô nhiễm chính là chất hữu cơ, vi sinh vật, gây mùi hôi, ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe.

Nước thải y tế: Mỗi năm, ngành y tế xả thải khoảng 830.000 m³ nước thải có chứa chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng và vi sinh vật gây bệnh. Mặc dù các cơ sở y tế đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải, nhưng một số chỉ tiêu hữu cơ như nitơ, photpho trong nước thải sau khi xử lý vẫn cao.

Nước thải từ hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi: Việc sử dụng phân bón không đúng quy trình và sử dụng quá nhiều hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu trong hoạt động sản xuất nông nghiệp là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước. Bên cạnh đó, hầu hết các trang trại chăn nuôi của tỉnh chưa có hệ thống xử lý nước thải, trong số các trang trại đang hoạt động, chỉ có 10% có báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và cam kết BVMT; 6 trang trại thực hiện kê khai nộp phí BVMT đối với nước thải. Do vậy, lượng nước thải phát sinh từ các hoạt động này ảnh hưởng lớn đến chất lượng nguồn nước.

Trước nguy cơ thiếu nước sản xuất, sinh hoạt và chất lượng nguồn nước mặt đang bị đe dọa, những năm qua, Thái Nguyên đã có nhiều biện pháp thiết thực, góp phần kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN). Ngày 13/5/2011, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án BVMT LVS Cầu trên địa bàn tỉnh giai đoạn

2011 - 2015, nhằm ổn định CLN tại những nơi chưa bị ô nhiễm; Hạn chế phát sinh nguồn thải gây ô nhiễm tại các dòng sông, suối phụ lưu của sông Cầu. Đồng thời, khôi phục và cải tạo cảnh quan, môi trường sinh thái ven sông; Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, ban ngành, tổ chức, cá nhân trong công tác BVMT và triển khai thực hiện Đề án Bảo vệ tổng thể LVS Cầu.

Tỉnh đã tăng mức đầu tư kinh phí từ 40 tỷ (năm 2010) lên hơn 100 tỷ đồng (năm 2013) cho công tác BVMT; Áp dụng biện pháp thu phí BVMT đối với nước thải trong hoạt động khai thác khoáng sản; Xây dựng Công trình xử lý nước thải TP. Thái Nguyên, công suất 8.000 m³/ngày, đêm, dự kiến hoàn thiện trong năm 2014; Lắp đặt các lò đốt rác mini tại các xã, cụm xã và xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho các bệnh viện... Tháng 4/2014, Tổng cục Môi trường đã bàn giao việc quản lý, vận hành trạm quốc gia quan trắc môi trường nước tự động, cố định trên LVS Cầu đặt tại Thái Nguyên. Đây là trạm quan trắc nước mặt đầu tiên trong số 6 trạm được đầu tư xây dựng tại 3 LVS Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu và hệ thống sông Đồng Nai, nhằm phát hiện và có biện pháp xử lý kịp thời những nơi có dấu hiệu gây ô nhiễm môi trường nước.

Tại Kỳ họp thứ 9, HĐND tỉnh Thái Nguyên khóa XII, ngày 14/5/2014 vừa qua, UBND tỉnh đã thông qua “Quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước mặt giai đoạn 2012 - 2020, định hướng đến năm 2030”. Theo đó, thời gian tới, tỉnh sẽ thực hiện các biện pháp phân vùng bảo vệ nguồn nước; Xây dựng các trạm xử lý nước thải tại các địa phương, khu, cụm công nghiệp... Bên

cạnh đó, tỉnh cũng đang nghiên cứu xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước sông, suối, ao, hồ; Hoàn thiện mạng lưới thông tin về tài nguyên nước.

Ông Đoàn Văn Tuấn, Giám đốc Sở TN&MT tỉnh cho biết, công tác BVMT trên địa bàn Thái Nguyên đã và đang nhận được sự quan tâm của cả hệ thống chính trị; Ý thức BVMT của cộng đồng được nâng lên; KCN Sông Công đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải và đưa vào vận hành từ năm 2011; 22/23 Bệnh viện đã xây dựng hệ thống xử lý chất thải, góp phần BVMT. Hiện nay, 13/14 điểm quan trắc trên dòng chảy chính của sông Cầu bị ô nhiễm nhẹ hợp chất hữu cơ, không đạt chất lượng sử dụng cho mục đích sinh hoạt, nhưng đảm bảo nước tưới tiêu. Chất lượng nguồn nước tại một số điểm như Văn Lang, Hòa Bình - Đồng Hỷ, đoạn chảy qua khu vực TP. Thái Nguyên đã được cải thiện. Về phía hạ lưu, đoạn chảy qua địa phận huyện Phú Bình, các thông số ô nhiễm đã giảm.

Để công tác KSONN mang lại hiệu quả hơn, thời gian tới, tỉnh sẽ tăng cường công tác thẩm định hồ sơ báo cáo ĐTM; Rà soát, lập danh sách báo cáo ĐTM/cam kết BVMT và hướng dẫn việc đăng ký chủ nguồn thải, đôn đốc các chủ dự án thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật về BVMT. Đồng thời, tăng cường công tác thanh, kiểm tra, nhằm xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân về giữ gìn vệ sinh môi trường; Tổ chức triển khai các dự án về BVMT; Tập trung huy động nguồn vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, đề án BVMT và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

THU HẰNG

Sự tham gia của các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài Nhà nước trong kiểm soát ô nhiễm nước

NGÔ THUẦN KHIẾT

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

Các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) ngoài Nhà nước có vị trí và vai trò quan trọng trong hệ thống KH&CN. Sự phát triển của KH&CN không chỉ đáp ứng nhu cầu xã hội hóa các hoạt động KH&CN mà còn là tác nhân thúc đẩy phát triển KH&CN và đóng góp cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Là một trong những tổ chức thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), các tổ chức KH&CN hoạt động trên nhiều lĩnh vực. Đặc biệt, trong các hoạt động về BVMT, vấn đề kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN) được phản ánh qua một số hoạt động cụ thể như:

TUYÊN TRUYỀN, GIÁO DỤC, VẬN ĐỘNG CỘNG ĐỒNG THAM GIA BVMT NƯỚC

Được thành lập ở tất cả các tỉnh thành trong cả nước và với lợi thế tiếp xúc trực tiếp với cộng đồng nên việc tuyên truyền, vận động cộng đồng tham gia các hoạt động BVMT nói chung và BVMT nước nói riêng trở thành thế mạnh trong hoạt động của các tổ chức KH&CN ở VUSTA. Nội dung tuyên truyền bao gồm các chính sách, pháp luật về BVMT như Luật BVMT, Luật Tài nguyên nước, Luật Đa dạng sinh học, tình hình ô nhiễm nước, biện pháp phòng chống và xử lý ô nhiễm nước. Song song với công tác tuyên truyền là vận động cộng đồng bảo vệ nguồn nước, chống gây ô nhiễm nước, chống lấn chiếm bờ sông, hồ...

Đặc biệt, các hoạt động truyền thông được kết hợp với hơn 150

đầu báo và tạp chí của VUSTA, kịp thời truyền tải các thông tin về môi trường cũng như những giải pháp ô nhiễm nước.

Trong thời gian qua, các tổ chức của VUSTA đã thực hiện nhiều hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức cho người dân và cán bộ xã/phường về bảo vệ và phát triển bền vững TN&MT như nâng cao nhận thức cho người Mường về việc bảo tồn đa dạng sinh học, tập huấn cho người dân bảo vệ các hồ ở Hà Nội, tập huấn cho các hộ chăn nuôi gia súc xây dựng hầm biogas ở Hà Tây (cũ) và tái chế rác thải sinh hoạt thành phân vi sinh ở Vĩnh Phúc... góp phần nâng cao nhận thức BVMT của cộng đồng.

HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH CUNG CẤP NƯỚC SẠCH, XỬ LÝ Ô NHIỄM NƯỚC THẢI SINH HOẠT VÀ CHĂN NUÔI

Chỉ tính riêng các hoạt động BVMT từ ngân sách Nhà nước, trong 5 năm gần đây, các tổ chức KH&CN của VUSTA đã thực hiện 55 dự án BVMT trong đó phần lớn là hỗ trợ người dân xây dựng các công trình cung cấp nước sạch, xử lý ô nhiễm nước thải chăn nuôi như mô hình xử lý nước sinh hoạt nhiễm ASEN bằng

thiết bị lọc nano ở Giao Thủy, Nam Định; cung cấp nước sinh hoạt bằng thiết bị lọc gốm sứ ở Nghệ An; xử lý nước thải làng nghề và nước thải chăn nuôi ở Hà Tây; xử lý nước thải chợ quế ở Bắc Ninh, mô hình bảo vệ các hồ Hà Nội dựa vào cộng đồng... Qua đó, giảm thiểu mức độ ô nhiễm nước và ô nhiễm môi trường tại cộng đồng, tạo nguồn năng lượng sạch (biogas) cho các hộ gia đình chăn nuôi quy mô lớn.

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Trong 5 năm qua, 24 dự án điều tra, đánh giá tác động môi trường (chiếm gần 50% tổng số dự án) đã được các tổ chức của VUSTA thực hiện. Các dự án này tập trung điều tra các tai biến, sự cố, rủi ro môi trường, ô nhiễm môi trường nước, các tác động môi trường của các hoạt động kinh tế, đầu tư. Chẳng hạn như điều tra tình trạng sụt lún trượt đất trên các quốc lộ vùng tây Bắc; điều tra ảnh hưởng địa động lực đến các công trình thủy điện Sơn La, sông Đà, sông Tranh... Các dự án điều tra và đánh giá tác động môi trường không chỉ cung cấp các cơ sở dữ liệu về môi trường đất, nước, không khí, địa chất, địa lý, các tác động môi trường và sự



cổ môi trường mà còn tư vấn lập các quy hoạch môi trường. Kết quả của các dự án này giúp cho địa phương có cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế cũng như có những giải pháp khắc phục ô nhiễm và suy thoái môi trường.

TƯ VẤN, PHẢN BIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ KSONN

Với chức năng tư vấn, phản biện và giám định xã hội, các tổ chức KH&CN đã tham gia góp ý xây dựng Luật Tài nguyên nước, Luật Đa dạng sinh học, Luật BVMT (sửa đổi) thông qua việc tổ chức hàng loạt các hội nghị, hội thảo và cung cấp các kết quả nghiên cứu thực tế. Đặc biệt, mạng lưới các tổ chức phi chính phủ (NGOs) Việt Nam về ứng phó biến đổi khí hậu đã phối hợp với Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu tiến hành các dự án đánh giá hiện trạng và xây dựng mô hình ứng phó biến đổi khí hậu tại cộng đồng cho các vùng thường xuyên bị lũ lụt và hạn hán. Đồng thời, VUSTA đã phối hợp với Liên minh Nước sạch tổ chức Hội thảo “KSONN tại Việt Nam: thực tiễn và chính sách” để đưa ra các khuyến nghị về quy định KSONN trong Luật BVMT (sửa đổi) và tiến hành xây dựng Luật KSONN trong thời gian tới. Các ý kiến góp ý và tư vấn xây dựng chính sách pháp luật về BVMT của các tổ chức đã được các Bộ, ngành đánh giá cao về cơ sở khoa học và thực tiễn cũng như tính khả thi.

CÁC BÀI HỌC VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC KH&CN TRONG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Trong bối cảnh nguồn tài nguyên nước quý hiếm và quan trọng đang phải đối mặt với nguy cơ ô nhiễm và cạn kiệt, đặc biệt là thiếu nước sạch đang là một hiểm



▲ Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai tổ chức Chương trình truyền thông nâng cao nhận thức BVMT năm 2012

họa lớn đối với đời sống và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam thì các biện pháp bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước cần tập trung vào các nội dung: Sử dụng nước tiết kiệm và đúng mục đích; Chống lãng phí thất thoát nước; Chống làm ô nhiễm nguồn nước; Khai thác nguồn nước có kế hoạch để tạo điều kiện tích lũy nguồn nước.

Đối với các tổ chức KH&CN của VUSTA, cần đẩy mạnh tuyên truyền chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ tài nguyên nước, đưa ra các biện pháp nhằm kêu gọi tất cả các thành viên trong xã hội nâng cao ý thức, cùng hành động tích cực bảo vệ nguồn tài nguyên nước; Phổ biến thông tin về nguồn nước cho người dân cộng đồng và địa phương nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ nguồn nước; Nghiên cứu các phương thức thích hợp để bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước, khắc phục tình trạng thiếu nước cho nhu cầu sinh hoạt

và sản xuất, bao gồm các giải pháp sử dụng tiết kiệm, hợp lý tài nguyên nước. Đối với các tổ chức khoa học công nghệ làm dịch vụ cung cấp nước sạch và nước sản xuất, cần tăng cường sử dụng nước mặt (nước sông, hồ ...), nước từ các công trình cấp nước công cộng để hạn chế khai thác nước dưới đất và tránh gây ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước. Nếu có công trình khai thác nước dưới đất thì phải khai thác đúng kỹ thuật và sử dụng hợp lý, tiết kiệm.

Đồng thời, thực hiện các nghiên cứu, dự án về nguồn nước, đánh giá tình trạng ô nhiễm nước, tìm nguyên nhân và ảnh hưởng của ô nhiễm nước đến sức khỏe người dân; Xây dựng và phát triển mạng lưới các NGOs Việt Nam về bảo vệ tài nguyên nước, nhằm thúc đẩy các hoạt động về tăng cường và nâng cao nhận thức tài nguyên nước, tổ chức hội nghị, hội thảo về KSONN. Bên cạnh đó, thúc đẩy việc quản lý nước bền vững với sự tham gia của người dân■

Truyền thông đóng vai trò quan trọng trong vận động chính sách về kiểm soát ô nhiễm nước

Những năm qua, Oxfam cùng với Chính phủ, các tổ chức xã hội của Việt Nam đã triển khai nhiều sáng kiến nhằm thúc đẩy sự công bằng, phát triển của con người thông qua việc đem lại sự thay đổi về chính sách kinh tế - xã hội. Là đơn vị tài trợ cho hoạt động của Liên minh Nước sạch, Oxfam đã thúc đẩy các chính sách về ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN) với mong muốn hoàn thiện khung pháp lý về BVMT và phát triển bền vững. Để hiểu rõ hơn những hoạt động này, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với bà Lê Kim Dung - Trưởng đại diện Oxfam tại Việt Nam.



▲ Bà Lê Kim Dung - Trưởng đại diện Oxfam tại Việt Nam

***Bà có thể giới thiệu đôi nét về hoạt động của Oxfam tại Việt Nam?**

BÀ LÊ KIM DUNG: Oxfam là một liên minh quốc tế gồm 17 tổ chức cùng phối hợp hoạt động tại 94 quốc gia trên thế giới. Oxfam là một phần của phong trào toàn cầu nhằm tạo ra tác động lớn hơn trong nỗ lực xóa đói giảm nghèo và đấu tranh cho bình đẳng. Tại Việt Nam, Oxfam là một trong những tổ chức phi chính phủ quốc tế hàng đầu hoạt động trong các lĩnh vực phát triển nông nghiệp - nông thôn, giảm thiểu rủi ro, ứng phó với biến đổi khí hậu và thảm họa, phát triển xã hội dân sự và cộng đồng thiểu số, nâng cao vị thế phụ nữ.

Oxfam có mặt lần đầu tiên tại Việt Nam từ năm 1955 với hoạt động cứu trợ nhân đạo. Sau một số hỗ trợ khác trong lĩnh vực này, từ cuối những năm 1980, Oxfam bắt đầu triển khai các dự án nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo. Oxfam đã đồng hành với Chính phủ Việt Nam, các tổ chức xã hội và tổ chức phi chính phủ thúc đẩy sự công bằng, phát triển kinh tế và đời sống con người thông qua việc thay đổi các chính sách về kinh tế - xã hội sao cho phù hợp với thực tế.

***Xin bà cho biết, lý do Oxfam chọn Liên minh Nước sạch để đồng hành trong công cuộc vận động xây dựng chính sách KSONN?**

BÀ LÊ KIM DUNG: Từ cuối năm 2012, với sự hỗ trợ của Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID), Oxfam bắt đầu thực hiện Chương trình hỗ trợ Liên minh Vận động chính sách về kiểm soát ô nhiễm môi trường. Mục tiêu của Chương trình nhằm thúc đẩy sự tham gia của nhiều thành phần trong xã hội vào quá trình xây dựng chính sách về môi trường, trong đó có KSONN.

Để lựa chọn chủ đề hỗ trợ, Oxfam đã tiến hành nghiên cứu, phân tích các vấn đề đang được xã hội quan tâm. Sau khi điều tra, nghiên cứu, Oxfam nhận thấy, hiện nay, Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm nước ở khắp mọi nơi,



đặc biệt là ở các lưu vực sông, ao, hồ, khu công nghiệp, khu đô thị do tốc độ phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh. Trong khi đó, các quy định pháp luật về BVMT, trong đó có BVMT nước vẫn còn nhiều hạn chế, cần phải hoàn thiện trong thời gian tới, đặc biệt là các quy định pháp luật liên quan đến KSONN. Vì vậy, Oxfam đã hỗ trợ các hoạt động của Liên minh Nước sạch, nhằm thúc đẩy việc ra đời một đạo luật về bảo vệ nguồn nước và KSONN.

★Bà có những đánh giá như thế nào về vai trò của truyền thông trong vận động chính sách về KSONN?

BÀ LÊ KIM DUNG:

Truyền thông có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về BVMT, cũng như góp phần vào quá trình vận động chính sách về KSONN. Để đưa ra được quyết sách phù hợp, các nhà hoạch định

chính sách cần có thông tin đầy đủ và những bằng chứng khoa học được tiến hành trong thực tế, đồng thời, lắng nghe những nguyện vọng của người dân, đặc biệt của những người đang bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm nước. Trong bối cảnh vận động chính sách, truyền thông cần được hiểu một cách toàn diện: Đó là thông tin, bằng chứng khoa học và các kiến nghị chính sách được truyền tải qua các kênh phù hợp để đến được với những người làm chính sách, trong đó phải kể đến báo chí và các tài liệu kiến nghị. Báo chí là kênh đặc biệt quan trọng để nâng cao nhận thức của cả người dân và cơ quan quản lý từ Trung ương đến địa phương. Qua kênh báo chí, người làm chính sách phản ánh đúng những vấn đề của cuộc sống đang đặt ra và đáp ứng kịp thời những nhu cầu và nguyện vọng của người dân.

★Bà có thể chia sẻ kế hoạch tiếp theo của Oxfam trong thời gian tới?

BÀ LÊ KIM DUNG:

Trong những năm tới, Oxfam sẽ tiếp tục Chương trình hỗ trợ các liên minh, trong đó có Liên minh Nước sạch. Sự hỗ trợ của Oxfam tập trung vào các khía cạnh nâng cao năng lực, cung cấp chuyên gia, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các hoạt động của Liên minh. Hiện nay, ngoài Liên minh Nước sạch, chúng tôi đang hỗ trợ 5 liên minh khác (Đất đai, Đất rừng, Khai Khoáng, Y tế, Nông nghiệp) nhằm vận động chính sách cho các vấn đề đang được xã hội đặc biệt quan tâm. Chúng tôi hy vọng, với sự hỗ trợ của Oxfam, các liên minh sẽ tiếp tục được nâng cao năng lực để triển khai có hiệu quả các mục tiêu và kế hoạch mà các liên minh đã xây dựng.

★Xin cảm ơn bà.

PHẠM TUYỀN (Thực hiện)



▲ Tọa đàm Truyền thông với ngành và kiểm soát ô nhiễm do Liên minh Nước sạch tổ chức tại tỉnh Thái Nguyên, tháng 3/2014



Liên minh Vận động Chính sách Kiểm soát Ô nhiễm nước

NGUYỄN TRÂM ANH

Điều phối viên Liên minh

Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh Luật BVMT (sửa đổi) và các chính sách liên quan đến BVMT, trong đó có kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN), Bộ TN&MT huy động sự tham gia đóng góp ý kiến của các cơ quan, tổ chức khoa học, chuyên gia môi trường, luật pháp, doanh nghiệp và cộng đồng về công tác BVMT nói chung và BVMT nước nói riêng. Đây là cơ hội thuận lợi để Liên minh Vận động Chính sách Ngăn ngừa và KSONN (gọi tắt là Liên minh Nước sạch) ra đời và tham gia vào tiến trình sửa đổi Luật BVMT (2005), cũng như các văn bản dưới luật, góp phần thúc đẩy công tác ngăn ngừa và KSONN đạt hiệu quả. Đồng thời, cung cấp các thông tin, cơ sở dữ liệu cần thiết cho công tác xây dựng những luật mới như Luật KSONN.

Liên minh Nước sạch là mạng lưới tập hợp các tổ chức phi chính phủ, tổ chức khoa học, xã hội, các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nghiệp tham gia tích cực vào việc xây dựng, thực hiện chính sách BVMT và ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp, bao gồm: Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng (CECR), Tạp chí Môi trường, Trường Đại học Tây Bắc, Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu (Dragon), Tập đoàn Sepon (Quảng Trị), Trung tâm Môi trường và Phát triển Cộng đồng (CECOD)...

Trong đó, CECR đóng vai trò là cơ quan điều phối, có nhiệm vụ hỗ trợ, phối hợp và kết nối các thành viên triển khai các hoạt động, nhằm phát huy tối đa khả năng của các bên

và chuyển tải được các khuyến nghị, cũng như thông điệp của Liên minh tới các cơ quan quản lý, cơ quan lập pháp và cộng đồng.

MỤC TIÊU VÀ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Mục tiêu tổng thể: Bảo vệ nguồn tài nguyên nước trước ô nhiễm công nghiệp và các nguồn ô nhiễm khác, đảm bảo cho sự tiếp cận nước an toàn của các hoạt động kinh tế và dân sinh.

Mục tiêu cụ thể: Trong giai đoạn từ năm 2013 - 2016, Liên minh đã đề ra các mục tiêu cụ thể như: Thúc đẩy kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm nước với sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan; Xây dựng cơ sở pháp lý và khoa học cho việc hoàn thiện khung pháp lý hiện hành về KSONN và xây dựng Luật KSONN; Liên minh Nước sạch có năng lực tốt để tham gia vào công tác kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm nước.

Lĩnh vực hoạt động: Liên minh sẽ tập trung vào các hoạt động sau:

Nghiên cứu, rà soát các chính sách, văn bản pháp lý hiện hành nhằm phát hiện các lỗ hổng, rào cản trong chính sách, cũng như bất cập trong công tác quản lý; từng bước xây dựng, cung cấp các số liệu, góp phần nâng cao hiệu quả thực thi luật, đồng thời tạo tiền đề cho việc ra đời Luật KSONN.

Tổ chức các hội thảo, hội nghị, diễn đàn, các chương trình truyền thông, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế để đóng góp cho việc xây dựng, sửa đổi chính sách pháp luật

về KSONN của Việt Nam, cụ thể là đưa ra Bản kiến nghị về Luật KSONN.

Ngoài ra, Liên minh cũng góp phần hỗ trợ cộng đồng giám sát việc thực thi các quy định pháp luật về bảo vệ nguồn nước tại các vùng ô nhiễm trọng điểm, thúc đẩy việc công khai thông tin quan trắc môi trường nước.

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Nghiên cứu theo vấn đề: Chỉ trong một thời gian ngắn, Liên minh đã tiến hành nghiên cứu tổng quan và điều tra về thực trạng ô nhiễm nước cũng như công tác KSONN tại những thủy vực điển hình, nhằm đánh giá tác động của ô nhiễm nước tới sức khỏe, kinh tế của cộng đồng; xác định những bất cập trong công tác quản lý, thể chế chính sách, kỹ thuật, xã hội, trách nhiệm của các bên. Cho đến nay, các nghiên cứu tập trung vào một số khu vực sau:

Tại Hà Nội: Trên cơ sở hệ thống hóa các văn bản quy phạm liên quan đến công tác KSONN và quản lý môi trường đối với các ao, hồ của TP (Ví dụ: Luật Tài nguyên nước, Luật BVMT, Luật Đô thị, các văn bản dưới luật...), Liên minh đã tiến hành nghiên cứu, xác định các điểm mạnh, yếu trong KSONN, điều tra phân tích các bất cập trong chính sách quản lý, cũng như các xung đột lợi ích của các nhóm cộng đồng liên quan dẫn đến tình trạng ô nhiễm hồ Hà Nội.

Trên cơ sở điều tra hiện trạng ô nhiễm môi trường tại sông Cầu Lường, Mỹ Hào, Hưng Yên, Liên minh đã phân tích các bất cập trong quá trình thực hiện quy định pháp luật về BVMT nói chung và BVMT nước nói riêng (các công cụ quản lý nhà nước về môi trường như: đánh giá tác động môi trường (ĐTM), giám sát cộng đồng), các nguyên nhân gây ra các xung đột lợi ích giữa người dân và doanh nghiệp tại địa phương, đồng thời, đề xuất các khuyến nghị để tăng cường cơ chế giám sát thực thi quy định pháp luật về BVMT.

Thông qua việc nghiên cứu tổng quan về lịch sử, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Suối Bưng Cù (Bình Dương) và tình trạng ô nhiễm suối hiện nay, Liên minh đã xác định những ảnh hưởng của ô nhiễm nước đến nông nghiệp, sinh kế và đời sống của người dân, cũng như nhận thức của họ về vấn đề ô nhiễm môi trường. Đồng thời, tiến hành phân tích xung đột giữa người dân với doanh nghiệp và cơ quan quản lý, xem xét cách giải quyết hiện nay (đền bù giải phóng mặt bằng, xử lý chất thải), cũng như tác động của báo chí với vấn đề ô nhiễm suối Bưng Cù.

Nghiên cứu các bài học từ nước ngoài: Để phục vụ cho việc xây dựng Luật KSONN, thời gian qua, Liên minh đã tham khảo kinh nghiệm và chính sách của các nước về kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm nước, các biện pháp xử lý ô nhiễm, nhằm hỗ trợ công tác xây dựng chính sách pháp luật liên quan đến KSONN tại Việt Nam. Cụ thể, Luật KSONN của Mỹ (Luật Nước sạch năm 1972); Luật KSONN của Nhật Bản (năm 1970); Luật Kiểm soát và Phòng ngừa Ô nhiễm nước của Trung Quốc (ban hành năm 1984, sửa đổi năm 2008); Luật Nước sạch Philipin (năm 2004)

Nghiên cứu phân tích chính sách: Nghiên cứu, rà soát và phân tích

các luật (Luật BVMT (2005), Luật Tài nguyên nước) và các văn bản hiện hành liên quan đến KSONN về các khía cạnh như ĐTM, quy trình KSONN tổng thể, vai trò của các bên (cơ quan quản lý, doanh nghiệp, cộng đồng, truyền thông...); tìm ra các bất cập, lỗ hổng trong việc thực thi chính sách... Từ đó, đưa ra các khuyến nghị và đề xuất xây dựng Luật KSONN của Việt Nam.

CHIẾN LƯỢC TRUYỀN THÔNG

Nhằm tạo ra diễn đàn để các nhà hoạch định chính sách và pháp lý, các nhà khoa học, chuyên gia, doanh nghiệp và giới truyền thông đóng góp các ý kiến, thảo luận về thể chế chính sách liên quan đến KSONN, từ tháng 11/2013 đến nay, Liên minh đã tổ chức nhiều chương trình hội thảo, tập huấn về công tác KSONN, trong đó có một số hội thảo được đánh giá cao, thu hút sự tham gia của các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, chuyên gia môi trường trong nước và quốc tế, ví dụ, Hội thảo: “Thảo luận và đóng góp ý kiến cho Luật BVMT (sửa đổi) về KSONN” diễn ra vào tháng 12/2013 tại Hà Nội; Hội thảo quốc tế: “KSONN tại Việt Nam: Thực tiễn và Chính sách” tổ chức tại Hà Nội vào tháng 4/2014...

Đặc biệt, để hỗ trợ cho công tác nghiên cứu và góp phần nâng cao nhận thức cho cộng đồng và các bên liên quan về KSONN, Liên minh đã tổ chức nhiều hoạt động truyền thông, thu hút được sự quan tâm của các cơ quan quản lý, tổ chức quốc tế, cộng đồng, đồng thời thể hiện được vai trò của Liên minh trong việc xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật về KSONN. Cụ thể: Thực hiện các phóng sự (“Câu chuyện tại Suối Bưng Cù, Bình Dương”; “KSONN Việt Nam - câu chuyện làng bún Khắc Niệm, Bắc

Ninh”) và phát sóng trên các kênh truyền hình TTXVN, Infotv, ANTV. Qua các phóng sự này, cộng đồng đã nhìn thấy rõ bức tranh ô nhiễm nước nặng nề và ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống người dân tại các khu vực ô nhiễm.

Ngoài ra, tại TP. Hà Nội, Liên minh cùng với các Câu lạc bộ Hồ Hà Nội và Hội Phụ nữ phường Ngọc Khánh tổ chức Lễ ra quân hưởng ứng Ngày Nước thế giới (22/3/2014); Hỗ trợ Liên hiệp hội phụ nữ các phường Hoàng Văn Thụ, Quảng An, Ngọc Khánh và Hạ Đình tổ chức Tháng hành động vì nước sạch từ ngày 22/3 - 22/4, nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc chung tay bảo vệ hồ Hà Nội.

Bên cạnh đó, Liên minh còn phối hợp với Tổng cục Môi trường tổ chức sự kiện Ngày Trái đất với sự tham gia của 1.000 tình nguyện viên đến từ Câu lạc bộ Hồ Hà Nội, Hội Phụ nữ các phường, sinh viên các trường đại học và một số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

Trải qua 6 tháng hoạt động, cho đến nay, Liên minh đã đạt được một số kết quả bước đầu trong việc tìm ra các điểm bất cập trong cơ chế chính sách về BVMT nước, cũng như công tác quản lý môi trường nước tại Việt Nam. Trong thời gian tới, Liên minh sẽ tiếp tục triển khai các hoạt động, bám sát các mục tiêu đã đề ra, nhằm xây dựng cơ sở pháp lý và khoa học cho việc hoàn thiện khung pháp lý hiện hành về KSONN, xây dựng Luật KSONN; thúc đẩy công tác kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm nước với sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan.

Với phương châm hoạt động dựa vào liên kết và hợp tác với nhiều bên, Liên minh mong muốn nhận được sự ủng hộ của các tổ chức, cá nhân nhằm xây dựng một Liên minh vững mạnh và góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên nước của Việt Nam ■

Vai trò cộng đồng trong công tác bảo vệ hồ Hà Nội

ĐÀO THU THỦY

Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng



▲ Các hoạt động hưởng ứng Ngày Trái đất do CECR phối hợp với Sở TN&MT Hà Nội tổ chức thu hút đông đảo cộng đồng tham gia

HOẠT ĐỘNG CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ HỒ HÀ NỘI

Ô nhiễm môi trường ở các hồ Hà Nội là một vấn đề không mới và không dễ giải quyết. Vấn đề này nằm trong tình trạng chung về ô nhiễm môi trường nước mặt ở nước ta. Theo Báo cáo môi trường quốc gia 2012, nhiều sông, hồ, kênh, rạch đang dần biến thành nơi chứa các chất thải đô thị, chất thải công nghiệp chưa qua xử lý... Đặc biệt, chất lượng nước các hồ trong khu vực nội thành, nội thị tại một số TP lớn đã bị ô nhiễm chất hữu cơ. Các hồ nội thành Hà Nội với hầu hết các thông số đều vượt qua quy chuẩn QCVN 08:2008/BTNMT loại B2. Nước trong nhiều ao, hồ ô nhiễm nặng và cạn kiệt vào mùa khô, gây tác hại đến môi trường, cảnh quan đô thị và ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân.

Những năm qua, Hà Nội đã nỗ lực đầu tư và tiến hành nhiều biện pháp nhằm cải thiện môi trường các hồ, cả về chất lượng nước cũng như cảnh quan. Trong các nỗ lực đó, sự tham gia của cộng đồng, với nòng cốt tiên phong là Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng (CECR), Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, cùng Hội phụ nữ các phường và Câu lạc bộ (CLB) hồ Hà Nội với những sáng kiến từ thực tế đã thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ hồ.

Trong 3 năm qua, nổi bật là các hoạt động của Hội phụ nữ phường Hoàng Văn Thụ trong công tác bảo vệ hồ Đền Lừ, Hội Phụ nữ phường Quảng An trong công tác bảo vệ ao chùa Phổ Linh, ao Chéo, Hội Phụ nữ phường Ngọc Khánh trong công tác bảo vệ hồ Ngọc Khánh, qua đó, góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ hồ Hà Nội.

Trong khuôn khổ các hoạt động của CLB hồ Hà Nội, được CECR cùng Viện Nghiên cứu Đô thị, Điện dân Đô thị Việt Nam khởi xướng và bảo trợ, bản tin online về hồ Hà Nội (2 tháng một lần) đã được chia sẻ đến mọi thành viên. Phương tiện kết nối này đã gắn bó và giữ lửa cho các thành viên. CLB cũng tổ chức các tháng nhặt rác ở hồ Bảy Mẫu, thu hút nhiều người tham gia. Tới năm 2014, CLB đã có được sự tham gia của một số doanh nghiệp, CLB sinh viên các trường đại học, sự bảo trợ của Tổng cục Môi trường và Chi cục BVMT Hà Nội. CLB cũng là hạt nhân tổ chức Ngày Trái đất "Chung tay gìn giữ hồ Hà Nội" với sự tham gia của các tổ chức, sinh viên các trường Đại học, ngôi sao âm nhạc, cơ quan truyền thông...

Bên cạnh đó, CECR đã tổ chức nhiều đợt tập huấn cho cộng đồng ở các hồ, cùng Hội phụ nữ xây dựng kế



▲ Các bạn trẻ
vớt rác ở hồ
Thiền Quang

hoạch dài hạn triển khai thực hiện các hoạt động trên. Những bên tham gia đều hy vọng, các sự kiện và hoạt động bảo vệ hồ Hà Nội sẽ đóng góp vào việc xây dựng cách ứng xử mới với môi trường, thúc đẩy khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và tạo một văn hóa mới cho Việt Nam (văn hóa môi trường).

NHỮNG KHÓ KHĂN, BẮT CẬP

Những bất cập về chức năng của hồ Hà Nội hiện nay: Các hồ ở Hà Nội có chức năng chính là điều hòa nước mưa, thoát nước, chức năng môi trường, tạo những lá phổi nhỏ cho đô thị và chức năng cảnh quan phục vụ giải trí cho cộng đồng. Tuy nhiên, phần lớn hồ ở Hà Nội có chức năng thoát nước, tức là cống thải trực tiếp ra hồ. Nhiều hồ có chức năng khai thác kinh tế nên hiện nay có hồ vẫn tiếp tục được nuôi cá hoặc trồng rau. Các chức năng này mang tính lịch sử, ra đời từ khi Hà Nội vẫn còn là một Thủ đô nhỏ. Với việc Hà Nội đang trở thành một Thủ đô hiện đại, việc nuôi cá và trồng rau, đặc biệt chức năng thoát nước của các hồ trở nên lạc hậu và là các nguyên nhân làm cho hồ bị suy thoái. Chức năng môi trường như điều hòa không khí, điều hòa nước mưa và cảnh quan đã không đảm bảo hiệu quả.

Những bất cập về quản lý chất lượng nước hồ và hành lang ven hồ: Công tác quản lý hồ đã được phân cấp quản lý xuống UBND các quận, huyện có hồ. Tuy nhiên, Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND không phân định rõ chức năng quản lý bao gồm những lĩnh vực nào. Điều này gây khó khăn trong việc thực hiện quản lý và việc xác định trách nhiệm của các bên liên quan. Đến nay, chỉ có công tác quản lý hồ Tây khắc phục được khó khăn này do UBND TP có quyết định riêng về quản lý hồ Tây.

Hiện nay, mỗi hồ thường có 3 đơn vị quản lý chính: Công ty cấp thoát nước quản lý nước hồ và lòng hồ, Công ty công viên cây xanh quản lý cây xanh ở hành lang bờ, Công ty môi trường đô thị chịu trách nhiệm về vệ sinh xung quanh bờ. Các công ty này làm việc qua hợp đồng giao nhiệm vụ của Sở Xây dựng, quận hoặc phường trực thuộc tùy theo phân cấp của mỗi hồ. Công tác quản lý của mỗi đơn vị được thực hiện biệt lập, bị động, phụ thuộc vào ý thức của người dân và cộng đồng xung quanh.

Nhiều quyết định của TP ban hành nhưng việc thực thi chưa hiệu quả: Sự bất cập trong chức năng, mục tiêu của các ao, hồ với cách quản lý hành chính từ trên xuống dẫn đến bất cập trong thực thi chính sách mà những người phải đối mặt với các bất

cập là các cán bộ trực tiếp thực hiện văn bản. Có thể lấy một ví dụ: Mục 3, Điều 7, Quyết định số 2249/QĐ-UBND nêu rõ “Nghiêm cấm các đơn vị nuôi cá kinh doanh trên các hồ điều hòa trong khu vực các quận nội thành” xong việc nuôi cá vẫn được duy trì ở các hồ lớn như hồ Xã Đàn, Thanh Nhàn, Đền Lừ... Việc nuôi cá gây ảnh hưởng trực tiếp đến công tác xử lý và duy trì chất lượng nước của Công ty Thoát nước. Trong khi việc cho phép đơn vị nuôi cá, sử dụng hồ thuộc về UBND trực thuộc hồ đó.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ THÚC ĐẨY SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG VÀO BẢO VỆ HỒ HÀ NỘI

Về mặt chính sách, Hà Nội cần thay đổi chức năng của hồ Hà Nội (loại bỏ chức năng về thoát nước và chức năng nuôi trồng thủy sản); Cần phải có chế tài cụ thể đối với những bên vi phạm các quy định của TP về bảo vệ hồ; Xây dựng một nguồn quỹ hỗ trợ cộng đồng để có thể phát huy các sáng kiến. Ngoài ra, Quỹ BVMT Hà Nội nên có nguồn quỹ để Hội Phụ nữ phường, các tổ chức khoa học kỹ thuật có thể tiếp cận. Cần có kế hoạch chiến lược sử dụng nguồn quỹ này nhằm đạt được các kết quả cụ thể và giải quyết vấn đề, khuyến khích sáng tạo, sự tham gia của cộng đồng■

Hiệu quả từ việc huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác kiểm soát ô nhiễm nước tại Thái Lan



▲ Bà Wilasinee Saktaywin -
Cục Kiểm soát ô nhiễm,
Bộ Tài nguyên Môi trường Thái Lan

Một trong những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay là tài nguyên nước đang đứng trước nguy cơ cạn kiệt do tình trạng sử dụng và khai thác quá tải, cùng với ô nhiễm nguồn nước đang là thách thức lớn đối các nước trong khu vực Đông Nam Á, trong đó có Thái Lan. Trong bối cảnh chất lượng nước tại các con sông lớn ngày càng xấu đi, Chính phủ Thái Lan đã có một số giải pháp để cải thiện chất lượng môi trường nước tại các sông, hồ trên cả nước. Phóng viên đã có cuộc trao đổi với bà Wilasinee Saktaywin, Phòng Quản lý Chất lượng nước, Cục Kiểm soát ô nhiễm, Bộ Tài nguyên Môi trường Thái Lan về công tác kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN) của Thái Lan.

★Xin bà cho biết, thực trạng môi trường nước ở Thái Lan hiện nay?

MS. WILASINEE SAKTAYWIN: Thái Lan có 25 lưu vực sông và 52 hồ chứa nước. Thời gian qua, cũng như nhiều nước ở châu Á, tình trạng gia tăng dân số, cùng với phát triển kinh tế nhanh, trong khi việc thực thi chính sách pháp luật về BVMT không hiệu quả là những nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng nước tại Thái Lan. Tình trạng ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người gây ra đã ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe người dân, nuôi trồng thủy sản và làm thiệt hại nền kinh tế của đất nước. Chất lượng nước mặt của các con sông lớn như sông Chao Praya, Thachin, Lam Takhong... ngày càng xấu đi bởi hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp của các doanh nghiệp và người dân tại những địa phương nơi có các dòng sông này chảy qua. Kết quả quan trắc môi trường năm 2012 cho thấy, 1/4 nguồn nước tại các sông lớn có chất lượng không đạt tiêu chuẩn về môi trường. Những nguồn nước có chất

lượng xấu chủ yếu ở miền Trung, nơi đây tập trung rất đông dân cư. Các chỉ tiêu gây ô nhiễm môi trường nước là DO, BOD, coliform, H₂S, NH₄... do các nguồn thải sản xuất công nghiệp, đô thị và khu dân cư khá cao.

★Để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường nước, Thái Lan đã triển khai những biện pháp gì thưa bà?

MS. WILASINEE SAKTAYWIN: Chính phủ Thái Lan đã có nhiều biện pháp để ngăn ngừa và KSONN như xây dựng 350 trạm quan trắc môi trường nước và 101 nhà máy xử lý nước thải tập trung trên phạm vi cả nước, với công suất 3,2 triệu m³/ngày, đêm, tổng chi phí xây dựng khoảng 83 tỷ baht (khoảng gần 54.000 tỷ đồng), đồng thời tiến hành xử lý chất thải nguy hại, quản lý chất thải nông nghiệp, kiểm soát chất thải công nghiệp...

Đặc biệt, để ngăn ngừa và KSONN, Thái Lan đã ban hành nhiều đạo luật liên quan đến nội dung này ngay từ những năm 1990, trong đó có Luật Tăng cường và Bảo tồn chất lượng môi trường quốc gia

(NEQA 1992). Là đạo luật khung về BVMT, NEQA quy định một số nội dung quan trọng như thành lập Ủy ban Môi trường quốc gia (NEB), Quỹ Môi trường quốc gia; quy định về tổ chức thực hiện và nguồn tài chính cho hoạt động BVMT; quyền và nghĩa vụ của người dân trong việc BVMT và khuyến khích người dân tham gia vào công tác BVMT; quy định chi tiết về tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường và ĐTM, trong đó xác định rõ thẩm quyền, điều kiện, trình tự thủ tục để áp dụng các công cụ đó... Theo Đạo luật này, Chủ tịch NEB là Thủ tướng, thành viên là các Bộ thuộc Chính phủ. Ủy ban có quyền hoạch định các chiến lược, chính sách quản lý môi trường chung cũng như đưa ra các biện pháp, chương trình xử lý môi trường và phục hồi chất lượng môi trường, trong đó có môi trường nước. Đồng thời, Ủy ban chịu trách nhiệm ban hành các tiêu chuẩn chất lượng nước và tiêu chuẩn xả thải ra môi trường. Khi Ủy ban phê duyệt bất kỳ một chính sách, kế hoạch về môi trường cụ thể nào thì kèm theo là ngân sách

được phân bổ cho kế hoạch đó.

Có thể nói, NEQA là một đạo luật bao quát nhiều vấn đề và mức độ chi tiết của các quy định rất cao, cụ thể trong quy định liên quan đến KSONN, Luật chỉ rõ các nguồn ô nhiễm nước, các tiêu chuẩn chất lượng nước và tiêu chuẩn xả thải đối với từng nguồn ô nhiễm như nhà máy, KCN, hoạt động xây dựng, trang trại chăn nuôi lợn, trạm xăng... Luật còn đề cập đến các phương pháp quan trắc môi trường nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải cho những nơi đang khủng hoảng về nước; tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương... Ngoài ra, Luật NEQA 1992 nhấn mạnh đến việc phải ngăn chặn ô nhiễm từ các nguồn thải, áp dụng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”. Bộ Luật có một chương quy định về trách nhiệm hình sự gồm 14 tội liên quan đến BVMT và hình phạt tương ứng cụ thể. Ngoài Luật NEQA 1992, các quy định liên quan đến KSONN còn được đề cập trong các Luật khác như: Luật Nhà máy; Luật Sức khỏe cộng đồng; Luật Làm sạch cộng đồng; Luật Kiểm soát xây dựng...

Thêm vào đó, để phục hồi chất lượng nước của các dòng sông, Chính phủ Thái Lan còn thành lập 25 Ủy ban lưu vực sông (LVS) chịu trách nhiệm lập quy hoạch, hình

thành các dự án và triển khai kế hoạch phát triển LVS. Cục Kiểm soát ô nhiễm (PCD) chịu trách nhiệm xây dựng Kế hoạch tổng thể quản lý chất lượng nước cho tất cả 25 LVS ở Thái Lan. Đối với các LVS lớn, Kế hoạch chỉ tập trung vào quản lý nước thải, ưu tiên xây dựng các cơ sở xử lý nước thải trong thành phố và kiểm soát nước thải từ các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp.

Mặc dù hiện nay, Thái Lan không có quy định nào để điều chỉnh các cơ sở sản xuất công nghiệp ở các vùng nông thôn (được gọi là các doanh nghiệp vừa và nhỏ), nhưng Chính phủ đã ban hành một bản hướng dẫn kỹ thuật cụ thể để các doanh nghiệp này tuân theo sao cho nước thải của các cơ sở này không gây ô nhiễm môi trường. Bản hướng dẫn này đề cập đến việc áp dụng các công nghệ xử lý đơn giản, xây dựng hệ thống xử lý nước thải đơn giản như xây một cái ao, bể lắng với chi phí nhỏ như là một hình thức xử lý nước thải từ các cơ sở này ra môi trường. Những công nghệ xử lý đó tuy đơn giản nhưng cũng giảm thiểu được tương đối lượng chất gây ô nhiễm môi trường, thậm chí giảm đến 50%.

Bên cạnh đó, một trong những vấn đề quan trọng góp phần vào việc cải thiện chất lượng môi trường

nước tại Thái Lan đó là sự tham gia của cộng đồng trong công tác kiểm soát và BVMT nước, nhất là trong hoạt động giám sát chất lượng nước. Các nhóm tình nguyện hoặc tổ chức xã hội dân sự đã được thành lập và hoạt động hiệu quả. Họ thực hiện giám sát điều kiện, môi trường của suối, sông và hồ, giúp bảo vệ nguồn tài nguyên nước cho các mục đích có lợi. Nhiều dự án nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề cơ bản trong công tác quản lý môi trường nước đã được triển khai trong nhiều năm gần đây, chủ yếu tập trung vào mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, cũng như tầm quan trọng của chất lượng nước đến thủy sinh.

★Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện khung pháp lý về BVMT, bao gồm quy định về môi trường nước. Bà có thể đưa ra những khuyến nghị cho việc xây dựng chính sách pháp luật về KSONN của Việt Nam?

MS. WILASINEE

SAKTAYWIN: Tôi chưa có nhiều thời gian để nghiên cứu các quy định của Việt Nam về công tác BVMT cũng như KSONN. Nhưng theo tôi, Chính phủ Việt Nam phải làm sao kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải tại các nguồn điểm để các doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định pháp luật về việc xả thải tại các nguồn điểm. Đồng thời, phải đưa ra nhiều tiêu chuẩn môi trường khác nhau vì không thể sử dụng một tiêu chuẩn cho nhiều nguồn điểm. Ở Thái Lan, cũng rất khó khăn để thực thi và cưỡng chế pháp luật về môi trường liên quan đến việc các chủ nguồn thải phải tuân thủ các tiêu chuẩn xả thải ra môi trường. Mặc dù, nhiều doanh nghiệp đã thuê các chuyên gia tư vấn thiết kế các hệ thống xử lý nước thải cũng như xử lý môi trường nhưng đôi khi họ vẫn không đạt được các yêu cầu theo như luật định. Do đó, cần phải xem



▲ Thái Lan luôn khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào công tác KSONN

lại các tiêu chuẩn đó có quá cao hay không mà các doanh nghiệp không thể đáp ứng dù đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải. Ngoài ra, chúng ta cũng phải tính đến yếu tố tài chính khi đưa ra các tiêu chuẩn, đó là liệu các doanh nghiệp có đủ kinh phí để đầu tư, xây dựng các hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng được các tiêu chuẩn hay không?

Bên cạnh đó, một kinh nghiệm nữa của Thái Lan trong công tác BVMT nói chung và ngăn ngừa, KSONN nói riêng đó là việc nâng cao năng lực và nhận thức của chính quyền địa phương trong công tác BVMT, vì chính quyền địa phương là cơ quan rất quan trọng, họ có trách nhiệm quản lý trực tiếp về BVMT tại địa phương. Vì vậy, cần chú trọng đến việc tăng cường ngân sách, nâng cao năng lực, kiến thức cho chính quyền địa phương cũng như là thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào công tác BVMT. Việc huy động sự tham gia của người dân vào BVMT là một vấn đề rất quan trọng, đặc biệt là những người trực tiếp sử dụng nguồn nước đó. Ví dụ, những người nông dân sử dụng nước sông để canh tác, sản xuất, cần phải huy động họ tham gia vào các hoạt động quan trắc môi trường nước vì chính những người nông dân này hiểu rõ chất lượng nguồn nước hơn ai hết. Nếu như chúng ta có thể có được sự tham gia của người dân trong các hoạt động giám sát môi trường, quan trắc môi trường thì sẽ đạt được nhiều lợi ích trong công tác BVMT. Theo tôi, các bước đầu tiên có thể áp dụng tại Việt Nam là làm thế nào huy động được sự tham gia của những người thụ hưởng trực tiếp từ nguồn nước, đồng thời công khai những thông tin về tình hình ô nhiễm môi trường nước cho người dân địa phương biết.

***Xin cảm ơn bà!**

PHƯƠNG LINH (Thực hiện)

Bảo vệ môi trường đem lại lợi ích cho doanh nghiệp



▲ Ông Sugianto Tandio -
Chủ tịch Tập đoàn PT Tirta Marta

Phát triển doanh nghiệp (DN) thân thiện với môi trường mang lại những lợi ích cho DN, giúp DN kiểm soát chi phí, phát triển thương hiệu và kinh doanh có trách nhiệm hơn với xã hội và cộng đồng. Đó chính là quan điểm của ông Sugianto Tandio - Chủ tịch Tập đoàn PT Tirta Marta (Indônêxia), ông đã dành hơn 10 năm để nghiên cứu và phát triển thành

công các sản phẩm nhựa thân thiện môi trường, cung cấp cho thị trường trong nước và quốc tế. Trong cuộc trao đổi với Tạp chí Môi trường, ông Sugianto Tandio cho biết, Tập đoàn đã thực hiện một số giải pháp BVMT, xử lý nước thải hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên và đưa thương hiệu đến với khách hàng khắp nơi trên thế giới.

***Tập đoàn đã nhận được nhiều giải thưởng và danh hiệu cho những nỗ lực kinh doanh, phát triển thương hiệu thành công với các sản phẩm xanh, thân thiện môi trường. Ông có thể cho biết, Tập đoàn đã áp dụng các biện pháp BVMT như thế nào?**

ÔNG SUGIANTO TANDIO:

Ngay từ khi thành lập, Tập đoàn luôn xem BVMT là ưu tiên hàng đầu và tuân thủ nghiêm ngặt mọi quy định của Indônêxia về BVMT trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chúng tôi đã có một số giải pháp như nghiên cứu, xây dựng chiến lược kinh doanh, thay đổi công nghệ, phát triển những kỹ thuật mới nhằm tối ưu hóa hoạt động sản xuất, đồng thời giảm tối đa nguồn tài nguyên sử dụng và lượng chất thải phát sinh ra môi trường. Với mong muốn đóng một vai trò tích cực vào việc BVMT, xanh hóa Trái đất, Tập đoàn đã mất 10 năm để nghiên cứu và thử nghiệm mô hình sản xuất nhựa phân hủy sinh học để thay thế các sản phẩm nhựa truyền thống

có hại cho môi trường. Một DN muốn thành công, cũng như một chính sách muốn “sát với cuộc sống” cần có sự kết hợp chặt chẽ của cả 3 đối tượng: Chính phủ, DN và cộng đồng. Chính phủ là cơ quan ban hành các chính sách pháp luật phải nghiên cứu để đưa ra quy định sao cho DN và người dân có thể thực hiện được. Với DN, cần lựa chọn phương án kinh doanh vừa mang lại lợi ích, vừa đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước. Tirta Marta đã góp phần không nhỏ vào công tác BVMT và phát triển kinh tế Indônêxia bằng cách sản xuất các sản phẩm nhựa phân hủy sinh học từ cây sắn, loại cây được trồng rộng rãi ở Indônêxia. Điều này giúp giảm lượng khí thải cacbon, tiết kiệm năng lượng và tăng thu nhập cho người dân nghèo trồng sắn. Các sản phẩm nhựa của Tập đoàn có thể quay vòng sản xuất, dễ tái sinh và phân hủy, không gây tác hại cho môi trường, đạt tiêu chuẩn Nhãn xanh của Indônêxia. Không chỉ phục vụ trong nước, chúng tôi còn chuyển giao công nghệ sang các nước khác thông qua mạng lưới đối tác ở châu Á và châu Mỹ.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc BVMT, Tập đoàn PT Tirta Marta hiện đã và đang tham gia vào hỗ trợ Chính phủ phát triển sản phẩm mới, thực hiện quá trình chuyển đổi mô hình sinh thái, tư vấn cho các DN và người dân Indônêxia về giảm thiểu cacbon và phát triển kinh doanh bền vững.

★Xin ông cho biết khái quát về hệ thống chính sách pháp luật của Indônêxia liên quan đến kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN) và việc thực hiện những quy định đó của DN?

ÔNG SUGIANTO TANDIO:

Vấn đề ô nhiễm môi trường hiện đang là thách thức lớn của Indônêxia, nhất là ô nhiễm môi trường nước. 33 trong tổng số 52

con sông chính thuộc 34 tỉnh của cả nước bị ô nhiễm ở mức báo động. Tình trạng khan hiếm nước và ô nhiễm nghiêm trọng đã xảy ra tại nhiều khu vực và nhiều con sông lớn, nhất là sông Ciliwung ở Jakarta và sông Citarum ở Tây Java. Nguyên nhân gây ra tình trạng ô nhiễm trên là do sự thay đổi trong sử dụng đất, dân số tăng, thiếu ý thức về bảo tồn lưu vực sông, sự xói mòn của đất, chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt và chất thải nông nghiệp được xả thẳng xuống dòng sông, đe dọa cuộc sống của hàng triệu người dân trong khu vực. Một số luật, quy định và chính sách liên quan đến KSONN và quản lý tài nguyên nước đã được ban hành như: Luật Thuộc trừ sâu và Kiểm soát hạt giống năm 1992, Quy chế của Chính phủ số 82/2001 liên quan đến Quản lý chất lượng và KSONN, Luật Tài nguyên Nước năm 2004, Luật Quản lý chất thải rắn năm 2008, Luật Quản lý và BVMT năm 2009. Tùy vào mỗi nguồn thải khác nhau lại có những quy định cụ thể đối với từng loại nguồn thải như: từ rác thải sinh hoạt của người dân, từ hoạt động sản xuất công nghiệp của các nhà máy, DN và sản xuất nông nghiệp.

Trong nhiều năm qua, Indônêxia đã triển khai nhiều giải pháp như xây dựng Khung Chính sách và Kế hoạch hành động quốc gia về KSONN, thực hiện các chương trình: Sông sạch (PROKASIH), Đánh giá mức độ ô nhiễm và KSONN (PROPER), Xử lý chất thải rắn trong môi trường nước ở đô thị...

Đối với Công ty, chúng tôi xác định rõ phải quản lý chất thải theo cách thân thiện môi trường, nghĩa là chất thải được tái chế phải đáp ứng tiêu chuẩn môi trường. Theo Luật Quản lý chất thải rắn của Indônêxia, nếu DN xả chất thải chưa qua xử lý hoặc xả thải không

đáp ứng các tiêu chuẩn sẽ bị phạt. Bất cứ loại chất thải nào sau khi xả xuống nước, các DN đều phải xử lý để không gây ô nhiễm môi trường. Xuất phát từ nguyên nhân đó, chúng tôi đã nảy sinh sáng kiến sản xuất ra những loại chất thải thân thiện với môi trường để khi thải vào nguồn nước chúng sẽ tự phân hủy. Điều này còn tác dụng hơn cả việc mình chỉ quản lý chất thải sau khi đã sử dụng rồi.

★Vai trò của truyền thông và cơ quan báo chí có đóng góp như thế nào đối với công tác BVMT tại Indônêxia?

ÔNG SUGIANTO TANDIO:

Rõ ràng, truyền thông đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội nói chung và công tác BVMT nói riêng. Truyền thông là cầu nối giữa Nhà nước, DN và cộng đồng, thúc đẩy nhận thức của người dân về BVMT. Tuy nhiên, Indônêxia và Việt Nam có sự khác biệt trong việc truyền thông. Đó là ở Indônêxia, báo chí không do Chính phủ quản lý mà do tư nhân quản lý, còn ở Việt Nam do Nhà nước quản lý. Mặc dù vậy, trong công tác BVMT, báo chí ở nơi nào cũng phải truyền tải đầy đủ những thông điệp về môi trường cho độc giả. Tại Indônêxia, trên các báo đều có mục Môi trường và các DN rất sợ khi bị đưa lên báo chí về các vấn đề liên quan đến môi trường. Trước những áp lực về truyền thông, các DN buộc phải quan tâm hơn đến vấn đề BVMT và ô nhiễm nguồn nước. Nếu chỉ dựa trên chính sách để quản lý thì cộng đồng sẽ không thể nắm được các quy định về BVMT. Khi có những áp lực từ các cơ quan báo chí, có sự kết hợp giữa quyền lực và truyền thông sẽ tạo ra những sức mạnh buộc các DN phải tuân thủ các quy định về môi trường.

★Xin cảm ơn ông!

PHƯƠNG TÂM (Thực hiện)

Kinh nghiệm ngăn ngừa và kiểm soát nguồn nước của Mỹ

NGUYỄN NGỌC LÝ

Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng



▲ Sông Cuyahoga 50 năm trước



▲ Dòng sông Cuyahoga ngày nay

Hiện nay, các nguồn nước mặt của Mỹ bao gồm các sông, suối, hồ ao, đất ngập nước và các vùng biển duyên hải được bảo vệ và quản lý bằng Luật Kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN) năm 1972 (Luật Nước sạch).

LỊCH SỬ RA ĐỜI CỦA LUẬT NƯỚC SẠCH

Luật Nước sạch (LNS) được đánh giá là một trong những Luật hiệu quả trong hệ thống Luật về các thành phần môi trường của Mỹ. Trước khi LNS ra đời năm 1972, nước Mỹ đã có một số Luật liên quan tới KSONN. Đầu tiên là Luật Sông và Cảng biển được ban hành năm 1899. Đây được coi là luật môi trường sớm nhất ở Mỹ. Luật chủ yếu

xử phạt hoạt động xả rác trên các dòng sông và biển nơi có tàu thuyền qua lại. Luật xử phạt các hoạt động phạm pháp về khai thác, chứa nước hoặc các hoạt động làm thay đổi điều kiện, năng lực của cảng, bến đỗ hay dòng nước.

Ngày 30/6/1948, LNS ra đời cho phép Cơ quan Y tế công cộng hợp tác với các cơ quan khác chuẩn bị chương trình tổng thể nhằm hạn chế hoặc loại bỏ ô nhiễm nước tại các nguồn nước đồng sở hữu giữa các bang, bộ lạc và nâng cao điều kiện vệ sinh cho các nguồn nước mặt và nước ngầm. Theo Luật này, Bộ trưởng Bộ Các công trình Phúc lợi Liên bang chịu trách nhiệm giúp các bang, đô thị và các cơ quan liên ngành trong việc xây dựng hệ thống

xử lý ngăn ngừa nước cống rãnh chưa xử lý được thải ra môi trường. Năm 1956, Luật được mở rộng nâng cao quyền lực của nhà nước Liên bang trong việc KSONN thông qua xây dựng chương trình trợ giá cho hệ thống xử lý nước thải đô thị và nâng cao quyền lực của đơn vị thực thi đối với những người gây ô nhiễm.

Tuy nhiên, ngày 22/6/1969, vụ việc sông Cuyahogua bị ô nhiễm tới mức bị bốc cháy gây thiệt hại hơn 1 triệu USD cho tàu thuyền và một tòa nhà văn phòng bờ sông. Do đó, cần có một bộ Luật hữu hiệu và mạnh mẽ KSONN mới. Tạp chí Time đã mô tả sông Cuyahoga như một con sông “bùn chứ không phải là dòng chảy” trong đó người sẽ “không bị chết đuối mà bị phân hủy”. Sự kiện



đã thu hút toàn bộ các kênh truyền thông trên toàn nước Mỹ.

Có thể nói, đám cháy năm 1969 trên sông Cuyahoga đã thúc đẩy một trận “nở tuyết” của các hoạt động đo lường, giám sát chất lượng nước sông và các chương trình KSONN trên toàn lưu vực sông. LNS được các nhóm hoạt động môi trường, doanh nghiệp, nhà lập pháp và nhà công nghệ... xây dựng với sự dẫn đầu của Thượng Nghị sĩ Edmund Muskie. Ở Mỹ, ông còn có tên gọi là “Mr. Clean”, vì ông là người đã có công lớn trong việc vận động thông qua LNS năm 1972.

Một yếu tố quan trọng là thời điểm này, Cục BVMT Mỹ (EPA) được thành lập. EPA đã hỗ trợ trong việc chuẩn bị Luật. Từ đó, LNS được điều chỉnh một số điểm để phù hợp với thực tế, nhưng về cơ bản, khung và các điều khoản chính vẫn như năm 1972.

NỘI DUNG LNS CỦA MỸ (bản được bổ sung tháng 11/2002)

Luật bao gồm 234 trang, 6 đề mục, 94 điều, 607 khoản. Với mục tiêu, mọi nguồn nước phải an toàn cho đánh bắt cá và bơi lội vào năm 1983; Mọi nguồn ô nhiễm phải bị loại bỏ vào năm 1985. Về cấu trúc, Luật có 6 đề mục:

Đề mục 1: Nghiên cứu và các chương trình liên quan

Giới thiệu mục tiêu và 7 chính sách cũng như trách nhiệm về tài chính cho các chương trình nghiên cứu và kiểm soát ô nhiễm tại các điểm, lưu vực nước cụ thể.

Đề mục 2: Tài trợ cho các công trình xây dựng hệ thống xử lý nước thải công

Sau hơn 40 năm Luật Nước sạch ra đời, Bộ trưởng Bộ Môi trường Mỹ Gina McCarthy đã có những đánh giá về đóng góp của LNS trong việc bảo vệ nguồn nước của Mỹ như sau: “...Các giá trị của chúng ta (người dân Mỹ) được hình thành sâu thẳm từ lúc còn ấu thơ lớn lên bên hồ và sông. Chính các sông hồ đã tạo nên tính cách của dân tộc (Mỹ). Trước năm 1972, tính cách đó đã bị đe dọa. Mức độ hại của các sông lớn tới mức dòng sông Cuahogua đã bốc cháy và hàng triệu người đã lên tiếng đòi sự thay đổi. Thượng viện Mỹ đã phúc đáp bằng việc thông qua Luật. 40 năm qua, Luật đã bảo vệ nguồn nước an toàn để uống và đánh cá, săn bắn, bơi lội và giải trí cho người dân. Luật không chỉ bảo vệ những hồ lớn Michigan hay dòng sông dũng cảm Mississippi mà còn bảo vệ được những dòng suối và các vùng đất ngập nước khắp nơi mà khi nối vào nhau đã tạo ra một mạng sông nước mêng mông. Điều đó cho thấy, việc làm ô nhiễm nước nguy hiểm vì nó tác động lên toàn bộ hệ thống và các sông hồ hạ nguồn phụ thuộc vào nước từ thượng nguồn... Nếu không có LNS ngăn hóa chất độc hại, nước từ cống rãnh và nhiều nguồn ô nhiễm khác, thì chắc chắn sự lành mạnh của cuộc sống người dân sẽ không được như ngày nay”.

Bao gồm các khoản nhằm hỗ trợ các đô thị xây dựng hệ thống xử lý nước cống rãnh được biết đến dưới chương trình “Các công trình xử lý nước thải công cộng (POTW). Tới năm 1987, chương trình này đổi tên thành “Quỹ quay vòng nước sạch cấp bang”.

Đề mục 3: Tiêu chuẩn và thực thi

Bao gồm các yêu cầu về giấy phép xả thải, các chương trình tiêu chuẩn dựa trên cơ sở công nghệ, nhà máy xử lý nước thải đô thị phải có tiêu chuẩn xử lý nước thải thứ cấp, hướng dẫn về dòng thải, tiêu chuẩn về các nguồn thải mới, tiêu chuẩn về phí xử lý. Năm 2011, có 27 hạng mục về tiêu chuẩn tiên xử lý, 56 hạng mục hướng dẫn tiêu chuẩn các nguồn xả thải áp dụng cho khoảng 35.000 - 45.000 các nhà máy xả thải trực tiếp xuống nguồn nước. Qua đó, mỗi năm giảm khoảng 700 tỷ pounds (tương đương với 318 tỷ kg) các chất ô nhiễm.

Chương trình Tiêu chuẩn

chất lượng nước: Các tiêu chuẩn chất lượng nước được xây dựng ở các bang và từng nguồn nước riêng biệt như sông, hồ, suối, đất ngập nước, tùy theo khả năng bị ô nhiễm và chức năng của từng nguồn nước. Các bang quyết định việc sử dụng các nguồn nước (cấp nước, giải trí, nông nghiệp, thả cá...) mà áp dụng các tiêu chuẩn khác nhau nhằm bảo vệ các nguồn nước này.

Kiểm kê chất lượng nước quốc gia: Nhằm có được thông tin đầy đủ về chất lượng nước của sông, hồ, suối, ao, cửa sông, nước biển vùng duyên hải và đất ngập nước... Mỹ đã thông qua Báo cáo chất lượng nước quốc gia.

Thực thi: EPA có thể đưa ra các lệnh xử phạt hành chính đối với những người vi phạm và có thể kiện những người này ra tòa về các tội danh hình sự nếu cần thiết. Vi phạm lần đầu do sự thiếu cẩn trọng có thể phạt từ 2.500 - 25.000 USD/ngày vi phạm hoặc có thể bị phạt tù tới một năm.



Nếu vi phạm lần 2, mức phạt có thể tăng tới 50.000 USD/ngày. Vi phạm nguy hiểm, mức phạt có thể lên tới 250.000 USD/ngày, hoặc bị tù tới 15 năm đối với cá nhân, 1.000.000 USD đối với tổ chức.

Đề mục 4: Phép và giấy phép

Cấp chứng chỉ tuân thủ cấp tiểu bang: Các bang có quyền cấp chứng chỉ chứng nhận việc xả thải theo mức cho phép của Liên bang nếu các mức này không vi phạm tiêu chuẩn nước của bang.

Chương trình “Hệ thống Loại trừ xả ô nhiễm quốc gia” (NPDES) quy định mức phép xả thải theo nguồn điểm: Được thực hiện theo Điều 402 LNS. Chương trình quy định giấy phép xả cụ thể theo BOD (nhu cầu ô xy sinh hóa), nếu vượt quá sẽ bị phạt. Các cơ sở sản xuất và xử lý phải có hệ thống giám sát thường xuyên và gửi báo cáo giám sát tự nguyện cho các cơ quan có thẩm quyền... Tới năm 2001, có khoảng 400.000 giấy phép được cấp (gồm cả giấy phép cho các hệ thống xử lý nước thải công).

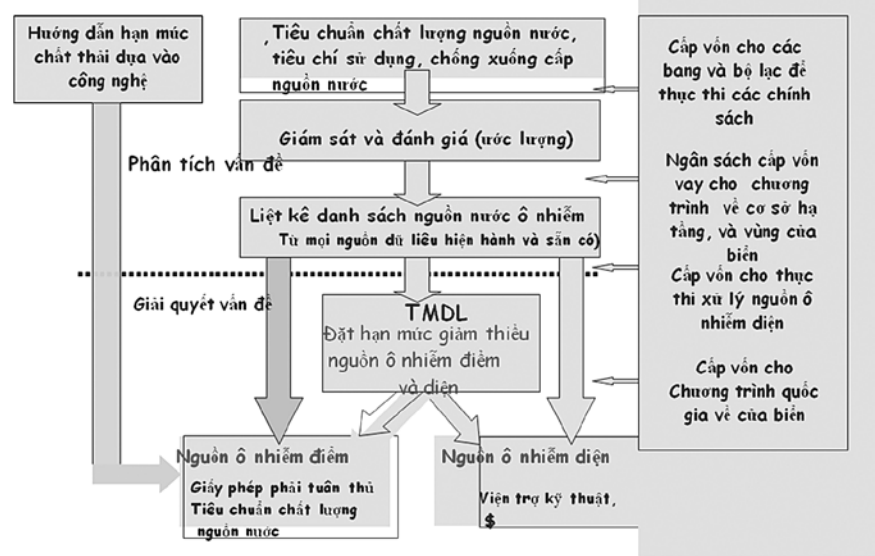
Các ngoại lệ về nạo vét và lấp: Sau khi LNS được thông qua, các câu hỏi xoay quanh việc áp dụng cho nông nghiệp và các hoạt động khác. Năm 1977, sau lần điều chỉnh cho thấy, các hoạt động nông nghiệp và một số hoạt động khác nằm ngoài sự quản lý của Luật. Việc đưa ra các ngoại lệ và thay đổi điều chỉnh được Thượng viện thảo luận và điều chỉnh đảm bảo các ngoại lệ được thực hiện đồng thuận với sự tiến bộ và mọi người.

Đề mục 5: Các điều khoản chung

Khiếu kiện công dân: Bất kỳ công dân Mỹ nào cũng được quyền kiện người vi phạm các quy định về xả thải hoặc kiện EPA nếu EPA không hoàn thành.

Đề mục 6: Quỹ Quay vòng

Luật Nước sạch - quy định khung về bảo vệ và khôi phục nguồn nước



KSONN cấp tiểu bang

Chương trình Quỹ Quay vòng KSONN cấp tiểu bang (CWSRF) được thông qua năm 1987 thay cho chương trình hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị. Theo chương trình CWSRF, Ngân sách Liên bang sẽ cung cấp tài chính cho các bang để tạo ra Quỹ quay vòng nhằm hỗ trợ tài chính với hình thức tài trợ hoặc cho vay để xây dựng hệ thống xử lý nước thải địa phương, quản lý các nguồn thải ô nhiễm diện và bảo vệ các dòng sông. Quỹ cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thương mại, ví dụ lãi suất cho vay trung bình là 2,3% so với lãi suất thương mại là 5% năm 2009. Đến năm 2009, các Quỹ địa phương đã cho vay 5,2 tỷ USD với 1.971 dự án trong cả nước.

MỘT SỐ ĐIỂM CHÍNH TRONG LNS CỦA MỸ TRONG 40 NĂM QUA

Luật ưu tiên tập trung giải quyết các vấn đề ô nhiễm điểm đã xác định triệt để (mọi nguồn xả từ một ống cống hoặc từ một rãnh nước thải...) đều được xác định và xử lý, kiểm soát theo Luật. Nước thải (đô thị và

công nghiệp) phải được xử lý qua hệ thống xử lý thứ cấp và nếu cần sẽ xử lý tiếp để đạt tiêu chuẩn chất lượng trước khi xả vào các nguồn nước mặt sông hồ và mặt biển miền duyên hải. Tiêu chuẩn nước quốc gia do EPA phê chuẩn và phải tuân thủ trên toàn quốc, trừ khi các bang có tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn. Các tiêu chuẩn này được xây dựng trên nền tảng công nghệ tốt. EPA đã ủy nhiệm cho 46 bang được cấp phép xả thải, các bang còn lại do EPA chịu trách nhiệm. Các hành vi xả thải là bất hợp pháp nếu không có giấy phép. EPA chịu trách nhiệm hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các bang trong việc thực hiện triển khai Luật.

Tùy theo mục tiêu của nguồn nước mà tiêu chuẩn chất lượng nước được xây dựng trên cơ sở định tính, định lượng và sinh học. Trong LNS, các nguồn tài chính cần thiết để thực hiện các chương trình để ra đều được làm rõ về quy mô và nguồn vốn với các thời hạn cụ thể.

Quan hệ giữa các thành phần chương trình trong LNS và tài chính để thực hiện Luật thể hiện sơ bộ trong sơ đồ trên:



BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA LNS

Luật nhằm giải quyết vấn đề cụ thể: Luật chỉ tập trung giải quyết vấn đề ô nhiễm nước mặt và nước mặt ven biển, các vấn đề hệ lụy liên quan.

Tính cụ thể: Được thể hiện từ mục tiêu cho tới các chương trình đều có tiêu chí kỹ thuật và thời hạn cụ thể.

Nguồn tài chính: Mỗi chương trình đều có cơ chế và khoản tài chính kèm theo cụ thể với thời hạn rõ ràng, nêu rõ ngân sách nhà nước Liên bang chịu trách nhiệm hay của tiểu bang.

Tính chịu trách nhiệm: Trách nhiệm thực hiện các chương trình kèm theo vị trí chịu trách nhiệm. Người chịu trách nhiệm chính là EPA.

Tính thực thi: Chức năng quyền hạn và mức phạt đều được ghi cụ thể trong Luật.

Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ là then chốt: Thúc đẩy nghiên cứu để có được các giải pháp công nghệ tốt làm nền tảng cho việc giải quyết vấn đề.

Tiêu chuẩn xả thải được xây dựng linh hoạt: Dựa vào công nghệ tốt nhất có thể đảm bảo đưa ra tiêu chuẩn xả thải để có thể thực hiện được.

Tiêu chuẩn chất lượng nước: Dựa vào mục tiêu sử dụng nước.

Năng lực và quyền hạn của cán bộ: Cán bộ có thể ra quyết định xử lý vấn đề dựa vào Luật này.

Luật thúc đẩy quản lý dựa theo kết quả và phát huy tối đa tính sáng tạo của mọi người và mọi tổ chức: Chất lượng nước được bảo vệ đúng theo Luật, còn biện pháp quy trình có thể hoàn toàn khác nhau phụ thuộc vào điều kiện nơi đó. Quỹ của các chương trình đều có phần hỗ trợ cho sáng kiến của người dân hoặc các tổ chức dân sự.

Có thể thực hiện ngay sau khi Luật được thông qua: Luật quy định chi tiết về điều hành nên không cần Nghị định, Thông tư và Hướng dẫn mà có thể đưa vào thực hiện ngay.

Trong thực tế, LNS giống bản kế hoạch. Trong 40 năm qua, LNS đã có những điều chỉnh và thay đổi về ưu tiên, ví dụ khi các nguồn ô nhiễm điểm được giải quyết về cơ bản thì ưu tiên chuyển sang xử lý các nguồn ô nhiễm diện. Nhưng về cơ bản, Luật không có nhiều thay đổi và khung Luật vẫn giữ như lúc xây dựng năm 1972■

LUẬT KIỂM SOÁT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM NƯỚC CỦA TRUNG QUỐC -

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

NGUYỄN THỊ ÁI PHƯƠNG

Chuyên gia thể chế môi trường

Trung Quốc chiếm 22% dân số thế giới, trong khi chỉ có khoảng 7% nước sạch. Tình trạng thiếu nước sạch ngày càng trở nên nghiêm trọng khi nguồn nước tự nhiên đã và đang bị ô nhiễm do tác động của các hoạt động phát triển công nghiệp và đô thị tại Trung Quốc trong 20 năm qua. Thống kê cho thấy, trên 70% nguồn nước các sông, hồ và 50% các đô thị có nước ngầm bị ô nhiễm.

Trước tình hình đó, Chính phủ Trung Quốc đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng hệ thống pháp luật về BVMT, trong đó có Luật Kiểm soát và Phòng ngừa ô nhiễm nước năm 1984 (trước khi có Luật BVMT).

SỰ HÌNH THÀNH LUẬT KIỂM SOÁT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM NƯỚC

Pháp luật về BVMT Trung Quốc được quy định tại nhiều đạo luật, trong đó, Luật BVMT được xem là “luật khung”, quy định những vấn đề chung, cơ bản, khái quát, còn việc bảo vệ, quản lý 4 thành phần quan trọng của môi trường gồm nước, không khí, chất thải rắn và tiếng ồn được quy định trong các đạo luật mang tính chuyên sâu, trong đó bảo vệ nguồn nước luôn là một ưu tiên trong quá trình phát triển hệ thống pháp luật về môi trường của Trung Quốc.

Vào năm 1972, tình trạng ô nhiễm nước ở vịnh Đại Liên gây tổn thất nghiêm trọng cho ngành thủy sản và sự cố ô nhiễm nước tại sông Tùng Hoa gây ra bệnh Minamata cho người dân địa phương do ăn cá từ sông bị ô nhiễm. Nhận thấy việc kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN) là một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển đất nước, năm 1984, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành Luật Kiểm soát và Phòng ngừa ô nhiễm nước (WPPCL) (1984) và Luật BVMT Biển (1999). Luật WPPCL có 7 chương và 46 điều là Luật đầu tiên của Trung Quốc về phòng chống và kiểm soát ô nhiễm, tập trung chủ yếu vào ô nhiễm

công nghiệp. Luật WPPCL đã được sửa đổi lần đầu vào năm 1996, với 23 điều được điều chỉnh, bổ sung.

Năm 2008, Luật WPPCL tiếp tục sửa đổi do hậu quả của việc ô nhiễm nước nghiêm trọng trên cả nước và các sự cố về ô nhiễm nguồn nước vẫn xảy ra thường xuyên, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc. Vào năm 2007, Dự thảo sửa đổi Luật WPPCL được trình lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nhân dân Trung Quốc và sau đó, đã được công bố công khai để lấy ý kiến trên toàn quốc. Đây là lần đầu tiên một dự thảo luật môi trường đã được công bố công khai, lần đầu tiên toàn bộ công dân Trung Quốc tham gia vào quá trình xây dựng pháp luật về môi trường. Trong vòng một tháng, Ban Pháp chế của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nhân dân Trung Quốc đã nhận được hơn 1.400 ý kiến góp ý của nhân dân. Ngày 28/2/2008, Ủy ban đã bỏ phiếu để thông qua Luật WPPCL mới.

VAI TRÒ CỦA LUẬT KIỂM SOÁT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM NƯỚC CỦA TRUNG QUỐC

So với Luật WPPCL 1996, Bộ Luật năm 2008 có nội dung bao quát hơn, cấu trúc Luật hoàn chỉnh hơn, có nhiều điểm mới và cơ chế phạt nghiêm khắc hơn. Có thể tóm tắt 4 nội dung mới của Luật WPPCL 2008 như sau:

Củng cố trách nhiệm BVMT của chính quyền địa phương: Theo Luật WPPCL 2008, chính quyền địa phương phải đưa BVMT nước vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chính quyền sẽ chịu trách nhiệm về chất lượng nước

Bảng: Phân chia trách nhiệm giữa các Bộ trong quản lý ô nhiễm nước ở Trung Quốc

BỘ	TRÁCH NHIỆM CHÍNH
BVMT	Xây dựng các chính sách, quy định và tiêu chuẩn KSONN; giám sát chất lượng nước; kiểm tra báo cáo ĐTM của dự án thủy lợi; tham gia xây dựng chính sách tài nguyên nước
Tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên nước; lập kế hoạch dự phòng cho tài nguyên nước; quản lý dự án thủy lợi; xây dựng chính sách thu phí tài nguyên nước; phân bổ nước; kiểm tra chất lượng và khối lượng nước mặt
Xây dựng	Giám sát quy hoạch và xây dựng kế hoạch xử lý nước thải; quản lý nước uống ở các thành phố; quản lý cấp nước và sử dụng nước ở các thành phố
Nông nghiệp	Kiểm soát nguồn nước ô nhiễm từ hoạt động nông nghiệp, bảo vệ tiêu chuẩn nông nghiệp
Tài chính	Tham gia quản lý phí nước thải, xây dựng các tiêu chuẩn về thuế
Giá	Quyết định lệ phí xử lý nước thải và giá tài nguyên nước

trong khu vực quản lý tương ứng của mình. Luật cũng quy định lấy thành tích đạt được trong mục tiêu bảo vệ nước là một chỉ số để đánh giá hoạt động của chính quyền địa phương và cơ quan quản lý môi trường. Cụ thể, chính quyền địa phương phải ký cam kết trách nhiệm với Chính phủ trong việc thực hiện các mục tiêu BVMT trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 11, một trong số các mục tiêu đó là giảm nhu cầu ôxy hóa (COD) trong nước xuống 10% trong giai đoạn 2006 - 2010. Qua đó, Chính phủ sẽ xem xét các mục tiêu để đánh giá chính quyền địa phương trong việc thực thi nhiệm vụ của mình.

Tạo cơ hội cho cộng đồng tham gia vào công tác BVMT: Để giải quyết các vấn đề môi trường nghiêm trọng của Trung Quốc, bao gồm ô nhiễm môi trường nước, sự tham gia của cộng đồng trong công tác BVMT nước là rất quan trọng. Theo quy định của Luật WPPCL 2008, cộng đồng có quyền yêu cầu tiết lộ thông tin về chất lượng nước quốc gia một cách thống nhất. Bộ BVMT Trung Quốc có trách nhiệm ban hành các thông tin về tiêu chuẩn chất lượng nước quốc gia để tránh

nhầm lẫn và bảo đảm công chúng được cung cấp thông tin chính xác và đáng tin cậy về chất lượng nước. Luật mới tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết tranh chấp môi trường. Bên cạnh đó, Luật có một điều khoản quy định liên quan đến bồi thường thiệt hại môi trường. Theo Điều 88, nếu số lượng (lớn hơn 10) các bên có quyền lợi hợp pháp bị thiệt hại trong một sự cố ô nhiễm nguồn nước với mức độ tương đối lớn, các bên có thể lựa chọn một đại diện để nộp đơn kiện tập thể.

Đối với các đơn vị vi phạm pháp luật và gây ra sự cố ô nhiễm nguồn nước (nếu vụ việc là nghiêm trọng), chủ doanh nghiệp/nhà máy sẽ phải nộp khoản tiền phạt dưới 50 % doanh thu của doanh nghiệp trong năm trước đó. Luật mới cũng mở rộng các biện pháp thực thi bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp và được thực hiện bởi cơ quan môi trường địa phương. Ví dụ, Luật mới quy định, đối với các đơn vị thiết lập trái phép cống thoát nước hoặc đường ống ngầm, cơ quan môi trường địa phương hoặc Bộ BVMT phải ban hành lệnh dỡ bỏ trong một thời gian nhất định.



▲ Mặc dù, những năm gần đây sông Dương Tử đã bị ô nhiễm bởi các nhà máy bao quanh nhưng người dân vẫn phải lấy nước cho sinh hoạt hàng ngày

Cải thiện một số công cụ quản lý: Theo Luật WPPCL 2008, để kiểm soát được hoàn toàn chất lượng nước dòng sông, hồ thì bắt buộc ngay cả các nhà máy đạt tiêu chuẩn cũng phải giảm lượng thải các chất gây ô nhiễm chính. Đồng thời, chính quyền địa phương cũng phải giảm thiểu và kiểm soát tổng lượng thải các chất gây ô nhiễm nước trong khu vực hành chính và Chính phủ chịu trách nhiệm tương ứng để giảm thiểu và kiểm soát tổng lượng thải các chất trong phạm vi quốc gia. Đối với những nơi có tổng lượng thải các chất gây ô nhiễm nước trên mức quy định, cơ quan BVMT địa phương sẽ phải dùng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với hạng mục công trình nào có thể làm tăng tổng lượng phát thải các chất gây ô nhiễm.

BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Để bảo vệ TN&MT, đặc biệt là môi trường nước, dựa vào bài học của Trung Quốc, Việt Nam cần xem xét ban hành những quy định pháp luật nghiêm ngặt về tiêu chuẩn phát thải, kiểm soát ô nhiễm đối với các

chất độc hại. Đặc biệt, chính sách giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT, khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị, xã hội nỗ lực ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm nước (KSONN).

Hệ thống kiểm soát ô nhiễm bao gồm các chính sách và quy định về kiểm soát ô nhiễm không khí, nước, đất, các tiêu chuẩn quốc gia về chất độc hại; hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về chất lượng môi trường; những biện pháp kiểm tra và kiểm soát nghiêm ngặt môi trường sản xuất công nghiệp; các quy định về trách nhiệm của cơ sở gây ô nhiễm... Việc xây dựng Luật riêng về KSONN là rất quan trọng đối với Việt Nam hiện nay, nhằm góp phần thúc đẩy hoạt động quản lý môi trường nước đạt hiệu quả. Luật KSONN cần tập trung vào 3 vấn đề: Tiêu chuẩn chất lượng môi trường nước; Tiêu chuẩn và quy định phát thải; Kiểm soát tổng lượng chất ô nhiễm. Trong đó, tiêu chuẩn chất lượng môi trường nước được quy định áp dụng đồng bộ cho tất cả mọi nguồn nước và chia thành nhiều nhóm tùy theo mục đích sử dụng.

Các biện pháp cải thiện chất lượng nước có thể được phân thành

2 loại: Những biện pháp giảm tải lượng ô nhiễm tại vùng ô nhiễm nước (biện pháp nguồn phát thải); Những biện pháp lọc ngay tại khu vực ô nhiễm nước (biện pháp lọc trực tiếp). Nước thải công nghiệp từ các nhà máy, cơ sở sản xuất, kinh doanh hay các trại chăn nuôi quy mô lớn được quy định bởi quy chế kiểm soát nước thải nhằm giảm tải lượng phát thải.

Bên cạnh hệ thống chính sách kiểm soát ô nhiễm nghiêm ngặt, Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương, cũng như người dân cần nỗ lực phối hợp trong việc làm sạch môi trường. Việc khuyến khích các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực môi trường, các phương tiện truyền thông đại chúng về xử lý chất thải và bảo tồn đa dạng sinh học cần được tăng cường.

Để thực hiện được những bài học kinh nghiệm trên, Việt Nam cần có những thay đổi trong cách tiếp cận mới:

Thứ nhất, cần chuyển đổi sang mô hình phát triển mới là “Kinh tế xanh”, nghĩa là không chỉ mang lại phúc lợi cho con người mà phải duy trì và phát triển hệ sinh thái. Muốn vậy, bên cạnh việc khai thác phải đầu tư trở lại cho tự nhiên để phục hồi hệ sinh thái. Đối với những tài nguyên không tái tạo, nguồn lợi thu được cần gìn giữ.

Thứ hai, trong bối cảnh của kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề bảo vệ TN&MT cần có sự kết hợp hài hòa giữa các giải pháp quản lý, nền tảng của các giải pháp này là thay đổi nhận thức của con người, chú trọng tới đạo đức, khơi dậy cái “tâm” của con người đối với thiên nhiên. Ngoài ra, cần phải lượng giá được tài sản của thiên nhiên để có sự so sánh giữa các phương án lựa chọn, phục vụ cho thiết kế chính sách về bảo vệ TN&MT■



EDITORIAL COUNCIL

Assoc. Prof. Dr. **Bui Cach Tuyen**
(Chairman)

Prof. Dr. **Dang Kim Chi**

Prof. DrSc. **Pham Ngoc Dang**

Dr. **Nguyen The Dong**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyen Van Phuoc**

Dr. **Nguyen Ngoc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyen Danh Son**

Assoc. Prof. Dr. **Le Ke Son**

Assoc. Prof. Dr. **Le Van Thang**

Prof. Dr. **Tran Thuc**

Assoc. Prof. Dr. **Truong Manh Tien**

Prof. Dr. **Le Van Trinh**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyen Anh Tuan**

Dr. **Hoang Duong Tung**

EDITOR - IN - CHIEF

Do Thanh Thuy

Tel: (04) 61281438

OFFICE

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing board: (04) 66569135

Editorial board: (04) 61281446

Fax: (04) 39412053

Email: tcbvmt@yahoo.com.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

PUBLICATION PERMIT

Nº21/GP-BVHTT Date 22/3/2004

Photo on the cover page:

Nhieu Loc - Thi Nghe canal -

Ho Chi Minh city (Photo: TTXVN)

Design by: **Nguyen Viet Hung**

Processed & printed by:

Tay Ho Printed Co., Ltd

Thematic Vol.

WATER POLLUTION CONTROL

Price: 15.000VND

IN THIS ISSUE



LAW AND POLICY

- [3] Water Pollution Control in Vietnam- opportunities and challenges
- [7] Law on Environmental Protection (revised) with contents of water pollution prevention and control
- [10] Developing Government's Decree on some measures to limit investment of potential polluting sectors in river basins
- [12] Developing and completing national automatic water environment monitoring stations
- [14] State of inland surface water environment: management challenges
- [18] Necessity for development of Law on Water Pollution Control: From policy view points
- [21] Viet Nam Environmental Protection Fund supports enterprises in investing in environment improvement
- [22] Effective management and sustainable development of Viet Nam's water resources



VIEW EXCHANGE - FORUM

- [26] Toward completing regulations on water pollution prevention and control in Viet Nam
- [29] Gaps in investment policies and operational management of municipal drainage and wastewater treatment
- [32] From magical spring of Bung Cu to water pollution control
- [34] Environmental law compliance of enterprises along Cau Luong River
- [37] Water pollution and public health
- [40] Common waterborne diseases
- [44] Environmental flows
- [46] Water pollution control policy in Japan
- [48] US Clean Water Act: strict and effective



SOLUTIONS- TECHNOLOGY - MODELS

- [51] Decentralized wastewater treatment measures
- [55] Bao Minh - Ecological Industrial Park
- [56] Huong Hoa Tapioca Factory - example of environmentally friendly enterprise
- [58] Ha Noi's solution to water pollution control in Nhue - Day River Basin
- [60] Thai Nguyen strengthens water source control
- [62] Participation of non state scientific and technological organizations in water pollution control
- [64] Important roles of communication in policy advocacy
- [66] Advocacy coalition for water pollution control policy
- [68] Community's roles in protecting lakes in Ha Noi



INTERNATIONAL EXPERIENCE

- [70] Impact of community participation in water pollution control in Thailand
- [72] Environmental protection brings about benefits for business
- [74] US experience in water pollution prevention and control
- [77] China's Water Pollution Prevention and Control Act - lessons learned for Viet Nam



CÔNG TY TNHH NAM MINH HOÀNG

Chất lượng hoàn hảo tạo dựng giá trị



Trụ sở chính: TTTM 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội
TỔNG THẦU HOÀN THIỆN CHUYÊN NGHIỆP CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

TRẠI SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THANH TRÌ

Địa chỉ: Ngõ 94 Cầu Dền - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội



CÔNG TY CỔ PHẦN 3.2

Địa chỉ: Km1322 Quốc Lộ 1A, X. An Phú, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TY GIỐNG RAU QUẢ TRUNG ƯƠNG

(VEGETABLE AND FRUIT SEED COMPANY)

Nghề nghiệp kinh doanh chính

1. Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại hạt giống cây trồng và chuyển giao kỹ thuật giống cây trồng.
2. Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống hoa lan.
3. Sản xuất, kinh doanh rau và thực phẩm an toàn.

Một số sản phẩm



Địa chỉ: số 02 Phạm Ngọc Thạch, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 38527947 - 38521337 * Fax 04 38323042

Email: giongraucauca@yahoo.com.vn * Website: www.giongcaucauca.com



CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

Trụ sở: Số 1A, Phố Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty: ông Nguyễn Văn Dũng.

Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông được thành lập ngày 25/02/1997 với tên ban đầu là nhà máy xử lý nước - được tiếp quản sau cuộc kháng chiến chống Pháp. Theo thời gian trải qua các giai đoạn phát triển, hiện nay nhiệm vụ của Công ty là: khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, tư vấn giám sát thi công công trình cấp thoát nước, đảm bảo độ màu của cấp nước cho nhân dân quận Hà Đông, các vùng phụ cận, như Thủ trấn Phú Minh, Thủ trấn Phú Xuyên (huyện Phú Xuyên), Xã Tân Hội (huyện Đan Phượng), huyện Ứng Hòa.

Công ty đã được Nhà nước tặng HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG 3, được UBND TP Hà Nội và Tổng Liên Đoàn Lao động - tặng cờ, bằng khen. Đảng bộ Công ty luôn luôn duy trì và giữ vững danh hiệu "Đảng bộ trong sạch, vững mạnh". Với những thành tích đã đạt được, Đảng bộ, chính quyền Công ty sẽ phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch của năm 2013 và các năm tiếp theo.

- Tại Hà Đông: Hiện công ty có 3 cơ sở sản xuất với tổng công suất 75.000 m³/ngày đêm, trong đó:
 - + Cơ sở 1 (Bà Triệu): 18.000 m³/ngày đêm.
 - + Cơ sở 2 (Bà La): 27.000 m³/ngày đêm.
 - + Trạm cấp nước số 3 (Đường số 3): 30.000 m³/ngày đêm. Tiếp nhận nguồn nước sạch Sông Đà (Quận Đống Đa).

- Tại các huyện bao gồm huyện Phú Xuyên, huyện Đan Phượng có 06 cơ sở sản xuất với tổng công suất 8.500 m³/ngày đêm.

THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2013

* Một số chỉ tiêu cơ bản năm 2013

1. Chỉ tiêu chính:

- Tổng doanh thu: 132 tỷ đồng.

Trong đó:

- Nước máy: 100 tỷ đồng.

- Xây lắp: 29 tỷ đồng.

- Doanh thu NTK + DVTK: 3 tỷ đồng.

2. Nước khai thác: 26 triệu m³/năm.

- Nước thương phẩm: 20,7 triệu m³/năm.

3. Nguồn nước sạch: 12 tỷ đồng.

4. Tổng nhập bình quân: 5,4 triệu đồng/người/tháng.

5. Giảm thất thoát xuống còn: ≤ 22,24%

ĐIỀU HÀNH PHÁT TRIỂN TRONG CÁC NĂM TIẾP THEO

Dự kiến công suất đều năm 2015 sẽ đạt công suất 90.000 - 100.000 m³/ngày đêm.

Triển khai hoàn thành dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước cho huyện Thanh Oai, 3 xã huyện Hoài Đức.

đã được UBND Thành phố phê duyệt: tại Quyết định 1999/QĐ-UB ngày: 14/05/2011 trong năm 2013 và hoàn thành năm 2014. Tiếp nhận các trạm cấp nước hiện có trên địa bàn huyện Thanh Oai.

Triển khai dự án xây dựng HICN huyện Đan Phượng (công trình UBND Thành phố phê duyệt) dự kiến triển khai năm 2014 và hoàn thành năm 2015.

Triển khai dự án mở rộng HICN do trên Phú Xuyên (huyện Phú Xuyên) nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của đô thị Phú Xuyên trong giai đoạn hiện tại và tương lai dự kiến triển khai năm 2014, hoàn thành năm 2016.

Triển khai lắp đặt án đầu tư xây dựng HICN các xã xã 2 quốc lộ 2 thuộc 2 huyện Ứng Hòa - Mỹ Đức tiếp nhận nguồn nước sạch Sông Đà.

*Vị ngọt thật tự nhiên
Lưu truyền bao thế hệ*



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Địa chỉ: QL 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 061.3825111, Fax: 061.3825138

Free Hotline: 1800599902, Website: www.vedan.com.vn